

**BÁO CÁO CỦA CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ
VỀ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC XÓA BỎ
MỌI HÌNH THỨC PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỚI PHỤ NỮ
TẠI VIỆT NAM**



MẠNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG
(GENCOMNET)

MẠNG HÀNH ĐỘNG VÌ QUYỀN PHỤ NỮ
(NEW)

HỘI BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM VIỆT NAM
(VAPCR)

LIÊN MINH CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ VIỆT NAM
VÌ GIẢM NGHÈO, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
(VNGOA)

TRUNG TÂM SÁNG KIẾN DÂN SỐ VÀ SỨC KHỎE
(CCIHP)

MẠNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG (GENCOMNET)
MẠNG HÀNH ĐỘNG VÌ QUYỀN PHỤ NỮ (NEW)
HỘI BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM VIỆT NAM (VAPCR)
LIÊN MINH CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ VIỆT NAM
VÌ GIẢM NGHÈO, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (VNGOA)
TRUNG TÂM SÁNG KIẾN DÂN SỐ VÀ SỨC KHỎE (CCIHP)

**BÁO CÁO CỦA CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ
VỀ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC XÓA BỎ
MỌI HÌNH THỨC PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỚI PHỤ NỮ
TẠI VIỆT NAM**

Với sự hỗ trợ của:
**ACTIONAID VIỆT NAM
ĐẠI SỨ QUÁN THỤY SỸ**

Với sự điều phối của
MẠNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG

Hà Nội, tháng 12 năm 2010

LỜI CẢM ƠN

Việt Nam luôn cam kết thực hiện Công ước về việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) kể từ ngày ký Công ước. Sau báo cáo lần thứ 5 và 6 về thực hiện CEDAW ở Việt Nam (năm 2006), Chính phủ đã có nhiều nỗ lực thể hiện quyết tâm thực hiện bình đẳng giới và bảo vệ quyền của phụ nữ Việt Nam.

Quốc hội đã thông qua Luật Bình đẳng giới tháng 11 năm 2006, Luật Phòng chống bạo lực gia đình tháng 11/2007, đã đánh giá thực hiện Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ giai đoạn 2001- 2010 và ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011- 2020.

Việc thực hiện chương trình Quốc gia về giảm nghèo, nước sạch, vệ sinh môi trường, việc làm, giáo dục, đào tạo nghề, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em.v.v. cùng với việc thực hiện Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đã tạo điều kiện thuận lợi thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam.

Các tổ chức phi chính phủ Việt Nam ngày càng phát triển, hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau bao gồm: giảm nghèo, biến đổi khí hậu, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, giới và quyền phụ nữ, phòng chống HIV/AIDS.v.v. Nhiều NGO đã liên kết thành các Mạng lưới tự nguyện có những đóng góp nhất định trong thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam.

Báo cáo của các tổ chức phi chính phủ (NGO) được xây dựng dưới góc nhìn của NGO về những kết quả đạt được, những thách thức trong thực hiện CEDAW trong một số lĩnh vực được quan tâm và đưa ra một số khuyến nghị để Chính phủ xem xét nhằm thực hiện bình đẳng giới thực chất ở Việt Nam.

Nhóm viết báo cáo bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới ActionAid Việt Nam, Đại sứ quán Thụy Sĩ đã nhiệt tình giúp đỡ và hỗ trợ tài chính cho việc thu thập thông tin để viết báo cáo và in ấn tài liệu.

Nhóm viết báo cáo gửi lời cảm ơn chân thành tới Tổ chức quốc tế và giám sát quyền và hành động của phụ nữ khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (IWRAP Asian Pacific) đã cử chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật cho viết báo cáo NGO và đóng góp ý kiến cho bản thảo báo cáo.

Nhóm viết xin chân thành cảm ơn các tổ chức đã tham dự những hội thảo và đóng góp ý kiến quý báu để hoàn thiện báo cáo.

**Trân trọng,
Nhóm viết báo cáo**

MỤC LỤC

Lời cảm ơn	5
Mục lục	7
Danh sách bảng biểu hộp	8
Danh mục các từ viết tắt	9
A. GIỚI THIỆU BÁO CÁO	11
B. BÁO CÁO CỦA CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ VỀ THỰC HIỆN CEDAW Ở VIỆT NAM	13
CHỦ ĐỀ: PHỤ NỮ THAM GIA CHÍNH TRỊ	13
Tóm tắt	13
1. Giới thiệu	13
2. Những thách thức	14
3. Nguyên nhân	18
4. Vai trò của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam	19
5. Những khuyến nghị	19
CHỦ ĐỀ: PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIÁO DỤC	21
Tóm tắt	21
1. Giới thiệu	21
2. Một số thách thức	22
3. Vai trò của các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam	27
4. Khuyến nghị	27
CHỦ ĐỀ: QUYỀN KINH TẾ CỦA PHỤ NỮ NÔNG THÔN	29
Tóm tắt	29
1. Cơ sở pháp lý cho việc thực hiện bình đẳng trong lĩnh vực kinh tế đối với phụ nữ nông thôn	29
2. Thách thức của phụ nữ nông thôn trong hoạt động kinh tế	30
3. Khuyến nghị	35
CHỦ ĐỀ: QUYỀN BÌNH ĐẲNG, CHỐNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỚI TRẺ EM GÁI	37
Tóm tắt	37
1. Thành tựu và những thách thức trong thực hiện quyền bình đẳng và chống phân biệt đối xử với trẻ em gái	37
2. Nguyên nhân của những thách thức	41
3. Một số khuyến nghị	42
CHỦ ĐỀ: BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH VÀ BUÔN BÁN PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM	44

Tóm tắt.....	44
1. Giới thiệu	44
2. Thuận lợi và thách thức	46
3. Khuyến nghị.....	51
CHỦ ĐỀ: SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ TÌNH DỤC CỦA PHỤ NỮ YẾU THỂ.....	52
Tóm tắt.....	52
1. Giới thiệu	52
2. Thực trạng CSSKSSTD của phụ nữ thiệt thòi và dễ bị tổn thương.....	53
3. Kết luận và khuyến nghị	57
TÀI LIỆU THAM KHẢO	60
I. CHỦ ĐỀ. PHỤ NỮ THAM GIA CHÍNH TRỊ	60
II. CHỦ ĐỀ. PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIÁO DỤC	60
III. CHỦ ĐỀ. QUYỀN KINH TẾ CỦA PHỤ NỮ NÔNG THÔN	61
IV. CHỦ ĐỀ. QUYỀN BÌNH ĐẲNG, CHỐNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỚI TRẺ EM GÁI.....	61
V. CHỦ ĐỀ. BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH VÀ BUÔN BÁN PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM	62
VI. CHỦ ĐỀ. SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ TÌNH DỤC CỦA PHỤ NỮ YẾU THỂ	63
PHỤ LỤC. DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN BÁO CÁO...64	

DANH SÁCH BẢNG, BIỂU, HỘP

<i>Bảng 1. Phụ nữ trong tổ chức Đảng</i>	<i>11</i>
<i>Bảng 2. Phụ nữ trong Quốc Hội</i>	<i>12</i>
<i>Bảng 3. Phụ nữ trong HĐND.....</i>	<i>12</i>
<i>Bảng 4. Tỷ lệ phụ nữ giữ vị trí chủ chốt trong HĐND.....</i>	<i>13</i>
<i>Bảng 5. Tỷ lệ nữ giữ vị trí chủ tịch, phó chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp</i>	<i>13</i>
<i>Bảng 6. Tỷ lệ qua đào tạo chuyên môn</i>	<i>32</i>
<i>Hộp 1. Hoạt động cho phụ nữ nông thôn vay tín dụng để làm kinh tế của Hội phụ nữ.....</i>	<i>36</i>
<i>Bảng 7. Tỷ lệ nữ sinh ở các cấp học.....</i>	<i>41</i>

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Tên viết tắt	Tên đầy đủ
AAV	ActionAid Việt Nam
AIDS	Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người
ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
ARV	Thuốc kháng vi rút
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
BĐG	Bình đẳng giới
BHXH	Bảo hiểm xã hội
CCIHP	Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số
CCRD	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển y tế cộng đồng
CEDAW	Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ
CEPEW	Trung tâm Hỗ trợ giáo dục và nâng cao năng lực cho phụ nữ
CENEV	Trung tâm Hỗ trợ giáo dục không chính quy và phát triển cộng đồng
CGFED	Trung tâm Nghiên cứu Giới, Gia đình và Môi trường trong phát triển
CISDOMA	Viện Tư vấn Phát triển Kinh tế, Xã hội, Môi trường miền núi
COHED	Trung tâm Nghiên cứu sức khỏe cộng đồng
CSEED	Trung tâm Phát triển Kinh tế - Xã hội và Môi trường cộng đồng
CSSKSS – TD	Chăm sóc sức khỏe sinh sản - tình dục
DWC	Trung tâm Hỗ trợ Phát triển vì Phụ nữ và Trẻ em
DTNT	Dân tộc nội trú
DTTS	Dân tộc thiểu số
DOVIPNET	Mạng phòng chống bạo lực gia đình
GD – ĐT	Giáo dục - Đào tạo
GDI	Chỉ số phát triển giới
GENCOMNET	Mạng Giới và Phát triển Cộng đồng
HĐND	Hội đồng nhân dân
HIV	Vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người
HLHPNVN	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
HS	Học sinh
ISEE	Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường

ISDS	Viện Nghiên cứu phát triển xã hội
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
IWRAW	Tổ chức quốc tế về giám sát quyền và hành động của phụ nữ
KHXHVN	Khoa học xã hội Việt Nam
LĐTBXH	Lao động thương binh xã hội
MDG	Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ
MMR	Tỷ suất tử vong mẹ
NEW	Mạng hành động vì phụ nữ
NGO	Tổ chức phi chính phủ
PTCĐ	Phát triển cộng đồng
SCDI	Trung tâm Hỗ trợ phát triển cộng đồng
SRD	Trung tâm Phát triển nông thôn bền vững
RCGAD	Trung tâm Nghiên cứu Giới và Phát triển
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TTGDTX	Trung tâm giáo dục thường xuyên
TTHTCĐ	Trung tâm học tập cộng đồng
UBDT	Ủy ban dân tộc
UBND	Ủy ban nhân dân
UBQGVSTBPH	Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ
UNESCO	Ủy ban văn hóa giáo dục, khoa học của Liên Hợp Quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc
UNGASS	Phiên họp toàn thể đặc biệt của Liên Hợp Quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc
UNIFEM	Quỹ phát triển phụ nữ của Liên Hợp Quốc
USAIDS	Quỹ cứu trợ nhân dân Mỹ
VNGOA	Liên minh các tổ chức phi chính phủ vì giảm nghèo, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững
XMC	Xóa mù chữ

A. GIỚI THIỆU BÁO CÁO

Việt Nam là quốc gia đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về bình đẳng giới. Chỉ số phát triển giới (GDI) đạt 0,723 (2009), đứng thứ 94/155 quốc gia, chỉ số vai trò giới (GEM) đứng thứ 62/109 nước xếp hạng. Những thành tựu về bình đẳng giới chứng minh sự cam kết cao của Chính phủ về việc thực hiện CEDAW ở Việt Nam.

Tuy nhiên, trong những năm qua, những tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế thế giới, khủng hoảng tài chính quốc tế, biến động giá cả lương thực và năng lượng, tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu và một số bất cập trong điều hành, quản lý đất nước đã có ảnh hưởng và tạo nên những thách thức trong thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam.

Các tổ chức phi chính phủ Việt Nam luôn quan tâm và có những đóng góp tích cực vào sự phát triển, góp phần thực hiện công bằng xã hội và bình đẳng giới.

Báo cáo của NGO Việt Nam góp thêm tiếng nói khẳng định những nỗ lực của Chính phủ về thực hiện CEDAW, phản ánh khách quan những thách thức và hạn chế trong thực hiện bình đẳng giới ở một số lĩnh vực mà các NGO quan tâm và đưa ra khuyến nghị với Nhà nước.

Báo cáo này là báo cáo độc lập (Independent Report), được viết theo những chủ đề mà các NGO quan tâm.

Báo cáo được xây dựng với sự đóng góp trí tuệ của nhiều NGO, với vai trò nòng cốt của Mạng giới và Phát triển Cộng đồng (GENCOMNET), Mạng Hành động vì Phụ nữ (NEW), Liên minh các Tổ chức phi chính phủ Việt Nam vì giảm nghèo, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững (VNGOA), Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam (VAPCR) và Trung tâm Sáng kiến sức khỏe và dân số (CCIHP).

Quá trình xây dựng báo cáo được thực hiện theo kế hoạch được bàn bạc thống nhất gồm các bước:

- *Tập huấn về kỹ năng viết báo cáo NGO;*
- *Lựa chọn những chủ đề được quan tâm;*
- *Thành lập các nhóm viết theo chủ đề;*
- *Thu thập, phân tích thông tin, viết bản thảo chủ đề;*
- *Tổ chức các cuộc tọa đàm trong các NGO để lấy ý kiến đóng góp;*
- *Hoàn thiện bản thảo từng chủ đề và viết bản thảo báo cáo chung;*
- *Hội thảo các NGO để lấy ý kiến đóng góp cho báo cáo chung;*
- *Hoàn thiện báo cáo cuối cùng;*
- *Dịch báo cáo và in ấn.*

Báo cáo tập trung vào 6 chủ đề quan tâm. Đó là:

- *Phụ nữ tham gia chính trị;*
- *Phụ nữ các dân tộc thiểu số với giáo dục;*
- *Quyền kinh tế của phụ nữ nông thôn;*
- *Quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử với trẻ em gái;*
- *Bạo lực trên cơ sở giới trong gia đình, buôn bán phụ nữ và trẻ em;*

- Sức khỏe sinh sản và tình dục của phụ nữ yếu thế.

Để đảm bảo tính thống nhất của báo cáo chung, mỗi báo cáo chủ đề đều có những mục sau:

- Tóm tắt báo cáo chủ đề;
- Giới thiệu: những điều khoản tham chiếu, kết quả;
- Thách thức, nguyên nhân;
- Đóng góp của NGO;
- Khuyến nghị;

Trong phần giới thiệu không trình bày tóm tắt báo cáo, vì ở mỗi báo cáo chủ đề đều có mục tóm tắt nội dung.

Hy vọng báo cáo của NGO sẽ góp phần tích cực thúc đẩy việc thực hiện CEDAW vì quyền phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam.

Ban điều phối viết báo cáo NGO

B. BÁO CÁO CỦA CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ VỀ THỰC HIỆN CEDAW Ở VIỆT NAM

CHỦ ĐỀ: PHỤ NỮ THAM GIA CHÍNH TRỊ

Tóm tắt

Việt Nam có hệ thống luật pháp, chính sách tiến bộ về bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực. Hệ thống chính sách về bình đẳng giới đang được hoàn chỉnh và cụ thể hóa đã góp phần nâng cao vai trò và địa vị của phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội. Để thúc đẩy phụ nữ tham gia chính trị, Đảng và Nhà nước đã ban hành những nghị quyết, chỉ thị, luật pháp, chính sách về cán bộ nữ. Đặc biệt đã có hệ thống chỉ tiêu về phụ nữ tham chính. Nhờ đó, đội ngũ cán bộ nữ được phát triển, tuy nhiên chưa bền vững. Ở nhiệm kỳ 2007 - 2011, tỷ lệ nữ trong Quốc hội đạt 25,76%; trong nhiệm kỳ 2004 - 2011 tỷ lệ nữ HĐND cấp tỉnh: 23,8%; cấp huyện: 22,94% và cấp xã là 19,5%. Đến nhiệm kỳ hiện tại 2011-2016, tỷ lệ nữ đại biểu HĐND có tăng lên không nhiều, đạt 25,05% cấp tỉnh, 24,79% cấp huyện và 22,26% cấp xã, chưa đạt chỉ tiêu đề ra là 30%.

Nhìn chung, vai trò quyền lực chính trị của phụ nữ còn thấp, khoảng cách giới trong tham chính chưa được cải thiện nhiều. Chỉ tiêu nữ được đặt ra nhưng ở nhiều vị trí chưa đạt được. Tỷ lệ phụ nữ tham chính thấp, đặc biệt ở vị trí chủ chốt, tỷ lệ nữ chỉ đạt khoảng 5%. Do vậy tiếng nói ảnh hưởng của phụ nữ trong xây dựng chính sách còn hạn chế. Quyền bình đẳng về tuổi tham chính của phụ nữ chưa được thực hiện đã hạn chế sự thăng tiến của phụ nữ ở độ tuổi trên dưới 50 tuổi.

Nguyên nhân chủ yếu của tình hình trên là do sự thiếu quyết tâm chính trị của những người lãnh đạo, đặc biệt là các cấp ủy Đảng và người đứng đầu các cơ quan, tổ chức. Thiếu sự lãnh đạo và chỉ đạo sâu sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nghị quyết, luật pháp, chính sách về công tác cán bộ nữ. Nhận thức về bình đẳng giới của xã hội và của những người lãnh đạo còn hạn chế, tư tưởng nam quyền còn nặng nề. Bộ máy vì sự tiến bộ của phụ nữ (Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ, Vụ Bình đẳng giới, Hội phụ nữ) hoạt động chưa đủ mạnh.

Những kiến nghị với Nhà nước tập trung vào việc tăng cường cam kết trách nhiệm của cấp ủy Đảng, của người đứng đầu các cấp, các ngành trong xây dựng, chỉ đạo thực hiện quy hoạch cán bộ nữ, có chính sách hỗ trợ cán bộ nữ; có cơ chế phát huy sự tham gia dân chủ của cán bộ, người dân và các tổ chức phụ nữ trong xây dựng đội ngũ cán bộ nữ.

1. Giới thiệu

Trên thế giới, bình đẳng giới và quyền phụ nữ được ghi nhận trong nhiều văn bản luật pháp quốc tế. Đặc biệt quyền tham gia vào đời sống chính trị của phụ nữ được quy định trong:

- Công ước Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW), Điều 2,3,4,7 và Khuyến nghị Chung số 23;
- Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh;
- Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (Điều 3).

Ở Việt Nam, quyền bình đẳng tham gia chính trị của phụ nữ Việt Nam được ghi nhận trong:

- Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp sửa đổi 1992: “Công dân Việt Nam có quyền bình đẳng ngang nhau về mọi mặt kinh tế chính trị văn hóa, xã hội và gia đình”, (Điều 63, Hiến pháp năm 1992);
- Luật bầu cử Quốc hội và Luật bầu cử Hội đồng Nhân dân năm 2003 (Điều 2);

- Luật Bình đẳng giới năm 2006 (Điều 11);
- Nghị quyết số 11-NQ/TƯ năm 2007 của Bộ chính trị về Công tác phụ nữ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- Chiến lược Quốc gia về sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010, và Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 của Thủ tướng chính phủ ngày 24/12/2010.

Nội dung của Chiến lược về chỉ tiêu tham gia chính trị của phụ nữ Việt Nam được quy định:

“Phần đầu đạt tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2016-2020 đạt từ 25% trở lên; tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011-2015 từ 30% trở lên và nhiệm kỳ 2016-2020 trên 30%; Phần đầu đến năm 2015 đạt 80% và đến năm 2020 đạt trên 95% Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan Chính phủ. Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ; Phần đầu đến năm 2015 đạt 70% và đến năm 2020 đạt 100% cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có lãnh đạo chủ chốt là nữ ở cơ quan, tổ chức có tỷ lệ 30% trở lên là nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động”

Việt Nam là quốc gia được đánh giá có khung pháp lý tiến bộ về bình đẳng giới và đạt được kết quả đáng khích lệ về thực hiện bình đẳng giới trong nhiều lĩnh vực. Trong những năm qua, việc thực hiện bình đẳng giới và đảm bảo quyền chính trị của phụ nữ đã được cải thiện. Cụ thể:

- Các chỉ tiêu về phụ nữ tham gia chính trị đã được đặt ra trong các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, trong hướng dẫn các kỳ Đại hội Đảng, bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, trong Chiến lược quốc gia và Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ. Nhờ đó tỷ lệ phụ nữ tham gia lãnh đạo, giữ vị trí ra quyết định trong một số lĩnh vực tăng lên hoặc giữ ổn định;
- Tỷ lệ phụ nữ được cử đi đào tạo, bồi dưỡng, được bầu và bổ nhiệm vào vị trí ra quyết định, đặc biệt ở vị trí cấp phó tăng rõ rệt. Phụ nữ Việt Nam có đại diện ở vị trí lãnh đạo cao trong Quốc hội (01 phó Chủ tịch nước) và ở vị trí cao trong cơ quan Đảng (01 nữ ủy viên Bộ chính trị, 2 nữ Bí thư Trung ương Đảng);
- Đã thành lập cơ quan quản lý Nhà nước về bình đẳng giới: Vụ Bình đẳng giới thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020;
- Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp đã có những hoạt động tích cực tuyên truyền, phổ biến Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, thực hiện chương trình giảm nghèo và hỗ trợ động viên phụ nữ tham gia tích cực các công việc xã hội.
- Ngoài ra, những mạng lưới của các tổ chức phi chính phủ hoạt động về bình đẳng giới như Mạng Giới và Phát triển Cộng đồng (GENCOMNET), Mạng Phòng chống Bạo lực gia đình (DOVIPNET), Mạng Hành động vì Phụ nữ (NEW), Liên minh các tổ chức phi chính phủ vì giảm nghèo, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững (VNGOA) và những tổ chức NGO khác cũng như nhiều tổ chức phi chính phủ quốc tế hoạt động ở Việt Nam đã có nhiều hoạt động góp phần thúc đẩy bình đẳng giới trong các lĩnh vực và được khuyến khích tham gia các hoạt động tham vấn luật pháp, chính sách về bình đẳng giới.

2. Những thách thức

Mặc dù Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng trân trọng về bình đẳng giới, song những vấn đề giới trong mọi lĩnh vực, kể cả trong chính trị vẫn còn tồn tại. Đó là:

2.1. Vai trò quyền lực của phụ nữ trong hệ thống chính trị còn thấp, khoảng cách giới về tham chính chậm được cải thiện, nhiều vị trí chưa đạt chỉ tiêu đề ra

2.1.1 Tỷ lệ phụ nữ tham chính thấp, chưa tương ứng với sự phát triển của phụ nữ

a. Phụ nữ trong Đảng

Bảng 1. Phụ nữ trong tổ chức Đảng

Đơn vị: %

Ban chấp hành	2001 - 2006	2006 - 2010	2010 - 2015
Trung ương	8,6	8,13	8,57
Tỉnh/thành	11,32	11,75	11,37
Quận/huyện	12,89	14,70	15,01
Xã/phường	11,88	15,08	18,01

Nguồn: Ban tổ chức TƯ Đảng, 2007, Hội LHPN 2011

Số liệu ở Bảng 1 cho thấy tỷ lệ nữ ở cấp Trung ương và quận/ huyện tăng không đáng kể, giảm ở cấp tỉnh/ thành, chỉ có ở cấp xã tăng trên 3%. Tỷ lệ nữ cấp Trung ương và tỉnh thành không đạt chỉ tiêu 15%, trừ cấp huyện và xã.

b. Phụ nữ trong Quốc hội

Bảng 2. Phụ nữ trong Quốc Hội

Đơn vị: %

Chức danh	Khóa 2002 - 2007	Khóa 2007 - 2011	2011 - 2016
Đại biểu Quốc hội	27,30	25,76	24,4
Ủy viên thường vụ	22,20	15,76	23,53
Chủ nhiệm ủy ban	25,00	22,22	11,11

Nguồn: Văn phòng Quốc hội 2011

Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội không đạt chỉ tiêu 30%, giảm so với nhiệm kỳ trước. Khóa hiện tại so với khóa trước có 2 nữ phó chủ tịch Quốc hội. Tỷ lệ nữ ủy viên thường vụ tăng song tỷ lệ nữ chủ nhiệm ủy ban lại giảm.

c. Phụ nữ trong HĐND

Bảng 3. Phụ nữ trong HĐND

Đơn vị: %

Nhiệm kỳ	Tỉnh	Huyện	Xã
1999 - 2004	22,33	20,12	16,10
2004 - 2011	23,80	22,94	19,53
2011 - 2016	25,7	24,62	21,71

Nguồn: Văn phòng Quốc hội, 7/2011

Tỷ lệ phụ nữ trong HĐND cấp tỉnh, huyện và xã qua các nhiệm kỳ đều tăng rõ rệt. Tuy nhiên cũng không tăng quá 2% ở cấp tỉnh, 3% ở cấp huyện, 3,5% ở cấp xã. Tỷ lệ nữ ở cấp tỉnh và cấp huyện chưa đạt chỉ tiêu đề ra là 30%.

2.1.2 Có quá ít phụ nữ giữ vị trí chủ chốt trong các cơ quan Đảng, dân cử và chính quyền các cấp

a. Trong tổ chức Đảng

Ở cấp Trung ương nhiệm kỳ 2011-2016 có 01 nữ ủy viên Bộ chính trị và 02 nữ Bí thư Trung ương Đảng.

Nhiệm kỳ 2004-2011, ở cấp địa phương, phụ nữ là Bí thư tỉnh ủy, huyện ủy và đảng ủy xã chỉ đạt 0,25%, 5,5% và 7,25%.¹

b. Trong Hội đồng nhân dân các cấp

Bảng 4. Tỷ lệ phụ nữ giữ vị trí chủ chốt trong HĐND Đơn vị: %

Chức danh	Tỉnh		Huyện		Xã	
	1999-2004	2004 -2011	1999-2004	2004 -2011	1999-2004	2004 -2011
Chủ tịch HĐND	1,64	1,56	5,46	3,92	3,46	4,09
Phó CTHĐND	8,19	28,13	11,42	20,26	5,60	10,61

Nguồn: Văn kiện đại hội Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam 2011

Bảng 4 cho thấy phụ nữ ở vị trí chủ chốt có vai trò quyết định trong HĐND các cấp tỉnh, huyện và xã chỉ đạt dưới 2% ở cấp tỉnh và dưới 5% ở cấp huyện và xã. Đáng lưu ý, ở từng cấp, tỷ lệ phụ nữ giữ vị trí chủ chốt không ổn định. Riêng cấp phó, tỷ lệ nữ nhiều hơn và tăng nhanh hơn. Song cấp phó chỉ là người giúp việc cho cấp trưởng không có vai trò quyết định nhiều.

c. Trong cơ quan quản lý Nhà nước

Trong 3 nhiệm kỳ liên tục (1994 đến 2011), Việt Nam có phó chủ tịch nước là phụ nữ. Hiện nay, trong bộ máy Chính phủ chỉ có 1 nữ bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, chiếm tỷ lệ 4,45%, nữ vụ trưởng có tỷ lệ 9,87%. Ở vị trí cấp phó, nữ thứ trưởng có tỷ lệ 2,75%, phó vụ trưởng và tương đương 20,74%.²

Ở cấp địa phương, tỷ lệ nữ ở vị trí chủ chốt chỉ dưới 5%, tăng 1,5% ở cấp tỉnh và giảm ở cấp huyện và cấp xã. Tỷ lệ nữ là cấp phó tăng nhanh ở cấp tỉnh, giảm ở cấp huyện và tăng không đáng kể ở cấp xã (xem Bảng 5). Có 9/35 tỉnh thành không có nữ lãnh đạo chủ chốt.

Bảng 5. Tỷ lệ nữ giữ vị trí chủ tịch, phó chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp Đơn vị: %

Chức danh	Tỉnh		Huyện		Xã	
	1999-2004	2004 -2011	1999-2004	2004 -2011	1999-2004	2004 -2011
Chủ tịch UBND	1,64	3,12	5,27	3,02	3,74	3,42
Phó CTUBND	12,50	16,08	11,42	14,48	8,48	8,84

Nguồn: Bộ Nội Vụ, 2011

2.1.3 Về chất lượng

Hầu hết phụ nữ giữ các vị trí chủ chốt ở cấp Trung ương và địa phương đều tỏ rõ năng lực lãnh đạo, hoàn thành tốt nhiệm vụ và được tín nhiệm cao. Nhiều đại biểu hoạt động tích cực, có tiếng nói ảnh hưởng trong xây dựng luật pháp, chính sách, nghị quyết của Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Tuy nhiên chất lượng hoạt động của phụ nữ trong các tổ chức dân cử không đồng đều.

1. Nguồn ban tổ chức TƯ Đảng, 2008, 2011

2. Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội, Hội thảo thúc đẩy bình đẳng giới trong chính trị, 10/2010

Còn không ít đại biểu năng lực hạn chế, chưa đại diện được cho tiếng nói của cử tri trong các kỳ họp của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, trong chất vấn, giám sát việc thực thi luật pháp, chính sách, xây dựng nghị quyết của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

Số đại biểu này thường được bầu theo cơ cấu thành phần, ít được đào tạo, bồi dưỡng, ít có kinh nghiệm hoạt động chính trị, xã hội.

Ví dụ: nhiều nữ đại biểu HĐND, kể cả một số đại biểu Quốc hội phải kiêm là thành phần dân tộc, tôn giáo, trẻ, hoặc ngoài Đảng. Trong Quốc hội, đại biểu nữ và nam có tỷ lệ tương ứng không hợp lý theo cơ cấu các cấp như trong số nữ đại biểu Quốc hội có tới 25,1% thuộc cấp xã và huyện và chỉ có 12,7% thuộc cấp trung ương, còn nam đại biểu Quốc hội, chỉ chiếm 4,31% ở cấp xã và huyện và có tới 28,1% ở cấp trung ương.¹

Phụ nữ chiếm tỷ lệ thấp trong cơ quan dân cử và lại chiếm tỷ lệ thành phần cơ cấu cao hơn nam, đó là một nguyên nhân khiến tiếng nói của phụ nữ ít có ảnh hưởng so với nam trong ra quyết định.

2.1.4. Về lĩnh vực hoạt động

Đa số phụ nữ tham gia lãnh đạo trong các lĩnh vực xã hội (y tế, giáo dục, lao động, đoàn thể.v.v.), có ít phụ nữ giữ vị trí lãnh đạo trong các lĩnh vực quan trọng khác như kinh tế, ngân sách, quản lý khoa học, kỹ thuật... Ví dụ, trong Quốc hội khóa 2007-2011, phụ nữ chỉ chiếm tỷ lệ 8,3% trong Ủy ban kinh tế và ngân sách, 11,4% trong Ủy ban tài chính ngân sách, 14,3% trong Ủy ban pháp luật, 16,7% trong Ủy ban đối ngoại và 0% trong Ủy ban an ninh quốc phòng. Vì vậy, tiếng nói ảnh hưởng của phụ nữ trong quá trình lập pháp và quyết định những vấn đề về kinh tế, ngân sách, tài chính, đối ngoại và an ninh quốc gia bị hạn chế.

Trong số 53 nữ thường vụ tỉnh ủy (nhiệm kỳ 2005-2010) có 50,9% chị phụ trách công tác dân vận, đoàn thể, kiểm tra, thanh tra, chỉ có 16,9% làm chủ tịch, phó chủ tịch Ủy ban nhân dân.

2.2. Quyền tham chính của phụ nữ bị hạn chế do tuổi lao động của phụ nữ thấp hơn nam giới

Theo Bộ luật Lao động hiện hành, tuổi lao động của nam giới là 60 và của phụ nữ là 55. Điều này ảnh hưởng đến tuổi quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đề bạt phụ nữ.

Ví dụ: Chỉ thị 37 ngày 4/8/2009 của Bộ chính trị trung ương Đảng quy định “... Cán bộ tham gia cấp ủy lần đầu phải đủ tuổi công tác từ 2 khóa trở lên, ít nhất trọn 1 khóa là 5 năm. Các ủy viên thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, và đảng ủy khối trực thuộc Trung ương còn đủ tuổi công tác ít nhất 3 năm (36 tháng) có thể giới thiệu tái cử, trong trường hợp đặc biệt, được tín nhiệm cao, được cấp trên đồng ý thì bí thư, tỉnh ủy trực thuộc còn đủ tuổi ít nhất ½ nhiệm kỳ (30 tháng) cũng có thể được giới thiệu”.

Theo chỉ thị trên, phụ nữ từ 50 tuổi trở xuống mới được bổ nhiệm lần đầu, hoặc dưới 52 tuổi, hoặc trong trường hợp đặc biệt (ở vị trí thường vụ tỉnh ủy và đảng ủy trực thuộc Trung ương) mới có thể tái cử. Như vậy, có ít nhất 60% nữ tỉnh ủy viên trong toàn quốc nhiệm kỳ 2005 – 2010 không thể tái cử ở nhiệm kỳ 2010 – 2015 và 50% nữ đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ 2007 – 2011 khó có thể tái cử ở nhiệm kỳ 2011 – 2016.²

Sự khác biệt về tuổi nghỉ hưu giữa nam và nữ dẫn đến sự khác biệt về độ tuổi trong quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm và đề bạt đối với nam và nữ. Điều này trái với Khoản 4 Điều 11, Luật Bình đẳng giới: “nam, nữ bình đẳng về chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí, quản lý, lãnh đạo của cơ quan tổ chức”, và trái với Nghị quyết 11- NQ/TW của Bộ Chính trị: “thực hiện nguyên tắc bình đẳng giữa nam và nữ về độ tuổi trong quy hoạch, đào tạo, đề bạt và bổ nhiệm”.

Thực tế cho thấy, tuổi nghỉ hưu của phụ nữ sớm hơn so với nam giới 5 tuổi khiến phụ nữ ít có cơ hội được tái cử hoặc được thăng tiến ở vị trí lãnh đạo cao hơn, dẫn đến sự thiếu ổn định và hẫng hụt cán bộ nữ. Ở vị trí chủ chốt, đa số phụ nữ chỉ tham gia được một nhiệm kỳ, còn nam giới có thể kéo dài tới hai nhiệm

1. Cepew phân tích danh sách đại biểu quốc hội trúng cử, Báo tuổi trẻ, 30/5/2007

2. CEPEW, Action Aid Việt Nam, Báo cáo nghiên cứu phụ nữ tham chính tại Việt Nam, Lào và Campuchia, 3/2010.

kỳ. Sự thay mới nhiều cán bộ nữ chủ chốt theo mỗi nhiệm kỳ cũng ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả công việc của phụ nữ.

3. Nguyên nhân

Có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến sự bình đẳng tham gia chính trị của phụ nữ.

3.1 Định kiến và phân biệt đối xử về giới trong tham chính còn tồn tại

Quan niệm “việc nhà là của phụ nữ, việc chính trị thuộc về nam giới” và tư tưởng “nam quyền” đã chi phối đáng kể thái độ, hành vi đối xử của nam giới, của cộng đồng và của chính một bộ phận phụ nữ về sự tham gia chính trị của phụ nữ, như:

- Coi thường, đánh giá thấp năng lực của phụ nữ chưa thực sự ủng hộ phụ nữ tham gia vào vị trí lãnh đạo chủ chốt;
- Cho rằng phụ nữ chỉ phù hợp trong những lĩnh vực xã hội nên hạn chế đưa phụ nữ vào những vị trí lãnh đạo trong lĩnh vực quản lý kinh tế, ngân sách, kế hoạch đầu tư và nhân sự.v.v.;
- Định kiến giới đã tác động tiêu cực đến sự ủng hộ của gia đình, cộng đồng và sự tự tin của phụ nữ tham gia chính trị.

3.2 Thiếu sự cam kết trách nhiệm của cấp ủy Đảng và những người đứng đầu các tổ chức đối với công tác cán bộ nữ

Nhiều lãnh đạo ở các cấp, các ngành chưa quyết tâm cao trong việc chỉ đạo xây dựng và thực hiện chính sách và quy hoạch cán bộ nữ ở ngành mình và cấp mình.

Thiếu kế hoạch dài hạn trong xây dựng và thực hiện quy hoạch cán bộ nữ, thiếu kiểm tra, đôn đốc, định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện nghị quyết, chỉ thị về công tác cán bộ nữ.

Chưa có cơ chế cụ thể về phát huy dân chủ trong xây dựng đội ngũ cán bộ.

3.3 Thiếu chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong chính trị

Chính sách đào tạo bồi dưỡng cán bộ hiện hành có những điểm hạn chế sự tham gia bình đẳng của phụ nữ. Ví dụ, quyết định số 04/2006/QĐ-BNV ngày 25/01/2006 quy định: “mỗi người sau khi được đào tạo, bồi dưỡng, ở nước ngoài về phải còn thời gian phục vụ cơ quan Nhà nước ít nhất là 10 năm”. Có nghĩa, tuổi đi đào tạo đối với nữ thường phải từ 40 tuổi trở xuống và nam có thể từ 45 tuổi trở xuống (vì tuổi nghỉ hưu của nữ thấp hơn nam 5 tuổi). Như vậy, quyền bình đẳng về tuổi tham chính của phụ nữ bị vi phạm.

Thiếu chính sách khuyến khích phụ nữ tham chính và hỗ trợ phụ nữ khắc phục khó khăn gia đình để tham gia đào tạo bồi dưỡng phù hợp với vùng miền và nhóm đối tượng khác nhau.

3.4 Vai trò tham mưu của Hội liên hiệp phụ nữ các cấp về công tác cán bộ nữ còn hạn chế

Năng lực tư vấn và tham mưu về công tác cán bộ nữ của các cấp hội còn hạn chế, đặc biệt các cấp Hội địa phương.

Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp thiếu kế hoạch chủ động tìm nguồn phụ nữ tiềm năng để giới thiệu, xây dựng, quy hoạch cán bộ nữ, và đề xuất chính sách cán bộ nữ.

Các cấp Hội Phụ nữ, chưa đề xuất được với cấp ủy Đảng đưa ra quy định cụ thể về cơ chế tham gia của Hội Phụ nữ trong quy trình quy hoạch cán bộ nữ, cũng như trong quy trình xây dựng chính sách cán bộ nữ.

4. Vai trò của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam

Thúc đẩy bình đẳng giới trong tham gia chính trị là một trong những mục tiêu hành động của NGO Việt Nam và NGO Quốc tế tại Việt Nam. Nhiều NGO như CEPEW, DWC, CISDOMA, CENEV, CSDP, SRD, RCGAD, LAC, CSEED, CSAGA.v.v. đã thực hiện những dự án tại cộng đồng về:

- Xóa đói, giảm nghèo;
- Tăng cường sự tham gia dân chủ của phụ nữ và nam giới trong các hoạt động ở cộng đồng trên cơ sở thực hiện pháp luật dân chủ cơ sở;
- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về bình đẳng giới và CEDAW;
- Nghiên cứu, khảo sát về thực trạng phụ nữ tham gia chính trị và tổ chức hội thảo về vai trò của NGO trong thúc đẩy bình đẳng giới trong tham chính của phụ nữ;
- Thực hiện những dự án can thiệp về nâng cao năng lực của ứng cử viên tham gia HĐND, tăng cường tiếng nói của phụ nữ trong ra quyết định, nâng cao năng lực cho lãnh đạo ở cộng đồng;
- Xây dựng tài liệu tập huấn cho ứng cử viên HĐND, ứng cử viên Quốc hội và nâng cao năng lực vận động chính sách cho cán bộ Hội phụ nữ ở địa phương;
- Nâng cao năng lực vận động chính sách của NGO;
- Những hoạt động của NGO trong lĩnh vực bình đẳng giới và bình đẳng giới trong chính trị tuy chưa nhiều song là một hướng hoạt động cần được mở rộng nhằm góp phần quản trị hiệu quả tại địa phương.

5. Những khuyến nghị

5.1 Thường xuyên tuyên truyền nâng cao nhận thức của toàn xã hội về bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực. Tăng cường cam kết trách nhiệm của cấp ủy Đảng và những người đứng đầu các tổ chức trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, chính sách bình đẳng giới, kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng, thực hiện quy hoạch cán bộ trong đó có cán bộ nữ.

5.2 Sớm rà soát các văn bản qui phạm pháp luật, sửa đổi những điều bất hợp lý, trái với tinh thần của Luật Bình đẳng giới và Nghị quyết số 11 - NQ/TU ngày 27/4/2007 của Bộ chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để thực hiện công bằng giới và thúc đẩy bình đẳng giới thực chất trong lĩnh vực chính trị cần:

- Quy định linh hoạt tuổi đào tạo bồi dưỡng đối với phụ nữ (có thể sớm hoặc muộn hơn nam giới, tùy hoàn cảnh thực tế của phụ nữ);
- Áp dụng linh hoạt về quy định số năm công tác đối với cán bộ nữ khi tái cử hoặc được bổ nhiệm ở vị trí cao hơn (không nhất thiết phải giống như nam giới);
- Quy định “áp dụng linh hoạt về tiêu chuẩn đề bạt đối với phụ nữ” (mạnh dạn đề bạt, sau đó tiếp tục cho đào tạo, bồi dưỡng theo chuẩn hóa cán bộ).

5.3 Cần xem lại tuổi nghỉ hưu của phụ nữ cho phù hợp với thực tiễn để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của phụ nữ, đặc biệt quyền bình đẳng như nam giới trong tham gia chính trị.

5.4 Bổ sung và cụ thể hóa chính sách hỗ trợ, khuyến khích phụ nữ tham gia đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng hoạt động.

- Rà soát, sửa đổi về mức kinh phí hỗ trợ đi đào tạo bồi dưỡng đối với phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ

dân tộc ít người, phụ nữ ở vùng sâu, vùng xa;

- Cần xây dựng cơ sở giữ trẻ đạt chuẩn trong các trường đào tạo bồi dưỡng chính trị tạo thuận lợi cho phụ nữ phải mang theo con nhỏ đi đào tạo.

5.5 Để đảm bảo chất lượng của đại biểu nữ trong hệ thống dân cử, cần cải tiến công tác hiệp thương giới thiệu ứng cử viên nữ, khắc phục tình trạng ứng cử viên nữ phải đại diện nhiều thành phần cơ cấu. Cần khuyến khích phụ nữ tự ứng cử.

5.6 Nâng cao chất lượng vai trò hoạt động của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Ban nữ công Liên đoàn Lao động Việt Nam về quy hoạch cán bộ nữ và chính sách cán bộ nữ.

- Xây dựng cơ chế cụ thể, đảm bảo Hội phụ nữ các cấp có tiếng nói ảnh hưởng trong xây dựng quy hoạch cán bộ từ bước giới thiệu nguồn, đưa phụ nữ vào quy hoạch, cử đi đào tạo bồi dưỡng, đánh giá và đề bạt;
- Hội phụ nữ cần có kế hoạch dài hạn theo dõi, phát hiện và giới thiệu phụ nữ tiềm năng cho cấp ủy Đảng để đưa vào quy hoạch cán bộ, tham mưu công tác cán bộ nữ cho Đảng và Nhà nước;
- Cần nghiên cứu để tạo cơ chế cho Ban nữ công thuộc Liên đoàn lao động các cấp tham gia tích cực trong tham mưu công tác cán bộ nữ thuộc ngành mình, cấp mình.

5.7 Đẩy mạnh củng cố hệ thống Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ và hệ thống quản lý Nhà nước về bình đẳng giới. Sớm củng cố về tổ chức, nhân sự, quy chế hoạt động và nguồn lực hoạt động để các tổ chức này thực hiện tốt chức năng tham mưu và quản lý Nhà nước về bình đẳng giới nói chung và bình đẳng giới trong chính trị nói riêng.

5.8 Khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức xã hội tham gia các hoạt động hỗ trợ phụ nữ tham gia chính trị.

CHỦ ĐỀ: PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIÁO DỤC

Tóm tắt

Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số (DTTS), sinh sống chủ yếu ở vùng trung du, miền núi và các vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn. Bình đẳng giữa các dân tộc và bình đẳng giữa nam và nữ là những chính sách lớn và nhất quán của Nhà nước Việt Nam. Từ năm 2007 đến nay, giáo dục ở vùng DTTS Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực về chất lượng dạy và học, cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao đời sống giáo viên, v.v.

Cùng với cả nước, các tỉnh vùng DTTS đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Ngân sách nhà nước dành cho giáo dục liên tục tăng từ 15,5% tổng ngân sách Nhà nước năm 2001, lên 20% năm 2007 và giữ ổn định ở mức này cho đến nay. Đến tháng 4/2009, trong số gần 65 triệu người từ 15 tuổi trở lên, đã có 93,88% biết chữ, nữ là 91,85%, nam là 96,01%. Với phụ nữ DTTS ở độ tuổi nêu trên, vùng Tây Bắc là 88,12%, vùng Đông Bắc là 87,26%, miền Trung là 92,7%, Tây Nguyên là 85,2% biết chữ. Việt Nam là quốc gia có thể đạt các mục tiêu giáo dục cho mọi người đến năm 2015.

Nhiều tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam đã có những hoạt động tích cực cho sự đổi mới và phát triển giáo dục ở vùng DTTS nói chung và cho phụ nữ DTTS nói riêng.

Tuy nhiên, trên thực tế, quyền tiếp cận giáo dục của phụ nữ các DTTS Việt Nam vẫn còn nhiều thách thức, mặc dù Nhà nước đã có những chính sách đặc thù, ưu tiên. Thách thức lớn nhất là số phụ nữ dân tộc thiểu số mù chữ còn rất cao. Cơ hội tiếp cận giáo dục của phụ nữ DTTS không chỉ không bình đẳng với nam giới dân tộc thiểu số, mà còn không bình đẳng với nữ người Kinh ở các vùng miền khác nhau. Nguyên nhân chủ yếu là do sự chậm phát triển về kinh tế ở vùng dân tộc thiểu số, những rào cản về ngôn ngữ, phong tục lạc hậu, sự đầu tư cho giáo dục vùng DTTS còn gặp nhiều khó khăn, hiệu quả chưa cao.

Những khuyến nghị của báo cáo bao gồm: (i) đẩy mạnh xóa mù chữ có hiệu quả và bền vững; (ii) thúc đẩy chương trình xóa đói giảm nghèo vùng DTTS có hiệu quả; và (iii) tăng cường chính sách hỗ trợ giáo dục miền núi.

1. Giới thiệu

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống hiếu học. Ngày nay, việc học nói riêng và giáo dục nói chung luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm.

Cùng với việc áp dụng một số Công ước quốc tế, như Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (Điều 13), Công ước về xóa mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (Điều 10); Chính phủ Việt Nam đã ban hành và thực hiện các chính sách giáo dục dưới đây để thúc đẩy sự phát triển giáo dục nói chung và giáo dục cho đồng bào DTTS nói riêng:

- Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 theo Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.
- Luật Giáo dục, năm 2005 và kèm theo là các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Chương trình quốc gia về Giáo dục cho mọi người giai đoạn 2003-2015, trong đó đã coi bình đẳng giới là một mục tiêu ưu tiên: “Xóa bỏ bất bình đẳng giới ở bậc tiểu học và trung học vào năm 2005, đạt bình đẳng giới trong giáo dục vào năm 2015, chú trọng đảm bảo trẻ em gái được tiếp cận đầy đủ và công bằng cũng như hoàn thành giáo dục cơ bản với chất lượng tốt”.

- Ngân sách Nhà nước phân bổ cho giáo dục liên tục tăng từ 15,5% tổng ngân sách Nhà nước năm 2001 lên 20% năm 2007 và luôn giữ ở mức này cho đến năm 2011.

Nhờ những cố gắng của Chính phủ trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định trong giáo dục nói chung và bình đẳng giới trong giáo dục nói riêng.

Hiện tại, 91,85% số phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đã biết chữ, so với nam giới là 96,01%.¹

Tỷ lệ học sinh nữ và học sinh nam ở tất cả các bậc học gần tương đương. Cụ thể, tỷ lệ học sinh nữ, năm học 2007-2008: bậc tiểu học là 47,9%, trung học cơ sở 48,5%, trung học phổ thông 52,6%, cao đẳng 51,2%, đại học 48,5%.²

Bình đẳng dân tộc trong giáo dục Việt Nam là nền tảng cho bình đẳng giới trong giáo dục vùng DTTS. Số dân các DTTS Việt Nam chỉ chiếm 13,8% (11.869.000 người) số dân cả nước, nhưng học sinh tiểu học DTTS đã ổn định và duy trì từ 17,85% đến 18,40% tổng số học sinh tiểu học cả nước từ năm học 2006-2007 đến năm học 2008-2009³. Đặc biệt, tỷ lệ đi học ở độ tuổi 6-14 của trẻ em trai và trẻ em gái DTTS là gần như nhau trong năm học 2007-2008. Ở một số vùng tỷ lệ đi học của trẻ em gái lên tới 89% so với các em trai là 87%⁴. Như vậy, có thể nói Việt Nam đã gần như xóa bỏ sự mất cân bằng giới trong giáo dục tiểu học mà Khung hành động Dakar, năm 2000 về Giáo dục cho mọi người đã nêu ra (Mục tiêu 5).

Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chính sách nhằm tạo sự công bằng trong tiếp cận giáo dục cho trẻ em gái, trẻ em người DTTS, như: giảm học phí, cấp học bổng, cung cấp sách giáo khoa, miễn giảm các khoản đóng góp xây dựng trường, cử con em người DTTS đến học tại các trường học nghề, trường Cao đẳng và Đại học, ưu tiên tuyển dụng học sinh nữ DTTS sau khi ra trường. Ngoài chính sách chung cho các DTTS, Nhà nước còn có những chính sách đặc thù, ưu tiên về giáo dục cho 9 dân tộc rất ít người (có từ 5.000 người trở xuống) ở Việt Nam.

Về cơ sở hạ tầng, Nhà nước đã đầu tư xây dựng hệ thống trường nội trú cho con em các DTTS. Theo thống kê của Vụ Giáo dục Dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo, trung bình hằng năm có 30% tổng số học sinh nội trú là trẻ em gái người DTTS.

Để tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho học tập ở vùng DTTS, Việt Nam đã phát triển nhiều chương trình giáo dục, ngoài hệ thống giáo dục chính quy, như chương trình giáo dục không chính quy với văn bằng tương đương văn bằng hệ chính quy, chương trình giáo dục đáp ứng nhu cầu của người học, chương trình cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ và các chương trình giáo dục về nghề, xây dựng các trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường.

2. Một số thách thức

2.1. Tỷ lệ mù chữ của phụ nữ DTTS ở độ tuổi 15-40 còn khá cao

2.1.1. So sánh tỷ lệ mù chữ tính theo vùng, giữa nam-nam, nữ-nữ người Kinh và DTTS

Tỷ lệ mù chữ của nam và nữ người Kinh so với nam và nữ DTTS có sự chênh lệch cao. Nam DTTS mù chữ nhiều hơn nam người Kinh mù chữ khoảng 10%, tương tự, trên 15% đối với nữ, cao nhất là ở vùng Tây Nguyên và trung du, miền núi phía bắc, với tỷ lệ chênh lệch gần gấp hai lần giữa nữ - nữ so với nam - nam. Điều đó chứng tỏ, nữ DTTS có cơ hội tiếp cận giáo dục (đặc biệt là xóa mù chữ) thấp hơn so với nữ người Kinh cùng vùng và đặc biệt thấp hơn so với nam dân tộc thiểu số cùng vùng. Cụ thể:

- Vùng Trung du, miền núi phía bắc, nam người Kinh mù chữ là 1,2%, nam DTTS mù chữ là 12%, nữ người Kinh mù chữ là 0,9%, nữ DTTS mù chữ là 24%.

1. Kết quả điều tra dân số ngày 01-4-2009

2. Bộ GD&ĐT, 2008

3. Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện kế hoạch hành động quốc gia Giáo dục cho Mọi người, 2003-2008, Bộ GD&ĐT

4. Tổng cục Thống kê, 2008

- Vùng Tây nguyên, nam người Kinh mù chữ là 1,3%, nam DTTS mù chữ là 17,1%, nữ người Kinh mù chữ là 1,1%, nữ DTTS mù chữ là 29,1%.
- Vùng Nam Bộ, nam người Kinh mù chữ là 5,1%, nam DTTS mù chữ là 15,4%, nữ người Kinh mù chữ là 4,6%, nữ DTTS mù chữ là 19%.¹

2.1.2. So sánh tỷ lệ/ số lượng người mù chữ của nữ - nam tại một số tỉnh

Như đã chứng minh ở trên, tỷ lệ mù chữ của nữ DTTS so với nam DTTS cao hơn gần hai lần ở những vùng DTTS. Tại hai tỉnh Lai Châu, Sơn La là hai tỉnh miền núi khó khăn của vùng Tây Bắc, tỷ lệ nữ - nam DTTS nông thôn mù chữ tương ứng là 64,27% và 30,34%, tương đương 61.530 người và 29.860 người (Lai Châu). Tỉnh Sơn La, cuối năm 2009, còn 27.000 phụ nữ DTTS mù chữ, đặc biệt, còn 204 cán bộ Hội phụ nữ còn mù chữ.

Tỉnh Gia Lai, một tỉnh vừa thuộc vùng DTTS vừa thuộc vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, tỷ lệ nữ mù chữ ở nông thôn là 31,8% và cao hơn gần 2 lần so với nam giới, 16,1%.²

2.1.3. Nguyên nhân

- Phụ nữ DTTS ở các vùng sâu, vùng xa chưa có nhận thức đúng về sự cần thiết của việc biết chữ. Điều này bắt nguồn từ những khó khăn trong cuộc sống hằng ngày.
- Phụ nữ DTTS được xóa mù chữ (XMC), chủ yếu bằng tiếng Việt, mà hằng ngày, tại gia đình và cộng đồng, họ chỉ dùng tiếng mẹ đẻ, ít có cơ hội dùng tiếng Việt, nên khả năng tái mù chữ rất cao.
- Những người quản lý giáo dục thường quan niệm rằng, dạy XMC là công việc dễ làm, ai cũng có thể dạy được, miễn là người ấy biết chữ. Do vậy, chất lượng, hiệu quả việc giảng dạy và học tập còn thấp. Người tham gia dạy XMC còn rất hạn chế về năng lực giảng dạy và thúc đẩy, khuyến khích học viên tới lớp, chưa có chính sách để thu hút những người có đủ khả năng tham gia dạy XMC. Ở các vùng biên giới, bộ đội biên phòng thường tham gia XMC, nhưng chất lượng không cao, do những hạn chế về phương pháp.
- Do chất lượng giáo dục ở bậc tiểu học vùng DTTS còn thấp so với chuẩn quốc gia, nên mặc dù nhiều người đã học qua cấp học này khi còn nhỏ, nhưng khả năng tái mù của phụ nữ DTTS vẫn cao. Tại các xã Nà Khoa, Nà Hỳ, Nà Búng, Pá Mì, Na Cô Sa của huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên, vì nhiều khó khăn về trường lớp, trình độ giáo viên, giao thông đi lại, dân thiếu ăn, nên khoảng 30% học sinh tiểu học không đúng độ tuổi, đi học không chuyên cần và các em cố lắm cũng chỉ học hết bậc tiểu học, nên dự đoán, chỉ sau 1-2 năm ra trường, ít nhất 50% trẻ em gái người Mông sẽ tái mù chữ.³

Một khó khăn khác là nhiều giáo viên không nói được tiếng dân tộc ít người. Chẳng hạn, tại huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang, trong 20 lớp học XMC cho người Pà Thẻn, chỉ có 2 hướng dẫn viên bản địa biết tiếng Pà Thẻn, những hướng dẫn viên còn lại (các giáo viên Tiểu học) không thể nói được tiếng Pà Thẻn.⁴

2.1.4. Tác hại của nạn mù chữ ở phụ nữ DTTS là sâu, rộng hơn nạn mù chữ ở người Kinh

Nói chung, mù chữ luôn luôn đi cùng với đói nghèo và ngược lại. Nhưng, mù chữ ở vùng DTTS là mù chữ có tính "đám đông", tập trung từng vùng dân cư, nên tác hại của nó rất rộng và kéo dài, rất khó khăn trong việc khắc phục. Những tác động tiêu cực đối với phụ nữ DTTS mù chữ:

- Phụ nữ rất ít có cơ hội và khả năng thoát khỏi nghèo đói, chuyển đổi công việc từ hoạt động nông nghiệp, các ngành nghề truyền thống sang các ngành nghề mang tính dịch vụ hay kinh doanh nhỏ để có thu nhập cao hơn.

1. Thực trạng hoạt động bình đẳng giới tại vùng dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, Ủy ban Dân tộc, 5-11-2010

2. Thực trạng hoạt động bình đẳng giới tại vùng dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, Ủy ban Dân tộc, 5-11-2010

3. Sở GD & ĐT tỉnh Lai Châu, tháng 3-2011.

4. Phòng văn cán bộ dự án XMC của ActionAid tại Việt Nam

- b) Có rất ít khả năng thực hiện các quyền dân sự và các giao dịch dân sự, phụ nữ hầu như phụ thuộc vào nam giới.
- c) Rất khó khăn trong việc thực hiện quyền công dân trong bầu cử, ứng cử và không ít phụ nữ đã tự mình tước bỏ quyền này.
- d) Vì mù chữ mà phụ nữ dân tộc thiểu số rất dễ bị lừa gạt, bắt cóc, trở thành nạn nhân của nạn buôn bán người, nhất là ở các vùng biên giới, do không biết tính toán, không phân biệt được hàng hóa tốt xấu, thời hạn sử dụng, v.v.
- e) Ít có khả năng giáo dục, là người thầy đầu tiên, tự nhiên, thân thiện của con em mình, nhất là khi chúng còn nhỏ.
- f) Cuối cùng, một cộng đồng DTTS với tỷ lệ mù chữ cao, sẽ rất khó khăn trong phát triển.

2.2. Phụ nữ DTTS ít có cơ hội và khả năng tiếp cận các loại hình giáo dục khác

Nhà nước Việt Nam đã có định hướng và tầm nhìn để Việt Nam trở thành một xã hội học tập. Để từng bước thực hiện định hướng trên, Việt Nam đã phát triển nhiều hình thức giáo dục ngoài hệ thống giáo dục chính quy. Cơ quan chuyên môn giúp Nhà nước thực hiện chức năng quản lý giáo dục ngoài hệ thống giáo dục chính quy là Vụ Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục & Đào tạo).

2.2.1. Phụ nữ DTTS ít được tiếp cận với giáo dục thường xuyên

Mục đích của hệ thống giáo dục thường xuyên (GDTX) ở Việt Nam là cung cấp các cơ hội học tập ngoài hệ thống giáo dục chính quy cho mọi người lao động.

Các hình thức giáo dục không chính quy rất phong phú, nhằm tạo cơ hội để người lao động có thể đạt được các văn bằng tương đương với giáo dục chính quy hoặc giúp họ nâng cao kiến thức, kỹ năng về khoa học- kỹ thuật, mà không cần tới văn bằng, chứng chỉ.

Nam giới và phụ nữ người Kinh có nhiều cơ hội và điều kiện để tiếp cận các cơ hội mà giáo dục thường xuyên mang lại.

Phụ nữ DTTS, không có hoặc có rất ít cơ hội và điều kiện để tiếp cận GDTX. Với phụ nữ thuộc 9 dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam (gồm Cờ Lao, Si La, Pu Páo, Ô Đu, Cống, Brâu, Rơ Măm, Mảng và Bố Y), thì trừ những trẻ em gái và trai được học tại các trường nội trú, số dân còn lại, gần 100% mù chữ. Cơ hội tiếp cận GDTX đối với 9 dân tộc này cũng rất ít, vì các cơ sở của GDTX không có ở nơi hẻo lánh, mà họ sinh sống. Những người này cũng không hoặc khó tiếp cận với các hình thức giáo dục khác.

Phụ nữ Pà Thẻn, Mông, Dao thuộc huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang, chỉ có cơ hội tiếp cận một số mô hình giáo dục khác, khi một số tổ chức phi chính phủ thực hiện các dự án có lồng ghép nội dung giáo dục. Tại huyện Đắk R'lấp và thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông, theo đánh giá của một số cán bộ chủ chốt địa phương (qua phỏng vấn trực tiếp, 3/2011), phụ nữ Ê đê, M'nông (dân tộc theo chế độ mẫu hệ), trong khi có tới 80% số phụ nữ có thể ra quyết định và kiểm soát được lao động tái sản xuất, thì chỉ có 20% có thể ra quyết định về giáo dục, như quyết định về việc bản thân mình đi học để biết chữ, duy trì việc học để đạt trình độ học vấn tiểu học/ trung học cơ sở, khuyến khích con cái đi học, mua sắm sách vở và đồ dùng dạy học cho con, tham gia các hội nghị với nhà trường, v.v.¹

Tại các vùng DTTS, số phụ nữ tham gia các kỳ thi tốt nghiệp hệ bổ túc, chỉ chiếm khoảng 25% tổng số người dự thi. Ví dụ, năm học 2008-2009, toàn vùng Tây Nguyên chỉ có 6.270 người dân tộc thiểu số dự thi tốt nghiệp trung học hệ bổ túc, trong đó phụ nữ chỉ khoảng 20%.²

Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình, năm học 2010-2011, có số học viên

1. Báo cáo Đánh giá nghèo có sự tham gia của cộng đồng tại 2 tỉnh Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Nhóm Hành động chống đói nghèo, 2003

2. [http://vn.search.yahoo.com/ket qua thi tot ngiep](http://vn.search.yahoo.com/ket+qua+thi+tot+ngiep)

thuộc 10 dân tộc thiểu số đến từ 21 xã của huyện, là 420 người, trong đó chỉ khoảng 30% số học viên là phụ nữ.¹

Khoảng cách nêu trên giữa mục đích của giáo dục thường xuyên và thực trạng tham gia giáo dục thường xuyên của phụ nữ DTTS là do:

- Với phụ nữ mù chữ hoặc mới biết đọc, biết viết, họ chưa đủ khả năng tham gia các lớp học của trung tâm giáo dục thường xuyên. Với một số khác, họ lại chưa nhận thức được ích lợi của việc học tập để xóa đói, giảm nghèo, cải thiện cuộc sống, tạo quyền năng, thực hiện bình đẳng giới.

Đặc biệt, các dân tộc theo chế độ mẫu hệ, như Ê-đê, Mnông ở Tây Nguyên, phụ nữ phải dành nhiều thời gian cho hoạt động tái sản xuất (sinh con, nội trợ...), nên họ không có điều kiện để theo học cả hệ chính quy và không chính quy. Tại các buôn làng của xã Đắk Blao, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, gần 100% phụ nữ trên 35 tuổi còn mù chữ.²

- Chỉ khoảng 50% số huyện vùng dân tộc thiểu số đã có trung tâm GDTX. Những trung tâm này thường ở huyện lỵ và là nơi học, chủ yếu cho cán bộ cấp huyện và cấp xã, phụ nữ DTTS ít tham gia học tập ở các trung tâm GDTX, vì hằng ngày họ phải vừa lo sản xuất vừa lo việc nhà.

2.2.2. Phụ nữ DTTS ít được tiếp cận với đào tạo nghề

Hiện nay, chỉ khoảng 30% số người lao động Việt Nam được đào tạo nghề.

Để nâng cao chất lượng lao động, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định về Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn.

Theo đó, hệ thống trường dạy nghề đã và đang phát triển đến tận cấp huyện. Tuy nhiên, tại các vùng dân tộc thiểu số, việc dạy nghề, chủ yếu là theo hình thức cầm tay chỉ việc, hoặc xây dựng các mô hình trình diễn, để người dân đến học và do các tổ chức xã hội thực hiện. Các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam đã góp phần tích cực vào hoạt động dạy nghề cho phụ nữ dân tộc thiểu số, thông qua việc thực hiện các dự án.

Trên thực tế, việc dạy nghề cho người dân tộc thiểu số nói chung và phụ nữ dân tộc thiểu số nói riêng đã có những chuyển biến.

Ví dụ: Người Brâu, với số dân chỉ có 630 người, gồm 182 hộ, sinh sống chủ yếu ở làng Đắk Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, trong năm 2010, đã có 50 phụ nữ tham gia khóa học dệt thổ cẩm và xóa mù chữ thuộc Dự án “Hỗ trợ và phát triển dân tộc Brâu tỉnh Kon Tum” được Chủ nhiệm UBĐT phê duyệt, theo Quyết định số 255/ QĐ- UBĐT, ngày 29-8-2008, với tổng đầu tư 25,5 tỷ đồng, trong đó hơn 18,6 tỷ đồng cho phát triển cơ sở hạ tầng.

Theo Sở LĐ-TBXH tỉnh Đắk Nông, năm 2010 toàn tỉnh đã dạy nghề cho 7.414 người, trong đó trình độ trung cấp là 557 người, sơ cấp là 3.257 người và dạy nghề theo hình thức xã hội hóa (dưới 3 tháng) cho 3.600 người, trong đó phụ nữ chỉ chiếm khoảng 28%. Các nghề được đào tạo gồm dệt thổ cẩm, chăn nuôi, thú y, điện dân dụng, tin học, y tá. Năm 2010, tỉnh đã thành lập thêm 3 trung tâm dạy nghề cấp huyện.³

Tuy nhiên, các điển hình như trên còn rất ít và phụ nữ dân tộc thiểu số, đặc biệt phụ nữ ở các vùng sâu đều rất ít cơ hội học nghề.

2.2.3. Phụ nữ DTTS ít được tham gia các hoạt động của các Trung tâm học cộng đồng

Các Trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ) được thành lập là một giải pháp tích cực để đáp ứng nhu cầu học tập về các lĩnh vực của người dân tại các làng, xã. Đây là những cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục không chính quy, do cộng đồng xây dựng, cộng đồng quản lý, hoạt động vì cộng đồng (theo quy chế của Bộ GD&ĐT), nhằm góp phần nâng cao dân trí, giúp người dân tiếp cận những thông tin, kiến thức, kỹ năng cần thiết cho cuộc sống.

1. Phòng văn Giám đốc Trung tâm GDTX Mai Châu 12-2010

2. Phòng văn sâu lãnh đạo Hội phụ nữ huyện Đắk R'lấp, 3-2011

3. Báo Nông thôn ngày nay, 10-1-2011

Đến hết năm học 2008-2009, trên toàn lãnh thổ Việt Nam đã có 9.950 TTHTCĐ. Trong đó, 24/64 tỉnh/thành phố đạt tỷ lệ 100% số xã, phường, thị trấn có TTHTCĐ.

Như vậy, đến thời điểm nêu trên, còn 1.050 xã, phường chưa có TTHTCĐ. Trong đó, phần lớn thuộc về các tỉnh miền núi, nơi chủ yếu các dân tộc thiểu số sinh sống.¹ Tuy nhiên, ở những nơi có trung tâm học tập cộng đồng thì phụ nữ dân tộc cũng ít có điều kiện tham gia.

2.2.4. Tỷ lệ học sinh nữ trong các Trường dân tộc nội trú còn thấp

Việt Nam có một hệ thống trường đặc thù, thuộc hệ thống giáo dục chính quy, dành cho trẻ em các dân tộc thiểu số, đó là trường phổ thông dân tộc nội trú (DTNT). Tại tất cả các vùng dân tộc thiểu số, đều có các trường DTNT, từ cấp huyện đến tỉnh.

Đây là các trường có chức năng tạo nguồn nhân lực cho các dân tộc thiểu số, cả nam và nữ. Nhà nước cung cấp toàn bộ ngân sách cho việc học của học sinh. Học sinh nhập học, nói chung thông qua biện pháp tuyển chọn của chính quyền và các đoàn thể các xã. Do những định kiến giới với trẻ em gái, nên việc lựa chọn thường hướng đến trẻ em trai. Vì thế, tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh mỗi lớp, mỗi trường rất thấp.

Ví dụ, tại Trường DTNT huyện Đam Rong, tỉnh Lâm Đồng, năm học 2008-2009, lớp 6A với 25 học sinh, số học sinh nữ là 0%, lớp 6B với 25 học sinh, số học sinh nữ là 4 em, tức 16%; kết quả học tập cuối năm học: lớp 6B, xếp loại trung bình và yếu có 10 học sinh, tức 40%, trong đó có 2 học sinh nữ.²

Không chỉ tỷ lệ đi học mà khả năng duy trì được việc học tập của trẻ em gái cũng rất thấp, rất nhiều em phải bỏ học nửa chừng để về nhà giúp đỡ gia đình hay lấy chồng, với tỷ lệ trung bình 3-4% mỗi năm học.³

2.2.5. Nguyên nhân

**) Tình trạng nghèo khó là phổ biến ở các vùng dân tộc thiểu số*

Mặc dù Nhà nước đã có nhiều chính sách, chương trình hỗ trợ phát triển vùng dân tộc thiểu số, nhưng nghèo đói vẫn là tình trạng phổ biến ở những vùng này. Tại nhiều xã dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo rất cao, tới 80%-90%, nhiều huyện có tới 60% hộ nghèo. Điển hình là 62 huyện nghèo nhất, mà Nhà nước và các doanh nghiệp đang có nhiều chương trình hỗ trợ. Vì nghèo, phụ nữ dân tộc thiểu số quan tâm đến cái ăn, cái mặc trước khi quan tâm đến việc học hành của chính họ và con em họ.

**) Rào cản về ngôn ngữ*

Đây là nguyên nhân mà các cơ quan quản lý giáo dục các cấp đã tường minh. Nhưng dường như Việt Nam chưa quyết tâm khắc phục rào cản này và nhiều người, trong đó có cả các vị lãnh đạo là người DTTS cũng không muốn đẩy mạnh việc dùng song ngữ. Khi trẻ lớn lên, ngôn ngữ làm việc có thể là tiếng Việt, tiếng nước ngoài. Nhưng khi ở trường, trẻ em DTTS, vì chưa hiểu tiếng Việt, nên các em không thể hiểu đúng, hiểu đủ những kiến thức được học. Bởi thế trẻ em gái dân tộc thiểu số lưu ban, bỏ học với tỷ lệ cao là điều dễ hiểu. Theo chủ tịch Hội LHPN xã Cao Thượng, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn, khó khăn nhất đối với phụ nữ vùng cao trong tham gia huấn luyện, họp làng là rào cản về ngôn ngữ, vì trong các cuộc họp này thường dùng tiếng Tày, tiếng Kinh, thay vì dùng tiếng Dao hoặc tiếng H'mông. Hơn nữa, do truyền thống văn hóa lâu đời của vùng cao, phụ nữ rất ngại tham dự cuộc họp và nói trước nhiều người.⁴

**) Địa hình chia cắt, đi lại khó khăn*

Do địa hình khó khăn, người dân ở phân tán, nên trường học thường xa nhà dân, các em nhỏ, 6-7 tuổi không thể dễ dàng tự mình đến trường. Trường xa nhà, trẻ em gái đi học còn đối mặt với nạn bắt cóc vì mục đích buôn bán, nguy cơ bị xâm hại tình dục, tại nạn do thiên tai, v.v.. Do vậy em gái gặp nhiều trở ngại hơn em trai khi đi học.

1. Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện đề án "Xây dựng xã hội học tập" và phát triển Trung tâm học tập cộng đồng, Bộ GD&ĐT, 27-10-2008

2. <http://www.dtntdamrong.edu.vn>

3. Bộ GD&ĐT, báo cáo nêu trên

4. SDC, Commune Development Fund, Cao Phuong Commune

**) Phong tục tập quán lạc hậu*

Do phong tục tập quán lạc hậu nên trẻ em gái phải lao động sớm, lấy chồng sớm rồi sinh đẻ. Do vậy, nếu phải lựa chọn trẻ đi học thì các gia đình thường chọn các em nam, còn em gái ở nhà giúp đỡ gia đình.

3. Vai trò của các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam

Nhiều tổ chức phi chính phủ Việt Nam đã tích cực thúc đẩy giáo dục vùng dân tộc thiểu số.

**) Thực hiện nhiều dự án xóa đói giảm nghèo tại nhiều vùng dân tộc thiểu số ở cả ba miền Việt Nam, nhằm tạo thuận lợi cho phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số.*

**) Tiến hành một số dự án về giáo dục cho đồng bào DTTS, gồm :*

- Nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học.
- Xóa mù chữ cho DTTS, đặc biệt là cho trẻ em gái và phụ nữ.
- Nghiên cứu các phương pháp dạy học và phương pháp giáo dục tiên tiến, biên soạn các tài liệu, tổ chức huấn luyện giáo viên, giới thiệu với ngành giáo dục Việt Nam những quan điểm và phương pháp giáo dục tiên bộ, hiện đại.
- Tham gia, đánh giá về thực trạng giáo dục Việt Nam, đưa ra những khuyến nghị hữu ích.

Những hoạt động nêu trên của các tổ chức phi chính phủ đã góp phần nâng cao nhận thức và thúc đẩy sự quan tâm của ngành giáo dục đối với giáo dục vùng DTTS, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số và cải tiến công tác điều hành của ngành giáo dục nhiều địa phương.

4. Khuyến nghị

4.1 Đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình xóa đói, giảm nghèo, có sự tham gia của người dân, để tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số.

4.2 Nhà nước cần hỗ trợ tiền chi cho dầu đèn, điện, sách vở, bút, đèn pin, áo mưa cho phụ nữ khi họ đi học để xóa mù chữ; hỗ trợ kinh phí cho trường thôn, trường bản để họ vận động, giám sát các lớp học XMC. Các lớp học XMC đặt tại thôn bản, giao cho một gia đình là nơi tổ chức và cũng hỗ trợ cho gia đình, như hỗ trợ trường thôn, trường bản. Kết hợp việc xóa mù chữ bằng tiếng Việt với các chữ viết đã có của một số dân tộc. Ngành giáo dục và các cấp chính quyền cần quan tâm đến XMC và những hoạt động tiếp sau xóa mù chữ để chống tái mù chữ.

4.3 Tiếp tục thực hiện chính sách về hỗ trợ giáo dục cho trẻ em các dân tộc thiểu số rất ít người và mở rộng chính sách này cho một số dân tộc khác. Đồng thời có biện pháp đảm bảo sự công bằng trong cử tuyển trẻ em gái đi học tại các trường dân tộc nội trú. Có biện pháp hữu hiệu để thực hiện chủ trương dạy chữ (đã có từ lâu đời), tiếng nói của dân tộc thiểu số tại các trường phổ thông và các trung tâm giáo dục thường xuyên từ năm 2011. Cần mở rộng đào tạo giáo viên người dân tộc thiểu số.

4.4 Đẩy mạnh việc cải tiến chương trình giáo dục, sách giáo khoa, sao cho phù hợp với vùng dân tộc thiểu số. Sắp xếp lại lịch học tại các trường vùng DTTS, nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của thời tiết khắc nghiệt, lũ lụt, đảm bảo an toàn cho học sinh, đặc biệt là giảm thiểu số học sinh bỏ học.

- 4.5 Các cấp chính quyền ở địa phương có biện pháp hữu hiệu kêu gọi các doanh nghiệp địa phương thực hiện trách nhiệm xã hội, đóng góp cho giáo dục vùng dân tộc, như đã được thực hiện ở tỉnh Đắk Lắk.
- 4.6 Có chỉ tiêu và ngân sách cho việc xây dựng và hoạt động của các TTHTCĐ ở các xã vùng DTTS. Bộ GD&ĐT sớm có tài liệu và bồi dưỡng giáo viên, cán bộ cộng đồng trong việc triển khai các chương trình giáo dục theo yêu cầu của người học. Mỗi huyện vùng DTTS cần xây dựng một TTHTCĐ điểm, kết hợp với nhà văn hóa xã, bưu điện văn hóa xã để phổ biến kiến thức theo chương trình giáo dục thường xuyên, đáp ứng nhu cầu của người học, và khuyến khích phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia.
- 4.7 Có chính sách khuyến khích giáo viên người Kinh học tiếng dân tộc, để giúp học sinh học tập dễ dàng hơn.
- 4.8 Các Đài truyền hình, phát thanh địa phương xây dựng các chương trình giáo dục dành cho phụ nữ dân tộc thiểu số bằng ngôn ngữ của họ.

CHỦ ĐỀ: QUYỀN KINH TẾ CỦA PHỤ NỮ NÔNG THÔN

Tóm tắt

Xét về tương quan giữa lực lượng lao động nữ ở nông thôn Việt Nam so với lực lượng lao động nữ cả nước thì tương tự như giữa lực lượng lao động ở nông thôn so với lực lượng lao động cả nước và đều chiếm tỷ lệ xấp xỉ 72%. Tuy vậy, phần lớn lao động nữ nông thôn ít được đào tạo, thường chỉ tham gia vào những việc giản đơn, ít kĩ thuật, có thu nhập thấp.

Nguyên nhân bao gồm hậu quả của định kiến giới hạn chế vai trò trách nhiệm quan trọng của phụ nữ dẫn đến bất bình đẳng trong cơ hội giáo dục, đào tạo. Trong bối cảnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi kèm với đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ ở nước ta thì mất việc làm đối với nông dân ở những vùng chuyển đổi đất nông nghiệp sang mục đích sử dụng khác hiện nay là một thách thức lớn. Hơn thế, phụ nữ ở nông thôn rất khó khăn trong việc chuyển đổi nghề nghiệp so với nam giới. Ngoài nguyên nhân về trình độ chuyên môn nghề nghiệp thấp, phụ nữ vừa phải nặng gánh với vai trò chăm sóc gia đình, làm việc nhà và làm nông nghiệp.

Tuy nhiên, việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhất là lao động nữ nông thôn để họ có thể có việc làm ở nơi khác hoặc có thêm nghề mới tại nơi ở của mình chưa hiệu quả. Việc đào tạo nghề không được thực hiện trước khi thu hồi đất hoặc đào tạo không hiệu quả, nghề đào tạo chưa phù hợp hoặc chưa đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động, phương pháp đào tạo nghề chưa phù hợp với đối tượng học, không có hoặc thiếu hỗ trợ sau đào tạo khiến lao động gặp khó khăn trong tìm kiếm và duy trì việc làm. Bên cạnh đó, phụ nữ đảm nhận đa phần các công việc liên quan đến sản xuất nông nghiệp, nhưng họ lại ít có cơ hội tham gia các lớp tập huấn chuyển giao kiến thức khoa học kỹ thuật. Theo khảo sát, chỉ có khoảng 10% phụ nữ là các thành viên tham gia các khóa học trồng trọt và 25% trong các khóa học về chăn nuôi. Hiện tượng “nữ làm, nam học” này còn khá phổ biến ở các vùng nông thôn Việt Nam. Một vấn đề bất cập khác là việc tiếp cận và quản lý đất đai và vốn sản xuất trên thực tế của phụ nữ nông thôn còn bị hạn chế mặc dù luật pháp cũng đã có các quy định như đảm bảo bình đẳng cho phụ nữ trong lĩnh vực này.

Nhà nước cần có chiến lược đào tạo nghề phù hợp cho phụ nữ nông thôn dựa trên đặc thù về trình độ chuyên môn của các nhóm phụ nữ ở những vùng miền khác nhau, tận dụng được ưu thế vùng và phù hợp với thị trường lao động. Đồng thời nâng cao nhận thức về giới và kỹ năng lồng ghép giới cho cán bộ các cơ quan chức năng chịu trách nhiệm ban hành chính sách về lao động, việc làm nhằm tạo điều kiện cho phụ nữ nông thôn có thể tiếp cận được với dịch vụ đào tạo, tập huấn một cách hiệu quả.

1. Cơ sở pháp lý cho việc thực hiện bình đẳng trong lĩnh vực kinh tế đối với phụ nữ nông thôn

Phụ nữ ở khu vực nông thôn không những chịu sự bất bình đẳng chung giữa nam và nữ ở tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội mà còn chịu bất bình đẳng giữa khu vực nông thôn và thành thị. Chính vì vậy, đòi hỏi phải có nhiều hỗ trợ đặc biệt hơn cho phụ nữ nông thôn nói chung và nhóm những phụ nữ yếu thế ở khu vực nông thôn nói riêng nhằm cải thiện tình trạng bất bình đẳng kép mà phụ nữ nông thôn phải gánh chịu.

Việt Nam đã tham gia Công ước Quốc tế về Chống lại mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW) được Đại Hội Đồng Liên Hợp Quốc thông qua năm 1979 và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh tại Hội nghị Quốc tế về Phụ nữ năm 1995. Cả Công ước và Cương lĩnh đã có những điều khoản riêng yêu cầu các quốc gia chú ý đến nhóm phụ nữ nông thôn (điều 14 của Công ước CEDAW và điều 26 của Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh).

Các cơ chế pháp lý và chính sách của Chính phủ Việt Nam cũng đã ngày một hoàn thiện hơn nhằm đảm

bảo bình đẳng cho phụ nữ đặc biệt cho phụ nữ nông thôn. Luật Bình đẳng giới có hiệu lực từ 1/7/2007 với Điều 12 quy định về bình đẳng trong lĩnh vực kinh tế, điều 13 bình đẳng trong lĩnh vực lao động, giáo dục đào tạo lựa chọn ngành, nghề học tập và đào tạo và lao động nữ nông thôn được hỗ trợ dạy nghề, Mục tiêu Phát triển thiên kỷ của Việt Nam, Chiến lược Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo, Chiến lược Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ giai đoạn 2001-2010 đã đưa ra những biện pháp chiến lược nhằm giảm khoảng cách giới trong mọi lĩnh vực đối với phụ nữ, đặc biệt đối với phụ nữ ở khu vực nông thôn.

Từ năm 2007, ngoài Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới giai đoạn 2011-2020, những văn bản pháp lý và chính sách cụ thể về bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế của phụ nữ, đặc biệt là khu vực nông thôn đã được ban hành ở Việt Nam như:

Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới, trong đó điều 16, mục 2 và mục 3 quy định trách nhiệm của một số Bộ, Ngành phối hợp xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định ưu đãi về thuế và tài chính cho doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ; hỗ trợ tín dụng khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cho lao động nữ khu vực nông thôn, quy định nữ được quyền lựa chọn hoặc ưu tiên nữ trong tuyển dụng khi nữ có đủ điều kiện, tiêu chuẩn như nam; Quy định việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho lao động nữ; Quy định hỗ trợ dạy nghề cho lao động nữ khu vực nông thôn.

Nghị quyết số 26-NQ/TƯ về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn do Hội nghị BCH Trung Ương Đảng lần thứ 7 (2008) đã xác định “giải quyết việc làm cho nông dân là nhiệm vụ ưu tiên xuyên suốt trong mọi chương trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước”, đồng thời nhấn mạnh việc ưu tiên đào tạo nghề và chính sách đảm bảo việc làm cho nông dân, nhất là vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Quyết định số 299/QĐ-LĐTBXH do Bộ LĐTBXH ban hành trong đó có giao cho các đơn vị chức năng nghiên cứu xây dựng các quy định về bồi dưỡng nâng cao năng lực cho lao động nữ, hỗ trợ dạy nghề cho lao động nữ nông thôn, v.v.

Quyết định số 1956/QĐ-TTG ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn được thông qua tại Hội nghị Trung ương 7 khóa X đã nêu ra: “Có kế hoạch cụ thể về đào tạo nghề và chính sách đảm bảo việc làm cho nông dân, nhất là ở các vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất.”

Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP về chương trình giảm nghèo nhanh và phát triển bền vững cho 62 huyện nghèo nhất.

Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010-2015” của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam theo Quyết định số 295/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu năm 2010.

2. Thách thức của phụ nữ nông thôn trong hoạt động kinh tế

Nhằm phát triển bền vững và xây dựng một xã hội công bằng, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc ban hành, sửa đổi văn bản pháp lý cũng như xây dựng các chính sách hỗ trợ và thúc đẩy việc cải thiện điều kiện của các nhóm dân cư và thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới. Các kết quả trên lĩnh vực bình đẳng giới ở Việt Nam trong những năm qua được các tổ chức trong nước và quốc tế thừa nhận. Chỉ số phát triển giới (GDI) tăng từ mức trung bình thấp năm 1995 (đạt giá trị 0,537 đứng vị trí 72/130 nước) lên mức trung bình cao năm 2009 (đạt 0,723 đứng ở vị trí 94/155 nước) chỉ số tăng cường quyền năng giới (GEM) đạt vị trí 62/109 nước¹. Theo đánh giá của của nhiều tổ chức quốc tế, Việt Nam có khả năng đạt được hầu hết các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đặt ra trong các lĩnh vực phát triển xã hội trong đó có mục tiêu về Bình đẳng giới.

Tuy vậy, vẫn có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng và khu vực trong thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, phía bất lợi thuộc về nông thôn, vùng sâu, vùng xa và các địa bàn có điều kiện kinh tế xã

1. Vietnam Human Development Report 2009, UNDP

hội khó khăn. Dù các tăng trưởng kinh tế mang lại lợi ích cho tất cả mọi người nhưng một số nhóm đối tượng yếu thế như nhóm dân tộc thiểu số, nhóm dân di cư từ nông thôn đến thành thị có xu hướng được hưởng lợi ích ít hơn mức trung bình toàn quốc. (Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam năm 2010, Báo cáo của Bộ Kế hoạch - Đầu tư ngày 9-10/6/2010 tại Hội nghị CG giữa kỳ 2010). Thực tế, vẫn còn khoảng cách trong bình đẳng giới, nhất là đối với phụ nữ nông thôn trong lĩnh vực đào tạo nghề, việc làm và thu nhập, tiếp cận dịch vụ công ở cộng đồng và tiếp cận vốn và đất đai để sản xuất.

2.1 Phần lớn phụ nữ nông thôn ít được đào tạo nghề, vì vậy thường tham gia lao động giản đơn và có thu nhập thấp

2.1.1 Phần lớn lao động nữ nông thôn tham gia lao động giản đơn, thu nhập thấp

Mặc dù tỷ lệ lao động có việc làm ở nông thôn cũng cao hơn (98,08% lực lượng lao động cả nước) lao động có việc làm ở thành thị (chiếm 95% lực lượng lao động cả nước)¹ nhưng phần lớn phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở khu vực nông thôn, tham gia những ngành nghề lao động giản đơn, không hoặc ít yêu cầu kỹ thuật, nên thu nhập thấp và thường làm việc ở những khu vực kinh tế dễ bị rủi ro.

Nguyên nhân là do tỷ lệ lao động nữ nông thôn có trình độ học vấn thấp, chưa qua đào tạo rất cao. Trong thời gian qua, công tác đào tạo nghề cho phụ nữ nông thôn ở một số tỉnh thành cũng đã góp phần không nhỏ nhằm giúp phụ nữ nông thôn được trang bị kiến thức nghề nghiệp. Mặc dù vậy, trên thực tế so với nam giới phụ nữ vẫn có ít cơ hội tiếp cận giáo dục đào tạo hơn nam giới và cụ thể cơ hội được đào tạo nghề và tham gia các khóa tập huấn về khoa học kỹ thuật mới. Số liệu Niên giám thống kê Lao động, Người có công và Xã hội năm 2008 cho thấy trong khi tỷ lệ lao động của cả nước không qua đào tạo là 74,9% thì tỷ lệ lao động nữ chưa qua đào tạo của cả nước là 80,9% và có gần 90% lao động nữ khu vực nông thôn chưa qua đào tạo và chỉ có 3,65% lao động ở khu vực này có chứng chỉ nghề.

Theo Điều tra Lao động - Việc làm 1/9/2009, số lao động đã qua đào tạo gồm cả đào tạo nghề và đào tạo chuyên môn kỹ thuật chiếm chưa đến một phần năm tổng số lực lượng lao động, tỷ lệ được đào tạo chuyên môn kỹ thuật của nam cao hơn nữ khoảng 6%, ở nông thôn thấp hơn ở thành thị khoảng 20%. Như vậy nữ lao động có chuyên môn kỹ thuật ở nông thôn thấp so với nam nông thôn và thấp hơn rất nhiều so với nam ở khu vực thành thị. Theo bảng 1, tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế năm 2009 có trình độ đại học ở thành thị cao gấp 7 lần so với khu vực nông thôn đối với cả nam và nữ.

Bảng 6. Tỷ lệ qua đào tạo chuyên môn

Đơn vị: %

Vùng	Qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật			Trong đó tốt nghiệp đại học		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	17,6	20,7	14,3	5,2	5,8	4,6
Thành thị	32,5	36,5	28,3	13,4	14,8	11,9
Nông thôn	11,7	14,4	8,7	2,0	2,3	1,7

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 1/9/2009

Kết quả điều tra Lao động - Việc làm ở Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê 1/9/2009 cho thấy:

- Tỷ lệ làm công ăn lương, làm thuê phi nông lâm nghiệp, thủy sản ở thành thị cao hơn nông thôn (52,4% và 22%) nhưng nữ tham gia ở công việc này ít hơn nam giới (24,2% so với 35,5%), làm công làm thuê nông lâm nghiệp, thủy sản ở nông thôn cao hơn thành thị (5,2 % so với 2,1%) và nam tham gia nhiều hơn nữ (5,5% so với 3,4%), tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản ở nông thôn cao hơn thành thị (58,4% so với 11,7%) và nữ tham gia nhiều hơn (49,7% so với 43,2%). Tỷ lệ tham

1. Điều Tra Lao động - Việc làm ở Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê, ngày 1 tháng 9 năm 2009

gia các nhóm nghề cho thấy nữ nông thôn vẫn là nhóm lao động đảm đương phần lớn các công việc tự làm để bị tổn thương. Đây là nhóm lao động hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào.

- Về thu nhập, chênh lệch thu nhập giữa nhóm “có trình độ đại học trở lên” so với nhóm “không có trình độ chuyên môn kỹ thuật” tới 2,2 lần. Do trình độ học vấn thấp lại ít qua đào tạo nên thu nhập của phụ nữ nông thôn thấp hơn thu nhập của nam giới và thấp hơn cả thu nhập của nữ giới thành thị.

Điều tra của Tổng cục Thống kê năm 2007 cũng cho thấy nam giới có thu nhập cao hơn so với nữ giới ở tất cả các độ tuổi. Trong tất cả các ngành nghề, lĩnh vực thu nhập của phụ nữ chỉ bằng 74,5% so với thu nhập của nam giới.

2.1.2 Phụ nữ nông thôn gặp nhiều khó khăn hơn nam giới trong việc nâng cao tay nghề, tiếp cận khoa học kỹ thuật, chuyển đổi nghề nghiệp thích hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế

Việt Nam đang trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và từng bước hội nhập với nền kinh tế thế giới. Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn đang tạo nên những biến đổi mạnh mẽ trong đời sống của người nông dân Việt Nam hiện nay. Những tác động tích cực bao gồm tạo thêm việc làm mới cho người dân địa phương và các vùng lân cận, tăng thu nhập cho người dân, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong tổng sản phẩm quốc nội. Theo báo cáo nghiên cứu ở hai tỉnh đại diện cho các tỉnh nông thôn phía Bắc (Hải Dương) và phía Nam (Đồng Tháp) của Trung tâm nghiên cứu Lao động nữ và Giới (RCFLG) thuộc Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ LĐTBXH, sau hai năm gia nhập WTO năm 2007, việc mở rộng các khu công nghiệp trên địa bàn hai tỉnh này đem lại nhiều cơ hội việc làm cho lao động nữ hơn lao động nam nhưng chủ yếu là nhóm những lao động nữ trẻ tham gia vào các ngành công nghiệp nhẹ như sản xuất thực phẩm, dệt may, da giày trong các khu công nghiệp. Trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, có nhiều cơ hội mới cho lao động nữ hơn lao động nam và có đến 90% số người tham gia thảo luận nhóm di cư cho rằng thu nhập của họ tăng lên kể từ khi di cư tìm việc làm. Tuy nhiên, hiện nay do lạm phát cao, giá cả thị trường tăng nhiều, nên cuộc sống của người lao động di cư gặp nhiều khó khăn

Bên cạnh những tác động tích cực thì cũng có động tiêu cực của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, đặc biệt là việc chuyển đổi đất nông nghiệp để xây dựng các khu công nghiệp và sân golf. Từ năm 2001 đến 2007 diện tích đất nông nghiệp cả nước đã mất 500.000 ha, riêng năm 2007 mất 120.000 ha khiến cho hàng ngàn hộ nông dân không còn ruộng đất canh tác và phải tìm kiếm những phương thức sinh kế khác nhau.¹ Trong khi đó khả năng thu hút lao động vào các khu công nghiệp còn thấp, chưa đến 35% tổng số lao động đang làm việc. Đó là chưa kể một lượng lớn lao động không đáp ứng yêu cầu về tay nghề (chỉ có 27,23% lao động bị thu hồi đất tốt nghiệp trung học phổ thông và 14% lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp hoặc học nghề trở lên).²

Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn và thành thị cũng có biến động lớn. Như nêu trong mục 2.1, số liệu năm 2008 theo Điều Tra Lao động và Việc làm ở Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê, ngày 1 tháng 9 năm 2009 cho thấy tỷ lệ lao động có việc làm ở nông thôn cao hơn (98,08% lực lượng lao động cả nước) lao động có việc làm ở thành thị (chiếm 95% lực lượng lao động cả nước). Tổng hợp tình hình kinh tế xã hội trong 9 tháng năm 2010 của Tổng cục Thống kê cho thấy, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi hiện là 4,31%, trong đó khu vực thành thị là 1,95%; khu vực nông thôn là 5,24% và tỷ lệ lao động nữ thiếu việc làm cao hơn lao động nam.³

Nguyên nhân của tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn theo các chuyên gia chủ yếu vẫn là do tốc độ đô thị hoá quá nhanh, nông dân không còn đất sản xuất dẫn đến thất nghiệp và thiếu việc làm.

Cục HTX – PTNT đưa ra con số đáng lo ngại là có tới 67% số lao động mất đất vẫn phải “bám”

1. Tạp chí Cộng sản ngày 20/10/2010, chính sách đối với phụ nữ nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hóa

2. <http://vneconomy.vn/65528P5C11/nhieu-nong-dan-bi-thu-hoi-dat-that-nghiep.htm> ngày 15/3/2011

3. <http://daynghenongdanvn> - ngày 15.03.2011.

nghề nông để sống và thêm 20% nữa chịu cảnh thiếu việc làm và không có nghề ổn định. Có nghĩa là, chỉ có 13% là tìm được công việc mới.

Phụ nữ nông thôn gặp nhiều khó khăn hơn trong chuyển đổi nghề nghiệp. Nghiên cứu về thay đổi nghề nghiệp trong các khu vực nông thôn cho thấy nam giới thay đổi nghề nghiệp nhiều gấp hơn 2 lần phụ nữ (31,6% và 13,2%). Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, xác suất đổi nghề của lao động nam lớn hơn lao động nữ, nếu một phụ nữ có xác suất đổi nghề là 22% thì một lao động nam tương đương có xác suất đổi nghề là 52%.

Ngay cả trong sản xuất nông nghiệp, lao động nữ nông thôn chưa được đào tạo về khoa học, kỹ thuật vốn vẫn được coi chỉ dành cho nam giới, tuy trong thực tế phụ nữ nông thôn ngày càng phải đảm đương nhiều công việc của nam giới. Vấn đề mất đất sản xuất và di cư tìm kiếm việc mới của đa số nam giới và phụ nữ trẻ đã dẫn đến tình trạng “nữ hóa nông nghiệp và lão hóa nông thôn”. Phụ nữ trẻ từ nông thôn ra đô thị làm việc ở khu vực kinh tế không chính thức như giúp việc gia đình hoặc làm công nhân trong các khu công nghiệp và nam giới có xu hướng làm việc tự do tại thành thị, trong các trang trại, khu công nghiệp, nhà máy. Trách nhiệm chăm sóc gia đình và sản xuất nông nghiệp đè nặng lên vai người vợ và ông bà ở nhà. Điều này càng cho thấy sự cần thiết ưu tiên đào tạo nghề, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến sản xuất nông nghiệp cho phụ nữ, vì nam giới có tính linh hoạt hơn nữ giới trong quá trình nắm bắt các cơ hội mới khi chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phải công nghiệp hóa và hiện đại hóa quy trình sản xuất trong nông nghiệp, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, qua đó làm giảm nhẹ sức lao động trong lĩnh vực nông nghiệp. Vì vậy phụ nữ nông thôn phải được đào tạo tiếp cận các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm để áp dụng công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp ở nông thôn. Đây là thách thức lớn nhất đối với phụ nữ trong ngành nông nghiệp, nông thôn hiện nay, khi trình độ học vấn của phụ nữ nông thôn còn rất thấp: tốt nghiệp trung học phổ thông (8,02%), công nhân kỹ thuật (1,12%), trung học chuyên nghiệp (1,78%), cao đẳng, đại học (1,39%) và trên đại học (0,02%).¹

NGUYÊN NHÂN

Hậu quả của định kiến giới gây ra hạn chế về trình độ học vấn của phụ nữ nông thôn, nhất là ở những vùng núi, dân tộc thiểu số. Đây cũng là một nguyên nhân hạn chế việc tham gia các cơ hội đào tạo, cơ hội tìm việc làm, tạo thu nhập và nâng cao vị thế kinh tế của người phụ nữ. Nhất là trong bối cảnh hiện nay, khả năng tiếp cận việc làm của phụ nữ khó khăn hơn nam giới.

Tư tưởng trọng nam khinh nữ, tạo điều kiện cho nam giới vẫn còn phổ biến ở những vùng nông thôn dẫn đến phụ nữ luôn là người gánh vác các công việc trong gia đình không có thời gian dành cho nhu cầu của mình. Ngoài ra, một bộ phận phụ nữ nông thôn cũng chưa chủ động vươn lên mà có tâm lý an phận, không quan tâm đến việc tạo cho mình một kỹ năng, nghề nghiệp để ổn định cuộc sống.

Chính phủ đã có chính sách đào tạo hỗ trợ phụ nữ nói chung và phụ nữ nông thôn nói riêng. Tuy vậy việc triển khai thực hiện các chương trình đào tạo vẫn chưa hiệu quả. Chương trình đào tạo chưa cân nhắc về tính cần thiết, phù hợp cho từng nhóm đối tượng và cho từng vùng miền cụ thể. Đào tạo nghề cho người dân trong đó có phụ nữ ở những vùng thu hồi đất chưa kịp thời. Có nhiều nơi người dân đã tiêu hết tiền đền bù và không có việc làm trong nhiều tháng trước khi các lớp dạy nghề được triển khai

2.3 Vấn đề tiếp cận và kiểm soát nguồn lực: Phụ nữ nông thôn Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn hơn nam giới trong việc tiếp cận nguồn vốn cho hoạt động phát triển kinh tế

2.3.1 Tiếp cận vốn sản xuất

Phụ nữ nông thôn là nhóm đối tượng được hỗ trợ từ các chương trình hỗ trợ sản xuất khác nhau như: Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010-2015 (gọi tắt là Đề án 295), Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 (gọi tắt là Đề án 1956), v.v. Ngoài được đào tạo nghề, phụ nữ nông thôn

1. Theo Tạp chí Cộng sản ngày 20/10/2010, chính sách đối với phụ nữ nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hóa

được tham gia các chương trình vay vốn sản xuất từ các ngân hàng trong đó có Ngân hàng Chính sách Xã hội với lãi suất ưu đãi (đối với các hộ thuộc tiêu chí của Ngân hàng chính sách).

Chính phủ cũng ban hành khung pháp lý hướng dẫn việc triển khai các chương trình này trong đó có Nghị định số 41/2010/NĐ-CP thay thế Quyết định 67/1999/QĐ-TTg được coi là một bước tiến quan trọng trong chính sách với nông nghiệp, nông thôn. Nghị định 41 đã mở rộng và xác định rõ phạm vi, đối tượng ra tất cả các loại hình tổ chức tín dụng và tám lĩnh vực cho vay đối với nông nghiệp nông thôn; nâng mức cho vay không có tài sản bảo đảm của các đối tượng khách hàng; quy định rõ vấn đề xử lý rủi ro, cơ cấu nợ và cho vay mới .v.v. Thực hiện Quyết định 67/1999/QĐ-TTg và sau đó là Nghị định 41/2010/NĐ-CP, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã thực hiện các chính sách hỗ trợ cho người nông dân, người nghèo, đặc biệt là phụ nữ.

Mức độ tiếp cận tín dụng ngân hàng của phụ nữ nông thôn đã tăng lên đáng kể. Việc ủy thác vốn thông qua Hội Liên hiệp Phụ nữ cho phụ nữ vay là một cách làm tốt, góp phần giúp phụ nữ dễ dàng tiếp cận và sử dụng nguồn vốn vay ngân hàng hiệu quả hơn. Thông qua việc ký nghị quyết liên tịch với tổ chức Hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Ngân hàng Chính sách Xã hội đã thành lập các tổ vay vốn tại địa phương để cung cấp vốn tín dụng cho chị em phụ nữ nông thôn phát triển kinh tế gia đình. Tính đến 30/6/2010, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho vay 255.020 khách hàng là phụ nữ với tổng dư nợ 3.903,679 tỷ đồng. Dư nợ cho vay ủy thác qua Hội Liên hiệp Phụ nữ của Ngân hàng Chính sách Xã hội đến 30/6/2010, là 34.355 tỷ đồng. Mặc dù có những thời điểm tổng dư nợ cho vay thông qua Hội phụ nữ đã đạt xấp xỉ 10.000 tỷ đồng với 1,7 triệu lượt chị em được vay vốn, nhưng theo Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, gần đây số dư nợ cho vay qua Hội phụ nữ ngày càng giảm, hiện chỉ còn 3.600 tỷ đồng. Theo đánh giá, không phải nhu cầu vay vốn của chị em phụ nữ giảm, mà có những nguyên nhân quan trọng khác như nhiều chị em còn ngại vay vốn với lãi suất thị trường, thủ tục phức tạp, hầu hết chị em không đứng tên trên giấy nhà đất, nên không có tài sản thế chấp.

Việc phụ nữ không đứng tên trong sổ đỏ đã được cấp trước năm 2003 đã gây khó khăn trong việc vay vốn chính là thách thức đối với hoạt động phát triển kinh tế của phụ nữ nông thôn.

Hộp 1. Hoạt động cho phụ nữ nông thôn vay tín dụng để làm kinh tế của Hội phụ nữ

Xã Tân Minh là một trong 8 xã, thị trấn của huyện Sóc Sơn, Hà Nội có tổng số dân là 13.540 khẩu với 2.936 hộ gia đình, trong đó nam giới có 6.425 khẩu, nữ là 7.115 khẩu. Tân Minh là một trong những xã nghèo của huyện Sóc Sơn, hoạt động sản xuất, kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Một trong những nguyên nhân của tình trạng nghèo được chính quyền và người dân xác định là thiếu vốn đầu tư sản xuất, bên cạnh những nguyên nhân khác như thiếu kiến thức làm ăn, gia đình đông con, gia đình có người ốm đau, tàn tật.

Hội Phụ nữ xã thực hiện tổ chức hoạt động vay vốn tín chấp cho chị em phụ nữ, bao gồm tổ chức các khóa tập huấn cho chị em về lập kế hoạch sử dụng và quản lý nguồn vốn vay. Một năm nguồn vốn từ Ngân hàng Chính sách Xã hội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn khoảng 100 triệu đồng mỗi nguồn. Với nhiều mức lãi suất thấp khác nhau cho đối tượng ưu tiên, hỗ trợ việc làm, chương trình nước sạch (0,3%; 0,32%; 0,65%; 0,9%) của Ngân hàng Chính sách Xã hội hay 1,0% - 1,1% của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, những phụ nữ được vay vốn đã nâng cao thu nhập cho gia đình. Tuy nhiên, mỗi năm có 2, 3 đợt vay, khoảng 20-30 phụ nữ được vay vốn, số lượng rất nhỏ so với nhu cầu thực tế. Hơn nữa, những chị em có hoàn cảnh khó khăn, như có chồng cờ bạc, trình độ học vấn quá thấp.v.v. không tiếp cận được với nguồn vốn do khó đảm bảo việc hoàn vốn. Với đặc điểm thuần nông, không có hoạt động nghề phụ, các chị em đều sử dụng vốn vay trong chăn nuôi gia súc (bò, lợn), gia cầm (gà, vịt). Tuy nhiên, qua phản ánh của chị em, vốn quay vòng trong 12 tháng không kịp để tăng hiệu quả thu nhập trong chăn nuôi, nhất là nuôi bò cái (bản bè).

Nghiên cứu trường hợp tại xã Tân Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, do nhóm viết báo cáo thực hiện vào tháng 11/2010

2.2.3. Tiếp cận đất đai

Luật Đất đai năm 2003 Quy định “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi tên của cả chồng và vợ” là một bước tiến bộ trong việc cải thiện sự bình đẳng giữa nam và nữ trong việc tiếp cận và kiểm soát đất đai, một tài sản lớn của gia đình. Tuy vậy, luật cũng chưa yêu cầu phải cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những giấy chứng nhận đã làm từ trước mà chỉ đứng tên chồng. Chính vì lẽ đó, phụ nữ vẫn là đối tượng gặp khó khăn trong những việc tiếp cận sổ đỏ.

Đứng tên trong giấy tờ sử dụng đất không chỉ cho phép phụ nữ tiếp cận dễ dàng hơn với các nguồn vốn mà còn nâng cao sự an toàn cho chính họ trong trường hợp ly hôn hoặc thừa kế. Với phụ nữ nông thôn, đất đai là một phương tiện bảo đảm an sinh xã hội, đồng thời cũng là phương tiện duy nhất để thoát nghèo. Nghiên cứu cũng cho thấy, so với nam giới thì phụ nữ nói chung và phụ nữ nghèo nông thôn nói riêng thường ít có cơ hội trong việc tiếp cận vay vốn tín dụng. Vì thế, cần tính đến những khác biệt giữa nam và nữ trong tiếp cận và sử dụng vốn vay tín dụng từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để có chính sách, chế độ riêng đối với nam và nữ nông dân trong triển khai chính sách tín dụng hiện nay.

Theo báo cáo quốc gia thực hiện Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 2010, năm 2008, tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên cả hai vợ chồng thay đổi khá nhiều giữa hai loại đất. Tỷ lệ cao nhất thuộc về đất nuôi trồng thủy sản với 91,1% số giấy chứng nhận ghi tên cả hai vợ chồng, thấp nhất thuộc về đất sản xuất nông nghiệp với 10,9% số giấy chứng nhận ghi tên hai vợ chồng.¹ Chính vì thế mà “việc vay vốn phát triển sản xuất của gia đình theo hướng nào là do người chồng quyết định. Ở một số gia đình, người phụ nữ không đồng tình với chồng, muốn sản xuất theo hướng khác nhưng không làm được vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chồng”.²

NGUYÊN NHÂN

Việc không bắt buộc làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi tên cả vợ và chồng cho những sổ đỏ được cấp phép trước đó là vấn đề cần có giải pháp để giúp phụ nữ được bình đẳng đầy đủ trong lĩnh vực tiếp cận và quản lý đất đai.

Các quy định của Ngân Hàng chặt chẽ nhưng trong một số trường hợp có thể cân nhắc giấy tờ thay thế khác, như trong nhiều chương trình tài chính vi mô nhỏ, Ngân hàng Nông nghiệp cũng đã từng sử dụng hình thức tín chấp cho các nhóm vay vốn do Hội phụ nữ bảo lãnh.

3. Khuyến nghị

3.1 Cụ thể hóa chính sách của nhà nước về tạo việc làm cho phụ nữ nông thôn tại chính nơi sinh sống để đảm bảo vai trò, chức năng mọi mặt của cuộc sống gia đình. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo nghề phù hợp cho phụ nữ nông thôn: hướng dẫn các kỹ thuật nông nghiệp, dạy các nghề truyền thống.

3.2 Các chương trình đào tạo nghề cho phụ nữ nông thôn cần xuất phát từ nhu cầu của người lao động và đáp ứng thị trường lao động.

3.3 Công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cần đặc biệt tạo điều kiện cho phụ nữ nông thôn, đặc biệt cho nhóm yếu thế được phổ biến kiến thức, cách thức sản xuất, chuyển giao kỹ thuật, giúp họ sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

3.4 Tăng cường thực hiện và kiểm tra giám sát việc thực hiện các chính sách liên quan đến bình

1. Dự thảo Báo cáo quốc gia MDG - “Việt Nam trên đường hoàn thành các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ”, 6/2010

2. Kết quả thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu, ActionAid Việt Nam, 2008

đảng giới, đảm bảo rằng các chính sách này được triển khai đến đối tượng hưởng lợi.

3.5 Cần tham vấn với các chuyên gia về giới và tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ khi soạn thảo và ban hành pháp luật, xây dựng các chính sách kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cũng như các chính sách, kế hoạch liên quan đến bình đẳng giới.

3.6 Nhà nước cần có giải pháp nhằm đảm bảo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp trước khi luật đất đai năm 2003 có hiệu lực có tên của cả vợ và chồng.

3.7 Các cơ quan liên quan, các ngân hàng cần nghiên cứu mở rộng mô hình tín dụng quy mô nhỏ, nhằm giúp hộ nghèo và nhóm yếu thế được tiếp cận nguồn vốn phát triển kinh tế để giảm nghèo.

CHỦ ĐỀ: QUYỀN BÌNH ĐẲNG, CHỐNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỚI TRẺ EM GÁI

Tóm tắt

Trẻ em gái là một đối tượng đặc thù, ở vào giai đoạn đầu tiên - rất dễ bị tổn thương - trong vòng đời phụ nữ. Tuân thủ CEDAW và CRC, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em xác định 10 nhóm quyền cơ bản của trẻ em, đồng thời khẳng định các nguyên tắc không phân biệt đối xử và lợi ích tốt nhất cho trẻ. Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 được thực hiện thành công đã tạo ra những điều kiện đáp ứng tốt hơn các nhu cầu và quyền cơ bản của trẻ em. Việt Nam đạt nhiều thành tựu quan trọng về bảo vệ, chăm sóc trẻ em, trong đó có trẻ em gái. Đặc biệt là đã xóa bỏ được cách biệt về giới trong giáo dục phổ thông. Mặc dù điều kiện sống và phát triển của trẻ em gái có nhiều cải thiện, tuy nhiên các em vẫn chịu thiệt thòi hơn so với các bạn nam cùng trang lứa.

Những thách thức chủ yếu là: (i) Phân biệt đối xử từ trong bào thai dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh (ii) Người chưa thành niên mang thai (iii) Trẻ em gái bị bạo lực, xâm hại tình dục, buôn bán (4i) Trẻ em gái tham gia lao động sớm (5i) Tỷ lệ trẻ em gái bỏ học, mù chữ cao hơn trẻ em trai. Nguyên nhân chính là do nghèo đói, tư tưởng “trọng nam khinh nữ”, môi trường sống chưa đảm bảo an toàn và thân thiện cho trẻ em, công tác giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em gái chưa được quan tâm đúng mức và công tác quản lý nhà nước còn nhiều hạn chế.

Các tổ chức phi chính phủ về trẻ em khuyến nghị chính phủ cần đánh giá thực trạng bình đẳng giới và trẻ em gái làm cơ sở cho việc lồng ghép yếu tố giới trong xây dựng và thực hiện luật pháp, chính sách; Tăng cường tuyên truyền, vận động về bình đẳng giới và chống phân biệt đối xử với trẻ em gái; Củng cố bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ chăm sóc trẻ em các cấp, hình thành bộ phận công tác trẻ em gái; Nâng cao chất lượng và trách nhiệm giới của hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em, tạo điều kiện tiếp cận dễ dàng cho trẻ em gái; Bằng nhiều biện pháp thu hút sự tham gia của trẻ em gái và trang bị cho các em kỹ năng tự bảo vệ phù hợp; Tạo cơ chế để các tổ chức phi chính phủ tham gia xây dựng, thực hiện, giám sát, đánh giá và phản biện xã hội về luật pháp, chính sách đối với trẻ em.

1. Thành tựu và những thách thức trong thực hiện quyền bình đẳng và chống phân biệt đối xử với trẻ em gái

1.1 Luật pháp, chính sách và một số thành tựu đạt được

Chăm lo cho sự phát triển toàn diện của trẻ em, trong đó có trẻ em gái là truyền thống lâu đời của dân tộc Việt Nam và cũng là chính sách quan trọng trong chiến lược phát triển của đất nước. Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em quy định: Trẻ em là người dưới 16 tuổi. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng số trẻ em là 23,6 triệu (chiếm 27,5% tổng dân số), trong đó trẻ em gái chiếm 12,8% và trẻ em trai chiếm 14,7% dân số.

Việt Nam là một trong những quốc gia đi đầu trong việc phê chuẩn các Công ước quốc tế liên quan đến trẻ em. Ngoài Công ước CRC và CEDAW, Việt Nam đã phê chuẩn Công ước La Hay số 33 về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực con nuôi quốc tế (3/12/1986); Công ước số 182 về việc cấm và những hành động tức thời để loại bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (17/6/1999); Công ước số 138 về tuổi tối thiểu đi làm việc (1973); Nghị định thư không bắt buộc về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em bổ sung cho Công ước về quyền trẻ em (25/5/2000); Tuyên bố về một thế giới phù hợp với trẻ em (2002).

Việt Nam cũng đã nội hoá quyền bình đẳng và chống phân biệt đối xử với trẻ em gái bằng các văn bản quy phạm pháp luật như Luật Bình đẳng giới, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, trong đó xác định 10 nhóm quyền cơ bản của trẻ em, đồng thời khẳng định các nguyên tắc không phân biệt đối xử và lợi ích tốt nhất cho trẻ. Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 được

Chính phủ xây dựng và tổ chức thực hiện thành công đã tạo ra những điều kiện đáp ứng tốt hơn các nhu cầu và quyền cơ bản của trẻ em. Mặc dù còn nhiều khó khăn về kinh tế, nguồn thu ngân sách hạn hẹp, nhưng Nhà nước đã cố gắng tập trung đầu tư ngân sách tối đa và ngày càng tăng cho phát triển xã hội, và cho trẻ em. Nhiều chính sách ưu tiên cho trẻ em trai cũng như gái được Chính phủ thực hiện trong thời gian qua. Kết quả là Việt Nam đạt nhiều thành tựu quan trọng về bảo vệ, chăm sóc trẻ em như: tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi giảm từ 36,7‰ (1999) xuống còn 16‰ (2009); Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm từ 42‰ (2001) xuống còn 25,5‰ (2009); tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em giảm mạnh qua các năm từ 31,9% (2001) giảm xuống còn 25,5% (2005) và 18,9% (2009); tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ dưới 1 tuổi luôn đạt trên 90%; thành quả thanh toán bại liệt từ năm 2000 được giữ vững; duy trì loại trừ uốn ván sơ sinh; tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc từ 40% năm 2001 tăng lên khoảng 75% vào năm 2010; 100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số được trợ giúp pháp lý miễn phí khi gia đình trẻ em có nhu cầu trợ giúp; trên 42 nghìn trẻ em đang lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; trên 60 nghìn lượt trẻ em lang thang và trên 10 nghìn trẻ em bị xâm hại tình dục, trẻ em bị bạo lực được phát hiện và trợ giúp kịp thời¹. Đặc biệt, Việt Nam đã xóa bỏ được cách biệt về giới trong giáo dục phổ thông. Tỷ lệ nữ sinh các cấp học không ngừng tăng lên trong vòng 5 năm trở lại đây. Phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ theo chuẩn quốc gia hoàn thành từ năm 2000 tiếp tục được duy trì, nâng cao chất lượng trong đó năm 2009 có 97% trẻ em đi học tiểu học; Hiện cả nước đang thực hiện phổ cập trung học cơ sở.

Bảng 7. Tỷ lệ nữ sinh ở các cấp học

Đơn vị: %

Năm học → Cấp học	2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008	2008-2009
Tiểu học	47,7	48,2	48,5	46,2	47,9
Trung học cơ sở	47,9	48,1	48,3	48,8	48,5
Trung học phổ thông	48,9	49,4	49,3	51,7	52,6
Cao đẳng	51,0	53,1	53,8	50,8	51,2
Đại học	47,0	47,2	48,4	48,4	48,5

Nhìn chung, việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em gái được cải thiện rất nhiều so với giai đoạn trước. Cơ hội học tập mở rộng cho các em gái nông thôn, vùng sâu, vùng xa và người dân tộc thiểu số một phần nhờ chính sách miễn giảm học phí, cấp học bổng và các chính sách hỗ trợ khác. Trong 4 năm từ 2006 đến 2009 đã có 8 triệu học sinh nam nữ nghèo được miễn học phí và 2,8 triệu em dân tộc nghèo được hỗ trợ sách giáo khoa. Sức khỏe của trẻ em gái được tăng cường hơn thế hệ trước, thể hiện ở các chỉ số cải thiện về chiều cao và cân nặng. Phụ nữ và trẻ em luôn là đối tượng được ưu tiên trong các chính sách khám, chữa bệnh và hỗ trợ y tế, đặc biệt là chăm sóc sức khỏe ban đầu và sức khỏe sinh sản. Nhiều gia đình quan tâm nuôi dạy con trai cũng như con gái, không có sự phân biệt đối xử hay cách biệt về đầu tư cho ăn học, khám chữa bệnh, vui chơi giải trí... Ở độ tuổi tiểu học và trung học cơ sở, các em gái thường nổi trội hơn các bạn trai trong tham gia các hoạt động tập thể, sinh hoạt Đội thiếu niên cũng như công tác xã hội, tiêu biểu như các Diễn đàn trẻ em quốc gia nữ chiếm từ 70 tới 90%.

1.1 Những thách thức chủ yếu

Mặc dù điều kiện sống và phát triển của trẻ em gái có nhiều cải thiện, tuy nhiên các em vẫn chịu thiệt thòi hơn so với các bạn nam cùng độ tuổi. Dân gian Việt Nam có câu: “*Con gái là con người ta*”, ngụ ý các em gái lớn lên đi lấy chồng sẽ chủ yếu phục vụ gia đình nhà chồng. Không ít gia đình coi trọng đầu tư việc học hành và định hướng nghề nghiệp tương lai cho con trai hơn con gái. Vị thế và tiếng nói của các em gái trong gia đình không bằng anh em trai. Kết quả điều tra về bình đẳng giới trong 2005 - 2006 của Viện Khoa học xã hội Việt Nam cho thấy trong những gia đình hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn về kinh

1. MoLISA, 2009

tế, con gái thường có ít cơ hội được quan tâm chăm sóc hơn con trai. Tính tích cực xã hội của các em gái nhìn chung cũng giảm dần theo lứa tuổi và tới cấp học phổ thông trung học trở lên thì số lượng trẻ em nam tham gia hoạt động xã hội thường cao hơn. Sau đây là những thách thức chủ yếu đối với việc bảo đảm cho trẻ em gái được thụ hưởng đầy đủ quyền bình đẳng và những lợi ích hợp pháp, chính đáng được pháp luật bảo vệ.

1.1.1 Phân biệt đối xử từ trong bào thai dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh

Việt Nam là một trong số ít quốc gia trên thế giới xảy ra tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh. Hiện nay, tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái) tăng nhanh một cách bất thường với tốc độ rất cao. Kết quả Tổng điều tra dân số 10 năm gần đây cho thấy, tỷ số giới tính khi sinh đã tăng từ 107 (năm 1999) lên 110,5 (năm 2009). Có 35/63 tỉnh thành phố trên cả nước có tỷ số giới tính khi sinh từ 110 trở lên, đặc biệt, có 09 tỉnh trên mức 115. Theo Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội, hiện nay tỷ số giới tính khi sinh là 112 bé trai /100 bé gái. Theo một dự báo của UNFPA, sau năm 2020 tỷ số giới tính khi sinh hiện nay sẽ có tác động tiêu cực lên cấu trúc giới tính của nhóm người trưởng thành: dư thừa nam giới có thể đạt tới 12% vào 2040, vượt quá 20% vào 2050 và chênh lệch dân số nam nữ tiếp tục tăng vào khoảng từ 2,3 tới 4,3 triệu người năm 2050.

Tình trạng mất cân bằng giới tính sẽ gây ra một số hậu quả như khó khăn trong việc kết hôn vì số nam nhiều hơn nữ và dẫn đến các tình trạng tranh giành trong hôn nhân, ngăn cản người địa phương khác sang địa phương mình tìm hiểu, kết hôn. Kết hôn muộn, thậm chí là không thể kết hôn do khó hoặc không tìm được bạn đời. Vì vậy, khả năng quan hệ tình dục ngoài hôn nhân tăng lên; nguy cơ lây nhiễm các bệnh qua đường tình dục, trong đó có HIV/AIDS cũng tăng cao. Xảy ra các loại tội phạm bắt cóc, buôn bán trẻ em gái và phụ nữ; tệ nạn mại dâm có thể gia tăng. Phụ nữ có thể bị ép buộc sinh thêm con, ép buộc phá thai nhi gái, bất chấp sức khỏe và tính mạng, bị ngược đãi, ruồng bỏ khi không sinh được con trai.

1.1.2 Người chưa thành niên mang thai là hậu quả giáo dục SKSS cho người chưa thành niên chưa được quan tâm đúng mức

Ở Việt Nam, lĩnh vực chăm sóc sức khỏe trẻ em đã đạt nhiều thành tựu lớn. Tuy nhiên, chăm sóc và nâng cao sức khỏe em gái còn nhiều thách thức. Nhóm người chưa thành niên và thanh niên từ 10 - 24 tuổi chiếm khoảng 32% dân số Việt Nam tương đương 27 triệu em hiện đang đối mặt với nhiều nguy cơ về sức khỏe sinh sản như quan hệ tình dục không an toàn, có thai ngoài ý muốn, nạo phá thai không an toàn, STD, HIV/AIDS.

Báo cáo tổng hợp của Bộ Y tế chỉ ra tình hình phá thai 5 năm trở lại đây đã được cải thiện, tỷ số phá thai/tổng số trẻ đẻ sống giảm từ 0,37 xuống còn 0,28. Chín tháng đầu năm 2010 toàn quốc có 279.799 trường hợp phá thai trong tổng số 998.615 trường hợp trẻ đẻ sống. Tỷ lệ tai biến do phá thai giảm dần còn 0,45% năm 2009. Tuy nhiên, những số liệu này chưa phản ánh đầy đủ thực trạng và thường thấp hơn thực tế vì số trường hợp phá thai ngoài cơ sở y tế công lập khó thu thập và chưa được báo cáo. Theo PGS Nguyễn Thị Hoài Đức, Viện trưởng Viện Gia đình và Sức khỏe sinh sản thì Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ nạo phá thai cao nhất Châu Á và đứng thứ 3 trên thế giới, trung bình mỗi ngày có 20 ca nạo phá thai, trong đó 20 - 30% người phá thai ở lứa tuổi chưa thành niên. Cả nước có 5% em gái sinh con trước 18 tuổi và 15% sinh con trước 20 tuổi. Hội nghị triển khai Dự án Giáo dục sức khỏe sinh sản của Bộ GD&ĐT (được thực hiện tại 28 trường THPT trên toàn quốc từ tháng 10/2008 đến 9/2009) cho biết: mỗi năm Việt Nam có 1,2 triệu ca nạo phá thai, trong đó có tới 20% trường hợp là học sinh THPT.

Theo Báo cáo của Trung tâm kế hoạch hóa gia đình, Bệnh viện Phụ sản Trung ương, hàng tháng Trung tâm tiếp nhận và tiến hành phá thai cho khoảng 500 trường hợp thai nhỏ (dưới 12 tuần tuổi), khoảng 30 trường hợp thai to (từ 13 đến 22 tuần tuổi); thai phụ dưới 24 tuổi chiếm từ 20% đến 25% và khoảng 30% chưa sinh con lần nào. Sáu tháng đầu năm 2010, Trung tâm đã tiếp nhận hơn 2.740 ca phá thai nhỏ và 241 thai to, điều đáng chú ý là trong số các ca phá thai to thì có đến 21 trường hợp là ở lứa tuổi chưa thành niên. Năm 2009, Trung tâm tiếp nhận khoảng 4.920 trường hợp đến phá thai, trong đó lứa tuổi

dưới 24 tuổi chiếm từ 20% đến 25% và khoảng 30% chưa sinh con lần nào.

Những số liệu trên cho thấy, xu hướng quan hệ tình dục sớm, thiếu an toàn, trước hôn nhân, có thai sớm và nạo phá thai không an toàn ở tuổi chưa thành niên đang ở tình trạng báo động. Vấn đề nữa là trẻ em mắc các bệnh lây qua đường tình dục, trong đó 1,16% bệnh lậu và 1,5% là bệnh hoa liễu. Cùng với những ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe, quan hệ tình dục sớm và có thai ngoài ý muốn có thể dẫn đến nguy cơ như băng huyết, tổn thương tử cung hoặc âm đạo, tai biến do dùng thuốc gây tê, gây mê; sớt rau thai, nhiễm trùng, viêm dính tử cung dẫn đến thảm cảnh vô sinh vĩnh viễn khiến các em mất chức năng làm mẹ. Kèm theo là những chấn thương tâm lý (trầm cảm), tinh thần suy sụp, các em mất lòng tin, bị gia đình ruồng bỏ, bỏ học và một số dẫn tới mại dâm, ma túy. Mới đây, Bệnh viện phụ sản Hà Nội tiếp nhận một ca nữ sinh 15 tuổi trong tình trạng hôn mê vì nhiễm trùng tử cung sau nạo thai “chui” ở một cơ sở tư nhân không đảm bảo chuyên môn kĩ thuật. Cái giá em phải trả cho sự lầm lỗi quá đắt, đó là vĩnh viễn mất đi chức năng sinh đẻ.

1.1.3 Trẻ em gái bị bạo lực, xâm hại tình dục, buôn bán diễn biến phức tạp, có chiều hướng gia tăng cả về tính chất, mức độ và ngày càng nghiêm trọng

Theo số liệu của Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em, trong hai năm 2008 - 2009 tại 63 tỉnh, thành phố đã có 2.260 vụ xâm hại tình dục trẻ em được phát hiện và 4.138 vụ bạo lực trẻ em. Báo cáo của Thanh tra Bộ LĐTB&XH, tại 2 thành phố Hà Nội và TP HCM trong 3 năm (từ 2005 đến 2007) đã khởi tố hình sự 678 vụ gây thương tích, mua bán và xâm hại tình dục 762 em. Tình trạng xâm hại tình dục trẻ em có chiều hướng gia tăng tại một số đô thị lớn trong đó số vụ trẻ em bị hiếp dâm chiếm tới 65,9%. Bộ Công an tổng hợp tình hình 10 tỉnh trong 3 năm từ 2004 đến 2006 đã xảy ra 739 vụ xâm hại tình dục trẻ em với 804 đối tượng phạm tội và 765 em bị xâm hại, đều là trẻ em gái. Điều đáng chú ý là có đến 30% số trẻ bị xâm hại tình dục ở nhóm dưới 11 tuổi, thậm chí có em dưới 6 tuổi. Thủ phạm xâm hại tình dục trẻ em có cả trẻ em và người lớn, trong đó bố đẻ chiếm 2,25% và người có quan hệ họ hàng, nuôi dưỡng chiếm 7,63%. Tệ nạn này là sự vi phạm thô bạo nhân phẩm và quyền con người của trẻ em, đe dọa trật tự, an toàn xã hội, gây ra những hậu quả trầm trọng có thể kéo dài suốt cuộc đời các em.

Số trẻ em bị buôn bán, bắt cóc vì mục đích thương mại có xu hướng gia tăng. Theo báo cáo của ngành LĐTB&XH, năm 2008 có 208 em là nạn nhân của nạn buôn bán người thì đến năm 2009 con số này tăng lên là 628 em. Nếu ở các tỉnh biên giới phía Bắc, tội phạm chủ yếu bắt cóc trẻ em trai để bán thì ở các tỉnh biên giới phía Nam tội phạm thường lừa gạt, dụ dỗ, ép buộc, thu gom trẻ em gái độ tuổi 14 - 15 rồi bán cho các ổ mại dâm. Ở khu vực nội địa, tình trạng trẻ em bị buôn bán cũng diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng. Ngày 3/7/2010, Công an Hà Nội công bố triệt phá một đường dây buôn bán phụ nữ, trẻ em liên tỉnh, giải cứu được 9 nạn nhân, trong đó có 7 em độ tuổi dưới 16, một em tuổi dưới 13.

1.1.4 Trẻ em gái tham gia lao động sớm hơn trẻ em trai

Điều tra về giới năm 2005 cho thấy 36,1% gia đình có con gái từng tham gia làm việc, có thu nhập trước 18 tuổi, so với 34,9% gia đình có con trai; trẻ em gái ở cả thành thị và nông thôn đều lao động sớm hơn trẻ em trai¹. Năm 2008, Bộ LĐTB&XH tổng hợp báo cáo của 38/63 tỉnh thành phố cho thấy có 26.027 em, với khoảng một nửa là nữ, phải tham gia các loại hình lao động nặng nhọc hoặc trong điều kiện độc hại, nguy hiểm. Kết quả khảo sát tại 8 tỉnh, thành phố của Trung tâm Nghiên cứu lao động nữ và giới chỉ ra rằng: trẻ em lao động có ở tất cả các độ tuổi từ 5 - 17 và trẻ em gái chiếm tới 56,3% (trong số 300 em được điều tra). Ở độ tuổi dưới 10, các em chủ yếu làm việc trong gia đình, lớn hơn thường đi làm thuê hoặc tự tạo việc làm. Trên 90% lao động trẻ em làm việc ở khu vực phi chính thức, chiếm tỷ trọng cao nhất là nông nghiệp, thương mại - dịch vụ và tại các cơ sở chế biến thực phẩm, may mặc thủ ren, thủ công mỹ nghệ, nghề truyền thống... Công việc các em đảm nhiệm thường là lao động giản đơn hoặc tay nghề thấp nhưng cần sự khéo léo, tỷ mỉ rất hợp với các em gái. Thanh tra Bộ LĐTB&XH trong 4 năm (2006 - 2009) đã phát hiện 2.110 lao động trẻ em tại 232 doanh nghiệp. Riêng 2009, thanh tra 10 tỉnh có 35/53 doanh nghiệp sử dụng 496 trẻ em (chiếm 1,55% tổng số lao động), trong đó trên 50% là nữ chưa thành niên.

1. Viện KHXHVN, 2008

Các đợt thanh tra cũng phát hiện nhiều vi phạm quy định của pháp luật đối với lao động trẻ em, đặc biệt là em gái. Các vi phạm chủ yếu là bố trí các em gái làm các nghề ngoài danh mục Nhà nước quy định cho lao động dưới 15 tuổi như may gia công, chế biến thủy hải sản, không đăng ký với cơ quan chức năng, không có văn bản đồng ý của cha mẹ hoặc sổ theo dõi riêng... Các em thường phải làm việc quá thời gian quy định (7 giờ/ ngày), không được ký hợp đồng lao động hay mua bảo hiểm xã hội bắt buộc, không được huấn luyện an toàn vệ sinh lao động, trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân, hay khám sức khỏe. Đặc biệt là điều kiện lao động thiếu đảm bảo, thậm chí là tồi tệ: làm việc trong cảnh gò bó, chật chội, thiếu ánh sáng, tiếng ồn, ô nhiễm không khí, hóa chất.

Một thực tế nữa là trẻ em gái từ nhiều vùng quê bỏ học sớm, có em nhỏ 9 - 10 tuổi đã phải ra thành thị làm thuê, giúp việc gia đình, phục vụ quán ăn, bán hàng... Ngoài sức ép công việc, bức xúc vì cảnh cô đơn xa gia đình, các em còn phải đối mặt với nguy cơ bị ngược đãi cả về thể xác lẫn tinh thần, thậm chí bị xâm hại tình dục. Nhiều vụ việc đã được phản ánh qua các thông tin đại chúng, nổi bật là trường hợp em Nguyễn Thị Bình, 13 tuổi ở Hà Nội bị vợ chồng chủ hàng phở nơi em làm thuê đánh đập nhiều năm mới phát hiện được.

1.1.5 Tỷ lệ trẻ em gái bỏ học, mù chữ cao hơn trẻ em trai

Điều 10 của Luật Giáo dục quy định “mọi công dân không phân biệt... nam, nữ... đều bình đẳng về cơ hội học tập. Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục”. Tuy nhiên, tình trạng mù chữ, bỏ học của trẻ em, nhất là trẻ gái vẫn là một thách thức lớn. Báo cáo các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 2010 của Việt Nam cho thấy năm học 2008 - 2009 tỷ lệ hoàn thành bậc tiểu học đạt 88,5%, trung học cơ sở chỉ 77,6% trong đó số học sinh gái bỏ học giữa chừng chiếm tỷ lệ cao hơn em trai. Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, số trẻ em gái không biết chữ ở nhóm 10 tuổi là 13,69%, từ 11 - 14 tuổi là 7,98% và từ 15 - 17 tuổi là 9,08%. Đặc biệt, trẻ em gái dân tộc ít người, ở các vùng sâu, vùng xa gặp nhiều khó khăn trở ngại trong tiếp cận giáo dục. Tỷ lệ trẻ em gái đến trường ở các tỉnh miền núi rất thấp, có nơi chỉ chiếm 10 - 15% (Viện Khoa học giáo dục, 2010). Chỉ khoảng 20% em gái người Mông được tới trường.

Một vấn đề rất đáng quan tâm đó là trong sách giáo khoa các cấp phổ thông vẫn còn những biểu hiện định kiến giới do ảnh hưởng của nếp nghĩ truyền thống về vai trò của nam và nữ giới. Sách Tự nhiên xã hội lớp 2, bài 8 minh họa em gái nấu cơm, rửa bát, thu dọn bếp, giặt giũ, còn em trai thì hoạt động... Sách Tiếng Việt lớp 1 tập 2 trong chủ đề “Nghề nghiệp cha mẹ” vẽ người phụ nữ cấy lúa, dạy học còn đàn ông làm thợ xây, bác sỹ. Sách Giáo dục công dân các lớp THCS có rất nhiều nội dung giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh nhưng đều thiếu nhạy cảm giới và đặc biệt là không có chủ đề độc lập và rõ ràng về bình đẳng nam nữ, tôn trọng và giúp đỡ phụ nữ, bạn gái (Viện KHXH, 2007). Tình trạng trên cộng với việc thiếu nội dung bình đẳng giới trong chương trình giáo dục dành cho trẻ em tác động sâu sắc tới nhận thức và hành vi của các em đồng thời để lại hậu quả là tình trạng định kiến giới và phân biệt đối xử với phụ nữ tồn tại dai dẳng trong xã hội.

Bên cạnh đó là định kiến giới “con gái không cần học cao”. Trẻ em gái thường bị áp lực không đi học tiếp nữa, phải bỏ học do những nhận thức chưa đầy đủ của gia đình về lợi ích của giáo dục đối với các em khi quan niệm rằng việc học chỉ là kiếm một công việc có thu nhập chứ không phải là để nâng cao chất lượng cuộc sống cho chính các em gái. Nếu cần chăm sóc cho người thân trong gia đình, cần phải có một người ở nhà để đỡ tốn chi phí học hành... thì em gái sẽ là người được lựa chọn chứ không phải em trai, kể cả trong trường hợp em gái học lớp thấp hơn hoặc giỏi hơn anh em trai mình. Các tập quán lạc hậu khác vẫn tác động tiêu cực tới giáo dục, chẳng hạn như tục lệ bắt chồng. Cô giáo Ka Tơ Thị Nhép, trường THCS Trần Phú, xã Phước Chính, Phước Đại, Ninh Thuận cho biết “Học sinh bỏ học lấy chồng, bắt chồng từ lúc đang học lớp 8”.

2. Nguyên nhân của những thách thức

2.1 Nghèo đói và tâm lý “trọng nam khinh nữ” đã tác động mạnh mẽ tới việc thực hiện quyền bình đẳng và phân biệt đối xử với trẻ em gái

Những khó khăn thách thức khi nước ta thực hiện nền kinh tế thị trường và tham gia sâu rộng hơn vào các quá trình toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế như: chênh lệch mức sống giữa các vùng, miền, giữa các nhóm dân cư trong xã hội; sự biến đổi cấu trúc và chức năng gia đình; gia tăng áp lực tâm lý trong đời sống gia đình và xã hội, dẫn đến sao nhãng, bỏ mặc trẻ em đặc biệt là trẻ em gái là điều kiện thuận lợi cho việc nảy sinh các hành vi xâm hại đối với trẻ em, trẻ em bị buôn bán, trẻ em có nguy cơ cao bị bỏ rơi, đi lang thang, lao động kiếm sống hoặc phải đi làm việc xa gia đình.

2.2 Môi trường sống chưa đảm bảo an toàn và thân thiện cho trẻ em

Hiện tượng xuống cấp các chuẩn mực đạo đức và giá trị, các vấn đề xã hội nảy sinh, sự lan truyền khó khống chế của văn hoá bạo lực, suy đồi qua nhiều kênh, đặc biệt qua internet; Việc phối hợp giữa gia đình, nhà trường, xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em thiếu chặt chẽ, trong đó sự sao nhãng của người lớn cũng tạo ra sự mất an toàn cho trẻ em ngay trong chính gia đình của mình. Việc phòng ngừa chưa được quan tâm đúng mức; việc phát hiện và can thiệp, trợ giúp các trường hợp trẻ em bị bạo lực, xâm hại tình dục, bị buôn bán chưa kịp thời, để lại hậu quả đáng tiếc trong nhiều trường hợp.

2.3 Công tác giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em gái chưa được quan tâm đúng mức

Lứa tuổi chưa thành niên ở vào giai đoạn biến đổi tâm sinh lý, nhu cầu tiếp xúc với người khác giới luôn cao, trong khi kinh nghiệm giải quyết nhu cầu tình dục hạn chế, chưa được trang bị kiến thức tránh thai và phòng bệnh lây nhiễm qua đường tình dục. Thái độ né tránh, quan niệm lệch lạc về giáo dục tình dục hoặc không có kỹ năng, chương trình giảng dạy về sức khoẻ giới tính. Cùng với đó là tác động tiêu cực của các luồng thông tin không chính thống từ mạng Internet, văn hóa phẩm độc hại... dịch vụ phòng tránh và phá thai còn thiếu và yếu, nhất là ở vùng sâu, vùng xa và chưa tạo ra sự thân thiện cần thiết cho người chưa thành niên.

2.4 Công tác quản lý nhà nước còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện của trẻ em, trong đó có trẻ em gái

Hệ thống tổ chức bảo vệ chăm sóc trẻ em chậm được củng cố, kiện toàn; việc phối hợp hoạt động giữa các cơ quan, tổ chức chưa hiệu quả do có sự chồng chéo về chức năng nhiệm vụ và do năng lực chuyên môn hạn chế; cấu trúc hệ thống dịch vụ dành cho trẻ em chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ và chưa được điều phối, thống nhất; nguồn lực dành cho chăm sóc trẻ em chưa đảm bảo; thông tin về trẻ em, đặc biệt là thông tin về trẻ em gái chưa được cập nhật một cách toàn diện; thiếu một chương trình về thực hiện quyền bình đẳng và chống phân biệt đối xử với trẻ em gái ở tầm quốc gia.

3. Một số khuyến nghị

Từ thực tiễn hoạt động của các tổ chức phi chính phủ, qua tổng hợp các công trình nghiên cứu và ý kiến của người dân, xin đưa ra một số khuyến nghị với Nhà nước như sau:

3.1 Rà soát, đánh giá thực trạng bình đẳng giới và trẻ em gái làm cơ sở cho việc lồng ghép yếu tố giới trong xây dựng và thực hiện Chương trình hành động quốc gia về trẻ em giai đoạn 2011 - 2020. Xác định rõ các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới, bảo vệ và phát triển trẻ em gái về mọi mặt. Đầu tư đủ kinh phí và phân công rõ trách nhiệm tổ chức thực hiện cũng như giám sát, đánh giá kết quả.

3.2 Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân, trẻ em trai cũng như gái, giáo viên và đội ngũ cán bộ cơ sở về quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử với trẻ em gái và bảo vệ các em trước các nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, lạm dụng, xâm hại... dưới mọi hình thức.

3.3 Tiếp tục củng cố bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ chăm sóc trẻ em các cấp, đặc biệt là ở cơ

sở; hình thành bộ phận công tác trẻ em gái; xây dựng cơ chế liên ngành; phát triển đội ngũ cán bộ xã hội và mạng lưới bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại cộng đồng.

- 3.4 Nâng cao chất lượng và trách nhiệm giới của hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em, tạo điều kiện tiếp cận dễ dàng cho trẻ em gái, bao gồm các dịch vụ bảo vệ trẻ em trong và ngoài môi trường gia đình, dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp dành cho trẻ em bị bạo lực, buôn bán, xâm hại tình dục...
- 3.5 Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra việc thực thi pháp luật về trẻ em, chú trọng đối tượng trẻ em gái; xử lý nghiêm các hành vi phân biệt đối xử và các vi phạm về quyền, lợi ích chính đáng của trẻ em gái. Trên cơ sở lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về trẻ em và hệ thống tư pháp thân thiện với người chưa thành niên.
- 3.6 Bằng nhiều biện pháp bảo đảm quyền và thu hút sự tham gia của trẻ em gái vào các hoạt động xã hội trong và ngoài nhà trường. Vận động các bậc cha mẹ tôn trọng và đối xử bình đẳng với con gái. Trang bị cho các em gái kiến thức và kỹ năng tự bảo vệ phù hợp.
- 3.7 Nhà nước có các biện pháp khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động và tham gia có hiệu quả vào công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái. Đẩy mạnh triển khai chủ trương xã hội hóa công tác chăm sóc trẻ em thông qua khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ thực hiện các dịch vụ bảo vệ trẻ em, tham gia các chương trình, dự án nghiên cứu, can thiệp về chăm sóc và bảo vệ quyền trẻ em. Tạo cơ chế để các tổ chức phi chính phủ tham gia xây dựng, thực hiện, giám sát, đánh giá và phản biện xã hội về luật pháp, chính sách đối với trẻ em.

CHỦ ĐỀ: BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH VÀ BUÔN BÁN PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

Tóm tắt

Việt Nam có nhiều nỗ lực trong công tác phòng chống bạo lực gia đình (PCBLGD) trong những năm qua. Việc ra đời Luật Phòng chống bạo lực gia đình góp phần chuyển biến tích cực trong công tác PCBLGD. Tuy nhiên tình hình bạo lực gia đình trong cả nước vẫn còn những diễn biến phức tạp. Có tới 58% số phụ nữ được hỏi đã từng một lần bị bạo lực bởi chồng hay bạn tình trong đời, hình thức bạo lực phổ biến nhất là đấm, đá, tát. Nạn nhân có thể bị một, hai hay nhiều hình thức bạo lực cả thể chất lẫn tinh thần.

Tuy nhiên việc trình báo các vụ bạo lực và sự tham gia của công an còn thấp. Mức độ hiểu biết của người dân và ngay cả cán bộ còn hạn chế. Do việc thực thi Luật tại địa phương còn nhiều khó khăn vì thiếu kinh phí, kiến thức về Luật, sự thiếu hợp tác của nạn nhân và người dân. Buôn bán phụ nữ và trẻ em vừa là một hiện tượng riêng vừa được coi là một phần của bạo lực trên cơ sở giới. Hiện nay buôn bán phụ nữ ở Việt Nam không chỉ biểu hiện dưới dạng bắt hợp pháp là chủ yếu (đưa người sang Trung Quốc lấy chồng hoặc lao động) như trước đây mà còn ẩn trong dạng hợp pháp (đưa người sang Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản lấy chồng hoặc lao động).

Chủ đề này sẽ phân tích vấn đề từ góc nhìn của Công ước xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) và luật pháp Việt Nam, nêu bật những thành tựu và thách thức của Việt Nam trong việc ngăn chặn, hạn chế bạo lực trên cơ sở giới và buôn bán phụ nữ và trẻ em đồng thời đưa ra một số khuyến nghị.

Chính phủ Việt Nam cần tập trung vào việc ngăn ngừa tội phạm buôn bán người và giúp đỡ nạn nhân khi họ trở về. Cần có đầu tư tài chính rõ ràng cho việc thực hiện Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Luật Phòng chống buôn bán người và có các Thông tư hướng dẫn thi hành. Nâng cao năng lực cho bộ máy thực hiện bình đẳng giới. Có chính sách khuyến khích nam giới thực hiện bình đẳng giới, phòng chống bạo lực giới, buôn bán phụ nữ và trẻ em. Tạo sự thống nhất hành động từ chính quyền, đoàn thể, NGO, gia đình và cộng đồng để phòng chống bạo lực trên cơ sở giới, chống buôn người. Khuyến khích các nghiên cứu, lập nhiều mô hình cứu trợ nạn nhân ở cộng đồng. Có cơ chế thực thi pháp luật, chế tài và giám sát việc thi hành luật tại địa phương. Tăng cường truyền thông về CEDAW và pháp luật Việt Nam cho nhân dân, đặc biệt là bạo lực trên cơ sở giới, và chống buôn người; dựa vào sáng kiến của cộng đồng, giải quyết các vấn đề xã hội từ cộng đồng; lồng ghép giới vào chính sách và thực hiện bình đẳng giới trong gia đình và xã hội.

1. Giới thiệu

Bạo lực trên cơ sở giới là dạng bạo lực xảy ra giữa những người khác giới hoặc cùng giới trong gia đình và xã hội với nguyên nhân là các định kiến về giới. Dạng bạo lực giới xuất phát từ chủ nghĩa gia trưởng, xảy ra ở Việt Nam, chủ yếu là chồng đối với vợ. Nó bao gồm cả những hành động trực tiếp và gián tiếp gây ra nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em. Theo một báo cáo năm 2005 thì có tới 95% các vụ bạo lực trên thế giới là do nam giới đối với phụ nữ và chỉ có 5% là do phụ nữ đối với nam mà trong đó nhiều vụ là do tự vệ (Radika, 2005). Có nhiều cách phân loại hình thức bạo lực trên cơ sở giới. Các phân loại phổ biến bao gồm: *bạo lực thân thể, kinh tế, tâm lý và tình dục*. Bạo lực trên cơ sở giới còn là hiện tượng nạo thai bé gái, giết chết hoặc bỏ rơi trẻ sơ sinh, bạo lực tình dục đối với phụ nữ và trẻ em gái cả trong gia đình và ngoài xã hội. Hiện tượng buôn bán phụ nữ và trẻ em vừa được coi là hiện tượng riêng biệt vừa có thể coi là một phần của bạo lực trên cơ sở giới. Những kẻ buôn người đã lừa đảo những người nghèo, người gặp khó

khẩn về gia đình để ép buộc họ làm mại dâm, làm vợ bắt buộc cho người nước ngoài, làm con nuôi hoặc bóc lột lao động. Hiện nay buôn bán phụ nữ ở Việt Nam không chỉ biểu hiện dưới dạng bất hợp pháp là chủ yếu (đưa người sang Trung Quốc lấy chồng hoặc lao động) như trước đây mà còn ẩn dưới dạng hợp pháp (đưa người sang Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản lấy chồng hoặc lao động).

Báo cáo phân tích vấn đề từ góc nhìn của Công ước xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) và luật pháp Việt Nam, nêu bật những thành tựu và thách thức của Việt Nam trong việc ngăn chặn, hạn chế bạo lực trên cơ sở giới và buôn bán phụ nữ và trẻ em.

Việc bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ và chống bạo lực trên cơ sở giới, chống buôn bán phụ nữ và trẻ em theo các điều khoản của Công ước và luật pháp Việt Nam

Theo các điều khoản của Công ước

Các điều khoản của CEDAW có khả năng áp dụng: Điều 2 (e), (f), Điều 3, Điều 5a, Điều 6, 11, 16 và trong hai Khuyến nghị Chung số 19 và số 21).

Khuyến nghị chung số 19 năm 1992 chỉ rõ khái niệm bạo lực trên cơ sở giới gây ra tổn hại về thân thể, tinh thần, tình dục hoặc gây ra đau khổ, các lời đe dọa tiến hành những hành động như vậy, sự ép buộc và các hành động tước đoạt tự do khác.

Khuyến nghị chung số 21 tập trung về bình đẳng trong các quan hệ hôn nhân và gia đình. Khuyến nghị nhấn mạnh tầm quan trọng của quốc tịch trong việc bảo đảm cho phụ nữ tham gia đầy đủ trong các hoạt động chính trị, kinh tế văn hóa, xã hội.

Theo pháp luật Việt Nam

Hiến pháp: Điều 63 “Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ”. Điều 71 quy định “Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm... Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân” (**Hiến pháp 1992**).

Điều 1, 4, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 19 của **Luật Hôn nhân và gia đình** (Bộ luật, 2000) quy định nghiêm cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.v.v.. ngược đãi, hành hạ ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh, chị, em và các thành viên khác trong gia đình.

Điều 10 của **Luật Bình đẳng giới (2006)**, thì “Bạo lực trên cơ sở giới” là hành vi bị nghiêm cấm. Điều 42 của Luật quy định việc xử phạt hành vi bạo lực trên cơ sở giới.

Điều 1 của **Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (2007)** đưa ra khái niệm “bạo lực gia đình”. Luật quy định 9 nhóm hành vi bạo lực gia đình; các biện pháp phòng ngừa bạo lực gia đình; các biện pháp bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân; các cơ sở trợ giúp nạn nhân; trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong việc phòng, chống bạo lực gia đình và việc xử lý vi phạm pháp luật về phòng chống bạo lực gia đình. Điều 42 quy định việc xử phạt hành vi bạo lực gia đình

Bộ luật Hình sự: Điều 93, 104, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 125, 147 (Bộ luật Hình sự, 2000), có nhiều điều quy định các tội liên quan đến bạo lực gia đình; buôn bán phụ nữ, trẻ em; hiếp dâm và các hình thức lạm dụng tình dục khác. Bộ luật Hình sự quy định việc phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai là một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Chương XV Bộ luật Hình sự quy định các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình; Tội mua bán người (Điều 119); Điều 120, 254, 255, 256 quy định việc phạm tội để sử dụng vào mục đích mại dâm.

Ngày 14 tháng 7 năm 2004, Chính Phủ đã ra Quyết định 130/CP, triển khai Chương trình Quốc Gia hành động phòng chống tội phạm buôn bán phụ nữ trẻ em, (gọi tắt là Chương trình 130/CP); Quyết định 312/2005/QĐ-TTg chính thức phê duyệt 4 đề án của Chương trình Quốc Gia hành động phòng chống tội phạm buôn bán phụ nữ trẻ em giai đoạn 2004-2010; Chỉ thị số 16/2007/CT-TTg về việc tăng cường thực hiện chương trình hành động phòng chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

Ngoài ra còn các Nghị định số 55/2009/NĐ - CP của Chính phủ, ngày 10 tháng 6 năm 2009, Nghị định 110/2009/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 10 tháng 12 năm 2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới. Gần đây nhất, Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội (2006-2010) đã đề ra nhiệm vụ: “Đấu tranh phòng chống bạo lực gia đình”. Thủ tướng chính phủ đã ban hành Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010, 2011-2020 trong đó có mục tiêu tăng cường phòng chống bạo lực gia đình và giảm tỷ lệ bạo lực gia đình bình quân hàng năm từ 10- 15%¹. Chiến lược Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2010; Chương trình hành động Quốc gia vì Trẻ em giai đoạn 2001-2019, Chương trình quốc gia chống buôn bán phụ nữ và trẻ em 2004-2010 và một số văn bản chính sách khác. Việt Nam cũng đã thông qua Luật Phòng chống buôn bán người.

2. Thuận lợi và thách thức

2.1 Bạo lực trên cơ sở giới

So với thời kỳ báo cáo lần thứ 5 và 6 về thực hiện CEDAW ở Việt nam (2007) thì hiện nay, Việt Nam đã có một bước tiến căn bản trong công tác phòng chống bạo lực gia đình. Ngay sau khi có Luật PCBLGD, mặc dù các cơ quan chức năng mới chỉ ban hành Nghị định mà chưa hoàn thiện các Thông tư để hướng dẫn việc thi hành Luật nhưng nhiều tổ chức, cơ quan Chính phủ và Phi chính phủ đã tiếp tục nghiên cứu và đẩy mạnh thực hiện phòng chống bạo lực gia đình trên cả nước. Việc ra đời Luật và Luật đã được truyền bá khá rộng rãi trên phương tiện truyền thông đại chúng đã làm nhiều người hiểu biết hơn, đặc biệt nam giới ở nhiều địa phương đã hạn chế việc đánh đập, hành hạ vợ, con. Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng:

2.1.1 Bạo lực trên cơ sở giới trong gia đình vẫn còn diễn biến phức tạp

bạo lực gia đình vẫn còn khá phổ biến trong các vùng được nghiên cứu. Hiện nay đã có hàng chục dự án nghiên cứu và hành động phòng chống bạo lực giới và buôn bán phụ nữ và trẻ em do Liên Hợp Quốc, các tổ chức chính phủ, các đoàn thể quần chúng và các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế thực hiện ở Việt Nam. Ví dụ, các dự án của Trung tâm phụ nữ và Phát triển (Ngôi nhà bình yên) ở Hà Nội; Dự án của Action Aid ở Nam Định, CIDSE, NAV tại Thừa Thiên Huế, Tổ chức Hợp tác Phát triển Tây Ban Nha (PyD) ở một số địa phương, Trung tâm nghiên cứu Giới và Phát triển tại Thái Bình...v.v. Trong báo cáo này để cập về kết quả của hai nghiên cứu lớn gần đây.

Thứ nhất, nghiên cứu về “Mức độ trình báo cảnh sát của nạn nhân bạo lực gia đình và sự can thiệp của cảnh sát, cán bộ pháp lý nhằm ngăn chặn bạo lực gia đình ở Việt Nam” (2009-2010) do 3 cơ quan thực hiện là Trung tâm nghiên cứu Giới và Phát triển (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn), Trung tâm Phụ nữ và Phát triển (Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam) và Tổng cục Thống kê Việt Nam. Nghiên cứu được tổ chức Phòng chống ma túy của LHQ (UNODC), Bộ Công an và Viện Châu Âu về kiểm soát và phòng chống tội phạm liên kết với Liên Hợp Quốc (HEUNI) hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật. Nghiên cứu được thực hiện tại 9 tỉnh ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam đại diện cho các vùng đồng bằng, trung du, miền núi, thành thị, nông thôn và vùng biển (Hà Nội, Phú Thọ, Thái Nguyên, Đà Nẵng, Gia Lai, Ninh Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Cần Thơ) với mẫu khảo sát bảng hỏi là 900 nạn nhân, phỏng vấn sâu 15 công an, 15 cán bộ pháp lý, phỏng vấn nhóm với 50 nạn nhân) đã dựng lên một bức tranh khá đầy đủ về dịch vụ trợ giúp pháp lý cho nạn nhân bạo lực gia đình của những người trực tiếp giải quyết nạn này. Nghiên cứu đã cho thấy nhiều kết quả quan trọng thể hiện tình trạng bạo lực trên cơ sở giới hiện nay ở Việt Nam:

2.1.2 Các loại hình bạo lực và hậu quả

Các nạn nhân có thể chỉ bị một dạng bạo lực hay hai, ba, thậm chí cả bốn loại bạo lực. Hình thức bạo lực phổ biến nhất là bạo lực thân thể như đánh, đá, tát (90% số nạn nhân được hỏi). Cường ép quan hệ tình dục, 36%; Bóc lột kinh tế, 32%; Làm hại hay dọa làm hại/dọa giết con hoặc người thân, 33%. Tuy nhiên, bạo lực tinh thần và tình dục còn ít được nhìn nhận. Ví dụ, một người chồng ở Đồng Anh (Hà Nội) đã cầm dao xẻo thịt vợ. Người khác không chỉ đánh vợ mà còn nhốt vợ vào cũi chó. Ở một vài địa phương,

1. Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội, 2006

có những kẻ đã lột quần áo vợ bắt đứng suốt đêm ngoài sân hoặc đi dong khắp làng để bắt rêu.

83% nạn nhân bị các thương tích. Loại thương tích phổ biến nhất là thâm tím, bầm dập; rách da, xây xước, bỏng; và chấn thương đầu; Hầu hết các nạn nhân (98 %) đều bị các hậu quả về tâm lý. Những hậu quả tâm lý phổ biến nhất là trầm uất, sợ hãi, lo lắng, hoảng loạn và mất ngủ.

Hậu quả: Các thương tích ở phụ nữ miền Trung là phổ biến hơn (chiếm 93%) so với miền Bắc (77%) và miền Nam (79%); Ở phụ nữ trẻ là phổ biến hơn (chiếm 86% ở nhóm tuổi 21-30) so với nhóm lớn tuổi (71% ở nhóm tuổi 51-60); Phổ biến hơn ở các nhóm dân tộc thiểu số (chiếm 94%) so với người Kinh (82%).

2.1.3 Mức độ trình báo

Chỉ có hơn 43% vụ được trình báo công an; Tỷ lệ trình báo là thấp nhất ở miền Bắc và cao nhất ở miền Trung; Những phụ nữ ly hôn có tỷ lệ trình báo cao hơn so với phụ nữ có chồng; Nhiều nạn nhân nói rằng bạo lực gia đình là việc riêng và tốt nhất nên giải quyết trong nội bộ gia đình (65%); 30% không muốn ai biết và 30% nói rằng vụ việc quá nhỏ nhặt, không nghiêm trọng; Xấu hổ và sợ cũng là nguyên nhân phổ biến; Bạo lực tình dục thường ít được trình báo với công an.

Phụ nữ chia sẻ việc bị bạo lực với gia đình và bạn bè là nhiều nhất. Khi tự đi trình báo, hầu hết các nạn nhân đều đến đồn công an (60%), ngoài ra 26% gọi điện thoại đến đồn công an và 3% gọi số khẩn cấp 113.

Đa số nạn nhân (65%) thấy việc trình báo công an là dễ dàng. Có 16% trả lời là phiền hà. Phần lớn người trả lời đều thấy rằng công an đã tạo điều kiện để nạn nhân trình bày vụ việc. Ví dụ, công an có thái độ lịch sự với nạn nhân (76%), để nạn nhân có thời gian thoải mái để kể lại sự việc (75%) và bày tỏ sự cảm thông với nạn nhân (72%). 37% trường hợp trình báo công an mang lại kết quả tích cực; 54% nạn nhân đánh giá công an xử lý thủ phạm chưa nghiêm. Chẳng hạn, một trường hợp ở Cần Thơ, khi người phụ nữ bị chồng dọa cắt cổ (cổ đã bị rách một phần và chảy máu) nhưng khi báo công an phường thì họ chỉ hòa giải và phê phán người chồng rồi thôi. Tỷ lệ thủ phạm bị buộc tội sau khi bị báo công an là rất thấp, chỉ 12%.

2.1.4 Một số kết luận khác

Nhiệm vụ chính của cơ quan tư pháp là tuyên truyền các luật, nhất là các luật mới, thông qua triệu tập đông đảo đại diện các ngành, đoàn thể đến nghe phổ biến luật. Rất ít người dân được tham dự các cuộc họp phổ biến này. Vì vậy luật khó đến với người dân theo kênh của cán bộ tư pháp. Ở nhiều địa phương người dân coi tổ hòa giải làm nhiệm vụ tư vấn pháp lý.

Công an và cán bộ tư pháp cố gắng hoà giải và thường chú ý để mục đích là giúp cho gia đình hoà thuận, ít chú ý đến quyền hợp pháp của nạn nhân. Họ cố gắng thay đổi thái độ của nạn nhân nhằm hạn chế bạo lực gia đình trong khi cần phải thay đổi thái độ của người gây bạo lực thì mới có thể hạn chế được bạo lực.

Nghiên cứu thứ hai của Tổng cục Thống kê, Bộ Y tế và cơ Trung tâm sáng kiến sức khỏe và dân số (CCIHP) năm 2009-2010 đã phỏng vấn định lượng 4.838 phụ nữ từ 18-60 tuổi, 90 phỏng vấn sâu, 12 cuộc thảo luận nhóm đã đưa ra hai mốc thời gian: 12 tháng trước khi phỏng vấn (bạo lực hiện tại) và bất cứ thời điểm nào trong đời (bạo lực trong đời). Khi kết hợp ba loại bạo lực chính: thể xác, tình dục và tinh thần do chồng gây ra đã có hơn nửa phụ nữ (58%) trả lời từng bị ít nhất một trong ba loại bạo lực này trong cuộc đời. Tỷ lệ này trong 12 tháng qua là 27%. Có 32% phụ nữ từng kết hôn cho biết họ đã phải chịu bạo lực thể xác trong đời và 6% đã từng trải qua bạo lực thể xác trong vòng 12 tháng trở lại đây. Trong số phụ nữ đã từng mang thai, tỷ lệ bị bạo lực thể xác ít nhất một lần trong thời gian mang thai là 5% và tỷ lệ bị bạo lực khi đang mang thai cao nhất ở những phụ nữ chưa từng đến trường. Có khoảng 1/4 phụ nữ có con dưới 15 tuổi cho biết con của mình đã từng bị bạo lực thể xác do chồng gây ra.

2.1.5. Luật phòng chống BLGĐ ra đời đã tạo nên những chuyển biến nhất định trong phòng chống

BLGD, song việc thực hiện luật còn những hạn chế

Hiện nay, Việt Nam đã có nhiều cố gắng trong phòng chống bạo lực gia đình. Ở 63 tỉnh/thành phố đã thành lập Mô hình phòng chống bạo lực gia đình trong đó trọng tâm là thành lập Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững và Nhóm phòng chống bạo lực gia đình. Tại mỗi tỉnh này, bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã hỗ trợ toàn bộ kinh phí xây dựng và duy trì 5 câu lạc bộ và 5 nhóm phòng chống bạo lực gia đình. Các câu lạc bộ này đã tổ chức cho 525.000 hộ gia đình sinh hoạt, tổ chức được 1.200 buổi tuyên truyền cho gần 270.000 lượt người. Trong 3 năm (2008-2010), tại 64 xã được trợ giúp, năm sau đã giảm tới 1/2 vụ bạo lực gia đình so với năm trước.¹

Nghiên cứu của Mạng Giới và Phát triển cộng đồng (GENCOMNET) về đánh giá việc thực hiện Luật Phòng chống bạo lực gia đình sau 2 năm thực hiện tại 4 tỉnh/thành phố là Yên Bái, Hà Nam, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng được thực hiện với mẫu khảo sát bảng hỏi 500 người, thảo luận nhóm 18, phỏng vấn sâu 58 người cho thấy:

Có tới 90 % số người được hỏi có nghe đến Luật PCBLGD nhưng mức độ hiểu biết đúng về các hành vi bạo lực gia đình thấp hơn chỉ khoảng 72%. Tuy nhiên, có tới 92.6% người được hỏi nhận thức được hành vi “đánh đập, hành hạ, cố ý xâm hại đến sức khỏe, tính mạng” của người thân trong gia đình là bạo lực.

Kết quả khảo sát cho biết trung bình có khoảng 37% số người được hỏi cho biết là “có” xảy ra bất kỳ 1 trong 9 hành vi BLGD, trong số đó tỷ lệ nam là 38% và tỷ lệ nữ là 36% .

Việc thực thi Luật Phòng chống bạo lực gia đình còn nhiều hạn chế do: thiếu kinh phí hoạt động vì địa phương còn chú trọng tới các vấn đề khác như xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế.v.v.; mức độ nhận thức, hiểu biết của cả người dân và các cán bộ xã về Luật còn chưa đầy đủ. Ngay cả cán bộ lãnh đạo cũng cho rằng việc xô xát bình thường chưa được coi là bạo lực gia đình, những hành vi đánh đập, gây thương tích nặng mới được coi là bạo lực, sự tham gia của công an vào việc giải quyết các vụ bạo lực gia đình còn rất thấp (chỉ khoảng 30%), nhiều người dân và nạn nhân còn e ngại khi làm việc với cán bộ về những vụ bạo lực gia đình và các vấn đề liên quan tới bạo lực gia đình.

2.2 Buôn bán phụ nữ và trẻ em

Gắn với bạo lực trên cơ sở giới là vấn đề buôn bán phụ nữ và trẻ em vẫn diễn ra rất phức tạp ở Việt Nam. Hiện tượng này bắt đầu xuất hiện vào khoảng những năm 1990, nó mang một đặc tính chung là từ nước (vùng) nghèo, sang nước (vùng) giàu hơn, từ các cuộc buôn bán bất hợp pháp tới việc lợi dụng các cuộc hôn nhân hợp pháp. Trong những năm qua, buôn bán phụ nữ và trẻ em được phân chia theo ba con đường:

Con đường trong nước, từ nông thôn ra thành thị, các vùng công nghiệp chủ yếu là ép buộc phụ nữ làm gái mại dâm.

Con đường từ Việt Nam sang Tây Âu, Bắc Mỹ, Úc (cùng với các nước nghèo khác như Philipin, Thái Lan, Indônêxia, Ấn Độ, Campuchia, Lào.v.v. đi sang các nước giàu như Mỹ, Úc, Anh.v.v.) nhằm mục đích làm gái mại dâm, bóc lột lao động.

Con đường từ Việt Nam sang các nước châu Á khác như Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc, Đài Loan (cả hình thức bất hợp pháp và hợp pháp), nhằm mục đích làm gái mại dâm, bóc lột lao động và vợ bắt buộc.

2.2.1 Tình trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em diễn ra phức tạp tại các tỉnh biên giới

Theo ước tính, có hàng chục nghìn phụ nữ và trẻ em bị buôn bán từ năm 1998 đến nay. Tuy nhiên, công an mới khởi tố 1.434 vụ, bắt giữ 2.488 đối tượng trong đó có 1.112 vụ với 1.991 đối tượng mua bán phụ nữ, 322 vụ với 497 đối tượng mua bán trẻ em. Các tỉnh giáp biên giới có số phụ nữ và trẻ em bị buôn bán nhiều nhất cụ thể là Lạng Sơn có 2.515 người, Tây Ninh có 2.240 người.

1. Báo cáo của bộ VHTE và DL, Trích lại từ báo cáo đánh giá việc thực hiện Luật Phòng chống bạo lực gia đình của Mạng Giới và Phát triển cộng đồng (GENCOMNET)

Tính đến tháng 5/2010 số nạn nhân là phụ nữ, trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài trở về là 3.190 trường hợp, trong đó 65% nạn nhân tự trở về, 25% được giải cứu, 15% được tiếp nhận chính thức. Được tiếp tay bởi nạn buôn người quốc tế, BBPN&TE ở Việt Nam đã nhanh chóng phát triển và là một bộ phận của nạn BBPN&TE quốc tế. Việt Nam là nước đưa phụ nữ và trẻ em ra nước ngoài trong đường dây buôn bán người quốc tế. Những phụ nữ nông thôn, phụ nữ di cư, phụ nữ nghèo, phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn là những nhóm có nguy cơ cao trở thành nạn nhân của nạn buôn bán người quốc tế. Họ dễ bị trở thành những nạn nhân của những vụ lừa đảo, hãm hiếp, bắt cóc, buôn bán. Gần đây, còn có hiện tượng đàn ông Đài Loan, Hàn Quốc “cưới vợ” Việt Nam (thực chất là mua vợ) nhưng khi về nước lại bán vợ cho người khác hoặc đánh đập dã man, thậm chí giết chết.

2.2.2 Kết hôn với người nước ngoài là một hình thức buôn bán phụ nữ mới

Tình trạng phụ nữ Việt Nam bị lừa dưới dạng kết hôn với người nước ngoài xảy ra ngày càng phổ biến đặc biệt ở các tỉnh phía Nam. Theo thống kê, từ năm 1995-2007 có khoảng 180.000 người Việt Nam kết hôn với người của 60 nước trong đó phụ nữ chiếm tới 80%¹. Riêng Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2007-2009 đã phát hiện và xử lý 38 vụ, 170 đối tượng tổ chức môi giới hôn nhân trái pháp luật cho người Đài Loan, Hàn Quốc chọn 1.772 phụ nữ làm vợ. Theo Văn phòng chỉ đạo thực hiện chương trình hành động phòng chống tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em (gọi tắt là chương trình 130/CP) thì có tới trên 80% tổng số nạn nhân trong độ tuổi thanh thiếu niên. Trong ba năm gần đây (2005 - 2007), có gần 32.000 phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài, phần lớn lấy chồng Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc. Thời gian đầu, số phụ nữ lấy chồng Đài Loan rất cao nhưng những năm sau đó, số phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc tăng lên nhanh chóng. Những người này chủ yếu lấy chồng qua tổ chức môi giới hôn nhân và nhiều trường hợp bị lừa bán (Lê Thị Quý, 2010). Các tổ chức môi giới đã lập ra các “chợ” cho đàn ông mua bán phụ nữ Việt Nam. Ở Thành phố Hồ Chí Minh công an đã khám phá các “chợ” kiểu này: có tới 180 cô gái Việt Nam cởi quần áo cho 8 người đàn ông Hàn Quốc coi và trả giá.

2.2.4 Những thuận lợi và thách thức

Thuận lợi: Luật pháp Việt Nam về vấn đề này ngày càng được hoàn thiện. Nhiều tổ chức chính phủ và phi chính phủ đã và đang tham gia các hoạt động nghiên cứu hành động chống bạo lực trên cơ sở giới và buôn bán người. Các chương trình hợp tác quốc tế ngày càng có hiệu quả từ cấp trung ương tới địa phương. Nhận thức của chính quyền và các tầng lớp nhân dân về phòng chống bạo lực gia đình có chuyển biến tích cực. Các vùng dự án thực hiện phòng chống bạo lực gia đình và chống buôn bán phụ nữ và trẻ em ngày càng được mở rộng.

Thách thức: Luật pháp PCBLGD đã được triển khai thực hiện, Luật Phòng chống buôn bán người đã được thông qua. Tuy nhiên, khoảng cách từ Luật đến thực tế còn xa. Bộ máy thực hiện Luật chưa đủ mạnh. Nhà nước chưa có nhiều đầu tư trên lĩnh vực chống bạo lực giới. Thiếu các quy định phòng, chống nạn quấy rối tình dục ở nơi làm việc, mặc dù có khá nhiều thông tin chứng tỏ tình trạng đó đang tồn tại. Thiếu các số liệu thông kê mang tính quốc gia trên lĩnh vực này. Nhận thức của cán bộ và nhân dân có tốt hơn nhưng vẫn còn chậm và chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Những khó khăn về kinh tế, xã hội còn lớn; Sự phát triển phức tạp của tệ nạn xã hội, tội phạm trong những năm gần đây; Thanh niên, đặc biệt là nam giới chưa tích cực tham gia phòng chống bạo lực gia đình, một phần do bận làm ăn, phần khác do cho rằng đây là vấn đề “phụ nữ”. Chưa có các hoạt động giám sát tại các địa phương.

2.3 Công tác phòng chống bạo lực trên cơ sở giới. Chống buôn bán phụ nữ và trẻ em ở Việt nam của chính phủ và NGO - những bước tiến so với báo cáo CEDAW năm 2007

2.3.1 Công tác phòng chống bạo lực trên cơ sở giới

Cơ quan quản lý Nhà nước về bình đẳng giới đã được xác định là Vụ Gia đình trực thuộc Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch. Theo đó, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Vụ Bình đẳng giới) là cơ quan chủ trì. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ phối hợp với Bộ LĐTB&XH trong công tác này. Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch (Vụ Gia đình) là cơ quan quản lý nhà nước về gia đình. UBND các cấp thực hiện chức năng quản lý bình đẳng giới và

1. Tổng cục Thống kê, 2008

gia đình theo phân cấp. Ngoài ra còn có UBQG vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam là cơ quan tham mưu của Chính phủ về Chiến lược về bình đẳng giới và Hội LHPN Việt Nam là một tổ chức đại diện cho quyền và lợi ích của phụ nữ, thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới thông qua can thiệp, vận động chính sách, thúc đẩy thực hiện Luật liên quan đến quyền phụ nữ và tiến bộ của phụ nữ trong phạm vi cả nước. Bên cạnh đó, nhóm nữ nghị sỹ Quốc hội được thành lập từ tháng 5/2008 đã có rất nhiều hoạt động tích cực trên các vấn đề về luật pháp.

Trong thời gian qua, các cơ quan chính phủ và phi chính phủ đã xây dựng và triển khai nhiều dự án nghiên cứu, tư vấn, lập mô hình can thiệp tại cộng đồng để hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình và buôn bán phụ nữ như “Ngôi nhà bình yên” của HLHPN Việt Nam, mô hình can thiệp tại Thái Bình, Lạng Sơn của Mạng NEW, mô hình tư vấn qua điện thoại, câu lạc bộ của DOVIPNET, mô hình ở Thái Bình của GENCOMNET. Các hoạt động truyền thông được mở rộng bằng nhiều hình thức phong phú. Các lớp tập huấn về bình đẳng giới và kỹ năng phòng chống bạo lực gia đình, phòng chống buôn bán người đó làm thay đổi nhận thức về bình đẳng giới trong các cấp lãnh đạo và người dân tại nhiều địa phương.

Tại cấp cơ sở xã/phường, chính quyền đều có thành lập các ban gồm đại diện các ban, ngành và những người có uy tín tại cộng đồng để hòa giải xung đột ở cơ sở, xây dựng các “Địa chỉ tin cậy” (nhà tạm lánh) cho các nạn nhân, lập các “Đường dây nóng”, các trung tâm trợ giúp pháp lý miễn phí cho phụ nữ để họ liên hệ khi cần. Tổ chức các chiến dịch khuyến khích nam giới tham gia phòng chống bạo lực gia đình và chống buôn người.

2.3.2 Công tác phòng chống buôn bán phụ nữ và trẻ em

Thách thức lớn nhất là hệ thống luật pháp về phòng chống buôn bán người thiếu đồng bộ, chưa thống nhất, hợp tác quốc tế với các nước có liên quan thiếu chặt chẽ. Các thủ tục xuất khẩu lao động, xuất nhập cảnh du lịch còn lỏng lẻo. Công tác trao đổi thông tin, xác minh, điều tra bắt giữ tội phạm, giải cứu, hồi hương, tiếp nhận nạn nhân, trao trả, dẫn độ tội phạm.v.v. còn khó khăn. Hàng năm, Việt Nam đón khoảng 5 triệu lượt người nước ngoài vào quan hệ hợp tác, du lịch, tham quan, ký kết làm ăn kinh tế và hàng triệu lượt người Việt Nam đi du lịch, tham quan, xuất khẩu lao động. Đây là những điều kiện thuận lợi để bọn buôn người lợi dụng.

Để ngăn chặn tệ nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em, thời gian qua Nhà nước và các cơ quan, ban ngành, các tổ chức phi chính phủ đã có nhiều hoạt động thiết thực. Cụ thể:

- Nâng cao năng lực chỉ đạo của các cấp, các ngành trong công tác phòng chống tệ nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em. Tăng cường hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức để tham gia phòng, chống BBPNTTE cho nhóm có nguy cơ cao, nhóm trẻ em, nhóm phụ nữ buôn bán trở về và người di cư.
- Năm 2004 Chính phủ đã phê duyệt Chương trình hành động quốc gia phòng chống tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em gồm các hoạt động phòng ngừa, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân giai đoạn 2004-2010.
- Năm 2005, Chính phủ đã ký văn bản thỏa thuận cho phép mở rộng Dự án Phòng ngừa buôn bán phụ nữ và trẻ em giai đoạn hai ở các tỉnh phía Bắc và phía Nam. Hoạt động của các khu vực dự án mới này (bao gồm cả Thành phố Hồ Chí Minh) tập trung vào lĩnh vực phòng ngừa, thông qua nâng cao nhận thức cho các nhóm mục tiêu đồng thời xác định các yếu tố nguy cơ đối với người lao động di cư.
- Theo Dự án Phòng ngừa buôn bán phụ nữ và trẻ em của ILO thì dự án hoạt động thông qua mối quan hệ đối tác với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và các đối tác khác (ILO, 2009)

Các bộ ngành, các tổ chức Phi chính phủ đã phối hợp với Ban chỉ đạo Chương trình 130/CP xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ để chăm sóc và hỗ trợ nạn nhân trở về tái hoà nhập cộng đồng. Trong số 3.190 nạn nhân trở về có 2.532 người được hỗ trợ tâm lý, khám sức khoẻ và cung cấp thông tin và hỗ trợ vật chất. Có 1037 nạn nhân được nhận kinh phí hỗ trợ học nghề từ ngân sách Nhà nước, các trường hợp còn lại đang tiến hành làm thủ tục hỗ trợ. Thời gian qua đã có nhiều chương trình, dự án của NGOs

đã triển khai một số hình thức hỗ trợ tâm lý, hỗ trợ các thủ tục pháp lý (làm thủ tục về hộ khẩu, cấp giấy chứng minh thư nhân dân, giấy khai sinh cho con), hỗ trợ y tế, học nghề, hỗ trợ việc làm, học văn hoá. Nhiều địa phương đã đưa hoạt động phòng, chống buôn bán người vào các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và các hoạt động của các tổ chức xã hội.

3. Khuyến nghị

3.1 Cần sớm có nghị định và thông tư hướng thi hành Luật Phòng chống buôn bán người, tập trung vào việc ngăn ngừa tội phạm buôn bán người và giúp đỡ nạn nhân khi họ trở về.

3.2 Cần có đầu tư tài chính rõ ràng cho việc thực hiện Luật Phòng chống bạo lực gia đình và có các Thông tư hướng dẫn thi hành.

3.3 Tăng cường hiệu lực của pháp luật với các biện pháp cụ thể nhằm ngăn chặn và trừng phạt kịp thời các hành vi bạo lực. Nâng cao năng lực cho bộ máy quản lý thực hiện bình đẳng giới.

3.4 Có chính sách hỗ trợ nạn nhân và con cái họ về cả vật chất và pháp lý. Có chính sách khuyến khích nam giới thực hiện bình đẳng giới, phòng chống bạo lực giới và buôn bán phụ nữ và trẻ em. Tạo sự thống nhất hành động từ chính quyền, đoàn thể, NGOs, gia đình và cộng đồng để phòng chống bạo lực trên cơ sở giới, chống buôn người; Khuyến khích các nghiên cứu, lập nhiều mô hình cứu trợ nạn nhân ở cộng đồng.

3.5 Có cơ chế thực thi pháp luật, chế tài và giám sát việc thi hành luật tại địa phương.

3.6 Tăng cường truyền thông về CEDAW và pháp luật Việt Nam cho nhân dân, đặc biệt là bạo lực trên cơ sở giới, và chống buôn người.

3.7 Dựa vào sáng kiến của cộng đồng, giải quyết các vấn đề xã hội từ cộng đồng. Lồng ghép giới vào chính sách và thực hiện bình đẳng giới trong gia đình và xã hội.

CHỦ ĐỀ: SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ TÌNH DỤC CỦA PHỤ NỮ YẾU THẾ

Tóm tắt

Trong những năm qua Chính phủ Việt Nam luôn thể hiện sự kiên định với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia về thực hiện quyền được chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là sức khỏe sinh sản của phụ nữ. Luật pháp, chính sách và các chiến lược quốc gia liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản đã được ban hành nhằm giảm kì thị và phân biệt đối xử trong cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục và giúp phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ vùng sâu vùng xa có thể tiếp cận đến dịch vụ. Bên cạnh đó các luật pháp và chính sách cụ thể liên quan đến những nhóm phụ nữ đặc thù như phụ nữ nhiễm và bị ảnh hưởng bởi HIV, phụ nữ bị bạo lực gia đình, phụ nữ cao tuổi, nữ vị thành niên, phụ nữ khuyết tật đã hỗ trợ tích cực trong việc giúp các nhóm phụ nữ này nói lên nhu cầu của mình và tạo tiền đề để Nhà nước hình thành các chương trình và dịch vụ hỗ trợ phù hợp.

Tuy nhiên, do tình dục vẫn bị coi là nhạy cảm và cấm kỵ tại Việt Nam, việc thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục cho phụ nữ, đặc biệt là cho những phụ nữ thuộc các nhóm chịu nhiều thiệt thòi và dễ bị tổn thương vẫn còn gặp nhiều trở ngại. Vẫn còn nhiều sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị, giữa vùng núi và đồng bằng trong các vấn đề như chăm sóc trước và sau sinh, tiếp cận dịch vụ để an toàn và sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại hiệu quả. Quyền sinh sản và tình dục của nhiều nhóm phụ nữ như phụ nữ khuyết tật, phụ nữ nhiễm HIV, phụ nữ cao tuổi, phụ nữ có quan hệ đồng tính luyến ái và phụ nữ đơn thân không được thừa nhận. Phụ nữ di cư lên thành phố mặc dù có nguy cơ cao với các vấn đề về sức khỏe sinh sản và lạm dụng tình dục nhưng lại thường không được tính đến trong các chương trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng do các trở ngại về đăng ký tạm trú và hộ khẩu. Cán bộ y tế hầu như không được đào tạo và không có nhạy cảm với nhu cầu liên quan đến sinh sản và tình dục của các nhóm phụ nữ đặc thù này. Hệ thống nhà nước và tư nhân còn thiếu các cơ sở y tế thân thiện với vị thành niên và thanh niên và người khuyết tật.

Các kinh nghiệm và mô hình thí điểm về cải thiện SKSSTD của các nhóm phụ nữ thiệt thòi và dễ bị tổn thương của các tổ chức phi chính phủ chưa được chia sẻ rộng rãi và nhân rộng do còn thiếu các hợp tác hiệu quả giữa Nhà nước và các tổ chức phi chính phủ. Đặc biệt, hệ thống số liệu và các nghiên cứu về các nhóm phụ nữ thiệt thòi và dễ bị tổn thương còn rất thiếu, do vậy rất khó để Nhà nước cũng như các tổ chức có thể xây dựng các chương trình hỗ trợ hiệu quả. Để thực hiện tốt hơn các cam kết của Việt Nam trong Công ước CEDAW đối với việc giúp phụ nữ tiếp cận bình đẳng tới các chăm sóc sức khỏe, Nhà nước cần phải đẩy mạnh việc tuyên truyền về quyền sinh sản và tình dục của các nhóm phụ nữ thiệt thòi và dễ tổn thương để những người làm chương trình và chính sách, cán bộ y tế, thành viên trong gia đình và bản thân phụ nữ trong các nhóm này có cái nhìn tích cực về quyền của họ và từ đó có thái độ và hành vi phù hợp. Các nghiên cứu về SKSSTD của các nhóm phụ nữ cũng cần được thực hiện nhiều hơn và có tính hệ thống để giúp cung cấp cơ sở dữ liệu nền cho việc xây dựng chương trình và chính sách. Vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong chăm sóc SKSSTD cũng cần được nhìn nhận. Để phát huy thế mạnh của các tổ chức phi chính phủ trong việc tiếp cận các nhóm phụ nữ thiệt thòi và dễ bị tổn thương, Nhà nước cần giao cho các tổ chức phi chính phủ các chức năng nhiệm vụ cụ thể trong việc thực hiện CSSKSSTD cho các nhóm này chứ không chỉ là vai trò tham vấn, cho ý kiến vào các chương trình và chính sách.

1. Giới thiệu

Sau Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển tại Cairo năm 1994, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chiến lược Quốc gia về Chăm sóc Sức khỏe Sinh sản (CSSKS) 2001-2010. Chiến lược nhấn mạnh mục tiêu cải thiện sức khỏe sinh sản của người dân và đặc biệt chú trọng đến giảm khoảng cách về chăm sóc sức khỏe sinh sản giữa các vùng miền và các nhóm đối tượng. Kết thúc giai đoạn 2001-2010, Bộ Y tế cũng đã xây dựng Chiến lược Dân số và Sức khỏe Sinh sản 2011-2020 hiện đang trình Thủ tướng phê duyệt. Một số chiến lược quan trọng khác hỗ trợ đặc lực cho Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản như Chiến lược

phòng chống HIV/AIDS giai đoạn 2011-2020 và Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2010-2020 đã được Chính phủ phê duyệt. Quá trình xây dựng các chiến lược đã có sự tham gia của rất nhiều tổ chức trong nước và quốc tế bao gồm cả các tổ chức phi chính phủ. Năm 2009, Việt Nam cũng đã thông qua Luật Khám chữa bệnh trong đó đưa ra các quy định nhằm đảm bảo việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân bao gồm cả các quy định về đạo đức và chuyên môn ngành y cũng như việc không phân biệt đối xử trong cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Như vậy, có thể nói chính phủ Việt Nam đã rất nỗ lực trong việc duy trì cam kết của mình trong việc đảm bảo chăm sóc sức khỏe cho người dân. Ngoài ra, các luật mới được thông qua trong thời gian gần đây như Luật Phòng chống HIV/AIDS (2006), Luật Bình đẳng giới (2006), Luật Phòng chống bạo lực gia đình (2007), Luật Người cao tuổi (2009) và Luật Người khuyết tật (2010) đã và sẽ tạo một môi trường pháp lý thuận lợi cho việc thực hiện quyền về chăm sóc sức khỏe cho người dân trong đó có phụ nữ ở các nhóm đặc thù này. Nội dung của các luật và chiến lược này cũng rất phù hợp với nội dung của CEDAW. Điều 12 của CEDAW nhấn mạnh sự tiếp cận bình đẳng của phụ nữ đến chăm sóc sức khỏe. Nội dung này cũng được thể hiện trong các kỳ báo cáo trước của Nhà nước. Tuy nhiên, các báo cáo trước chủ yếu bao gồm việc so sánh giữa nam và nữ và do đó chưa thể hiện hết các thiếu hụt trong tiếp cận chăm sóc sức khỏe của các nhóm phụ nữ đặc thù. Báo cáo này đứng trên quan điểm của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam tập trung phân tích việc tiếp cận CSSK, cụ thể là sức khỏe sinh sản tình dục (SKSSTD) của các nhóm phụ nữ thiệt thòi và dễ bị tổn thương như phụ nữ nghèo, dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật, phụ nữ nhiễm và bị ảnh hưởng bởi HIV, phụ nữ di cư, phụ nữ mại dâm và nữ vị thành niên và thanh niên. Báo cáo được thực hiện dựa trên các điều khoản tham chiếu tại điều 12, điều 14(2b) và điều 16e của CEDAW và Khuyến nghị Chung số 15, 18, 24 và 26.

2. Thực trạng CSSKSSTD của phụ nữ thiệt thòi và dễ bị tổn thương

2.1 Nguy cơ cao hơn với các vấn đề liên quan đến SKSSTD

Mặc dù Nhà nước đã có nhiều nỗ lực trong giảm tỷ suất sinh và tử vong mẹ, chênh lệch giữa các con số này ở nông thôn và thành thị, đặc biệt là ở các vùng miền núi và nghèo vẫn còn rất lớn. Trong khi tỷ suất sinh ở khu vực thành thị là 1,73 thì con số này là 2,28 ở nông thôn, đặc biệt ở các tỉnh vùng sâu xa và kinh tế thấp như Hà Giang, Lai Châu, Gia Lai và Đắk Lắk tỷ suất sinh lên tới 2,5 đến 2,8 (UNFPA 2009). Các tỉnh vùng miền núi có nhiều dân tộc thiểu số như Cao Bằng có tỷ lệ tử vong mẹ cao gấp 10 lần (410/100.000) so với các tỉnh đồng bằng sông Hồng (40/100.000). Đó là chưa kể đến các sai số trong báo cáo về tử vong mẹ do việc thống kê tỷ lệ này rất khó.¹

Các nghiên cứu cũng cho thấy phụ nữ và nữ thanh niên di cư từ thành thị ra nông thôn có nguy cơ cao đối với buôn bán người và lạm dụng tình dục². Phụ nữ di cư làm tại các nhà máy, cơ sở dịch vụ giải trí, nữ mại dâm đường phố có nguy cơ cao với bạo lực, bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV³.

Trình trạng khuyết tật có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống tình dục và hôn nhân của phụ nữ. Trong khi, nam giới chiếm 70% trong số người khuyết tật kết hôn, phụ nữ chỉ chiếm 30%. 76% người khuyết tật nam và 85% người khuyết tật nữ cho rằng tình trạng khuyết tật là nguyên nhân chính của tình trạng chưa kết hôn của họ.⁴

Tỷ lệ phụ nữ nhiễm HIV tại Việt Nam đang tăng nhanh. Năm 2007, số nam từ 15 tuổi trở lên nhiễm HIV gấp 3 lần nữ cùng độ tuổi, khoảng cách này sẽ là 2,6 lần vào năm 2012. Đặc biệt tỷ lệ nhiễm HIV ở phụ nữ mang thai tăng cao. Ước tính vào năm 2012 sẽ có 4.800 phụ nữ mang thai nhiễm HIV⁵. Nữ có HIV cũng bị thiệt thòi hơn trong việc tìm kiếm một bạn đời khỏe mạnh. Nghiên cứu trên 22 tỉnh năm 2009 của Khuất Hải Oanh và cộng sự cho thấy 84,3% nữ có HIV có bạn tình dương tính, trong khi con số này ở nam là 53%. 24% phụ nữ có HIV trong nghiên cứu này đã từng có thai kể từ khi biết tình trạng HIV của mình,

1. Trần Thị Phương Mai, 2005

2. Rushing 2006, CISDOMA 2008

3. Nguyễn Trương Nam và cộng sự; Ngô Đức Anh 2010

4. Lê Bạch Dương và Khuất Thu Hồng 2008

5. Bộ y tế 2009

61% từng phá thai, 13% phá thai ít nhất 2 lần. Bên cạnh đó, 24% số phụ nữ có HIV cho biết có các triệu chứng của các bệnh lây truyền qua đường tình dục trong 12 tháng gần nhất¹. Một nghiên cứu khác cũng cho thấy phụ nữ nhiễm HIV chịu áp lực cao về việc phải sinh con, đặc biệt là con trai².

Nữ thanh niên có nguy cơ cao đối với mang thai ngoài ý muốn và nạo phá thai. Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên cho thấy trong khi tuổi quan hệ tình dục lần đầu trong nữ thanh niên giảm gần 1,5 tuổi (18 tuổi trong SAVY2 so với 19,4 tuổi trong SAVY1), chỉ có chưa đến một nửa (47%) nữ thanh niên chủ động tìm hiểu thông tin về tránh thai và có đến gần 65% nữ thanh niên vẫn thấy e ngại nếu dùng bao cao su³.

2.2 Kiến thức về SKSSTD ở các nhóm phụ nữ thiệt thòi và dễ bị tổn thương còn hạn chế

Trong khi kiến thức về kế hoạch hóa gia đình tương đối tốt, phụ nữ còn thiếu kiến thức về các vấn đề sức khỏe sinh sản như phòng viêm nhiễm đường sinh sản, chăm sóc kinh nguyệt, vệ sinh khi quan hệ tình dục.v.v. Phụ nữ dân tộc có ít kiến thức về các biện pháp tránh thai hơn so với người Kinh và họ cũng hiểu biết ít về các bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS⁴. Trong nghiên cứu với những người di cư, nữ công nhân có kiến thức hạn chế về HIV và còn kỳ thị nhiều với người có HIV.

Kiến thức về SKSSTD của những phụ nữ có HIV hay bị ảnh hưởng bởi HIV còn rất nhiều hạn chế, nhất là những kiến thức liên quan đến nguy cơ lây nhiễm⁵.

Một số ít nghiên cứu đã thực hiện với phụ nữ khuyết tật cho thấy những định kiến xã hội đối với nhóm này còn rất cao do vậy nhiều người trong số họ cho rằng họ không có quyền có tình yêu, tình dục, hôn nhân và sinh con. Đây cũng là điều hạn chế họ tìm kiếm các thông tin về sức khỏe sinh sản và tình dục⁶.

Trong khi việc quan hệ tình dục trước hôn nhân có xu hướng gia tăng thì chỉ có 18% nữ thanh niên có kiến thức đúng về thời điểm dễ mang thai. Có sự khác biệt lớn giữa nông thôn (17%) và thành thị (23%) cũng như giữa nữ thanh niên dân tộc thiểu số (12%) và Kinh/Hoa (19%)⁷.

2.3 Tiếp cận và sử dụng dịch vụ CSSKSSTD tại các cơ sở y tế còn thấp

Mặc dù tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai ở Việt Nam cao và không có sự chênh lệch đáng kể giữa thành thị và nông thôn thì lại có sự chênh lệch lớn (15%) giữa những phụ nữ có trình độ văn hóa cao so với nhóm không được đi học và giữa đồng bằng Bắc Bộ và Tây Nguyên⁸. Các trở ngại trong tiếp cận dịch vụ của phụ nữ dân tộc thiểu số bao gồm khoảng cách về địa lý, không có tiền chi trả sinh ở trạm và chi phí đi lại, ăn uống, y tế xóm chủ yếu là đàn ông nên phụ nữ thường e ngại, xấu hổ. 56,1% phụ nữ ở khu vực miền núi sinh tại nhà và được đỡ đẻ phần lớn bởi họ hàng và người thân⁹. Vẫn còn những xã người H'mông, 100% đẻ tại nhà¹⁰.

Trong khi con số trung bình của phụ nữ đi khám thai trên cả nước là 94,2% (khám 1 lần) và 86.5% (3 lần trở lên), phụ nữ dân tộc thiểu số có tỷ lệ khám thai ba lần trở lên chỉ khoảng 45%. Ở những nơi không có dự án, tỷ lệ này chỉ khoảng trên 30%¹¹. Số đi khám thai ít nhất một lần ở phụ nữ có HIV là 72%. 9% phụ nữ có HIV đã từng mang thai sinh con do không tiếp cận được với dịch vụ phá thai, và 31% cho rằng mình mang thai do không tiếp cận được với dịch vụ tránh thai phù hợp¹².

1. Khuất Hải Oanh và cộng sự 2009

2. Tú Anh và cộng sự 2009, Pauline và cộng sự 2008

3. SAVY,2010

4. UNFPA 2007

5. Khuất Hải Oanh và cộng sự 2009

6. Hoàng Tú Anh và cộng sự 2010, Đỗ Thanh Toàn và cộng sự 2009

7. Điều tra SAVY2, 2010

8. UNFPA 2009

9. CCIHP 2009

10. UNFPA 2007

11. UNFPA 2007

12. Khuất Hải Oanh và cộng sự 2009

Các phụ nữ di cư trong nước, mặc dù có nguy cơ nhưng việc tiếp cận đến dịch vụ là rất hạn chế. Các khó khăn trong việc đăng ký cư trú, kinh tế và bị kỳ thị và phân biệt đối xử khiến nhiều phụ nữ di cư ngại đến các cơ sở y tế¹.

Phụ nữ chưa có chồng, phụ nữ tình dục đồng giới, nữ mại dâm không dám đến các cơ sở y tế khi gặp các vấn đề như ra khí hư nhiều hay đau vùng tiểu khung do họ cho rằng nhân viên y tế sẽ đánh giá họ². Nữ thanh niên cũng thường ngại không dám đi mua bao cao su hay thuốc tránh thai bao gồm cả thuốc tránh thai khẩn cấp vì sợ mọi người biết là mình quan hệ tình dục. Tư vấn mua và sử dụng các biện pháp tránh thai cho thanh niên hạn chế nên làm giảm hiệu quả của các biện pháp³. Báo cáo đánh giá chương trình của UNFPA cho thấy vị thành niên và thanh niên ở những vùng xa vùng sâu còn nhiều hạn chế trong tiếp cận với các phương tiện tránh thai⁴. Các phòng khám thân thiện với thanh thiếu niên cũng như tư vấn về sức khỏe sinh sản và tình dục cho vị thành niên và thanh niên chỉ mới có ở các vùng có dự án và nhiều nơi hoạt động cũng chưa hiệu quả⁵.

Nhiều cơ sở y tế chưa thân thiện với người khuyết tật. Bản thân người khuyết tật cũng khó đến được các cơ sở y tế do hạn chế về đi lại. Các tài liệu truyền thông cho người khuyết tật khiếm thị và khiếm thính về sức khỏe sinh sản và tình dục còn rất hiếm⁶.

Bên cạnh các lý do về văn hóa thì việc không sẵn có dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản tình dục là nguyên nhân quan trọng làm hạn chế sự tiếp cận dịch vụ của các nhóm yếu thế. Các dịch vụ như làm mẹ an toàn và chăm sóc sơ sinh thường không sẵn có ở tuyến dưới là nguyên nhân chính khiến tử vong mẹ và sơ sinh cao ở những vùng nông thôn và miền núi. Báo cáo đánh giá cho thấy có tới 50% cơ sở y tế tuyến huyện không cung cấp đủ dịch vụ chăm sóc sản khoa thiết yếu toàn diện, hơn 50% cơ sở y tế xã không cung cấp đủ các dịch vụ chăm sóc sản khoa thiết yếu cơ bản⁷. 40% các ca tử vong mẹ được coi là do chậm trễ trong việc cung cấp dịch vụ cấp cứu sản khoa tại cơ sở y tế⁸.

Phụ nữ có HIV cũng bị hạn chế trong tiếp cận dịch vụ phòng lây nhiễm từ mẹ sang con. Đánh giá tại 506 cơ sở cung cấp các dịch vụ chăm sóc trước khi sinh, chỉ có 107 cơ sở (21%) cung cấp gói cơ bản tối thiểu các dịch vụ phòng lây nhiễm HIV từ mẹ sang con⁹.

Ngoài việc thiếu về số lượng thì chất lượng của các dịch vụ CSSKSSTD cũng là một quan ngại. Báo cáo điều tra về hệ thống CSSKSS của Vụ SKSS (2007) cho thấy nguồn nhân lực cung cấp dịch vụ CSSKSS bị thiếu một cách trầm trọng và chất lượng chuyên môn ở các tuyến chưa đáp ứng yêu cầu đặc biệt là tại các tuyến cơ sở.

2.4 Quyền sức khỏe và tình dục của nhiều nhóm phụ nữ yếu thế không được nhìn nhận

Trong gia đình người khuyết tật, các bậc cha mẹ thường không coi việc trang bị kiến thức về sức khỏe sinh sản khi người con gái khuyết tật của họ đến tuổi trưởng thành là cần thiết. Nếu phụ nữ khuyết tật nào có cơ hội đón nhận tình yêu thì cũng phải trải qua nhiều thử thách và rào cản từ chính gia đình của mình¹⁰.

Phụ nữ có HIV hoặc có chồng bị nhiễm HIV tin rằng tình dục không tốt cho sức khỏe của người có HIV và vì vậy họ sẽ thường tránh hoặc cố gắng giảm việc quan hệ tình dục. Nhiều cán bộ tư vấn và cung cấp dịch vụ cũng có cùng quan niệm như vậy. Tình dục và nguy cơ lây nhiễm thường không được thảo luận

1. CISDOMA 2008, UNFPA 2010

2. Vũ Thu Hà 2008

3. Hoàng Tú Anh và cộng sự 2008, Bùi Thị Thanh Mai và cộng sự 2008

4. UNFPA 2006

5. CCIHP 2009

6. CCIHP 2010

7. Trường đại học y tế công cộng 2009

8. CCIHP 2009

9. Trường ĐHYT công cộng, 2009

10. CCIHP 2010, Đỗ Thanh Toàn và cộng sự 2009

thỏa đáng trong các cuộc tư vấn và thăm khám¹. Nhiều người cung cấp dịch vụ có thái độ không ủng hộ khi người có HIV quyết định sinh con. Do vậy đã làm hạn chế việc tiếp cận các kĩ thuật và thực hành sinh con ít nguy cơ.

Phụ nữ khi đến tuổi mãn kinh cũng bị coi là không nên hay không còn nhu cầu tình dục nữa. Điều này cũng làm hạn chế phụ nữ ở tuổi này tiếp cận các thông tin và dịch vụ liên quan. Các dịch vụ SKSSTD cho phụ nữ cao tuổi cũng còn rất ít và tập trung chủ yếu ở thành phố lớn. Có rất ít nghiên cứu về nhu cầu và tiếp cận dịch vụ SKSSTD của phụ nữ cao tuổi. Hiện có rất ít nghiên cứu về sức khỏe sinh sản và tình dục của phụ nữ mãn kinh.

2.5 Các khoảng trống trong chính sách và dịch vụ SKSSTD

2.5.1 Một số nhóm phụ nữ chưa được nhìn nhận trong các chính sách SKSSTD

Chiến lược Dân số giai đoạn 2001 - 2010 đã đưa ra phụ nữ nghèo và phụ nữ các vùng sâu xa vào trong đối tượng ưu tiên. Tuy nhiên, các nhóm phụ nữ khác như phụ nữ di cư, phụ nữ bị bạo lực gia đình, phụ nữ nhiễm và bị ảnh hưởng bởi HIV, phụ nữ khuyết tật và phụ nữ dân tộc thiểu số chưa được nhắc đến một cách cụ thể trong Chiến lược². Điều này không những hạn chế việc xây dựng các kế hoạch ngân sách, chiến lược và hoạt động cụ thể mà còn là sự thể hiện của việc không thừa nhận các mối quan hệ tình dục và sinh sản ở các phụ nữ này. Chiến lược Quốc gia về Chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001-2010 nhấn mạnh việc giảm chênh lệch về sức khỏe sinh sản giữa các vùng và đáp ứng nhu cầu đa dạng về chăm sóc sức khỏe sinh sản của các đối tượng khác nhau. Hai nhóm đối tượng được đưa cụ thể trong Chiến lược là vị thành niên và thanh niên và phụ nữ cao tuổi. Tuy nhiên các nhóm phụ nữ yếu thế khác cũng chưa được nêu đầy đủ trong Chiến lược³.

Hướng dẫn chuẩn quốc gia về CSSKSS đã có các hướng dẫn cho cán bộ y tế khi cung cấp các dịch vụ cho nữ thanh niên, phụ nữ bị bạo lực gia đình nhưng không có hướng dẫn khi cán bộ y tế tiếp xúc với các nhóm yếu thế khác. Hướng dẫn này có phần cung cấp dịch vụ cho nam đồng tính nhưng không có cho nữ đồng tính⁴.

Luật Người khuyết tật tập trung vào việc hỗ trợ và nâng cao sức khỏe nói chung, không đề cập cụ thể đến việc CSSKSS-TD của họ. Chiến lược Dân số giai đoạn 2001-2010 thậm chí còn đặt ra chỉ tiêu giảm tỷ lệ sinh con các cặp vợ chồng dị tật bẩm sinh là 50%. Đây là một hình thức thể hiện việc vi phạm quyền về sức khỏe sinh sản của người khuyết tật và thể hiện sự kỳ thị và phân biệt đối xử đối họ.

2.5.2 Cán bộ cung cấp dịch vụ chưa nhạy cảm với nhu cầu CSSKSSTD của phụ nữ yếu thế

Nhiều cán bộ y tế tại các cơ sở VCT không biết cơ quan nào cung cấp các dịch vụ hỗ trợ sinh sản cho người có HIV. Cán bộ y tế thừa nhận rằng kiến thức của họ về tư vấn và hướng dẫn về hỗ trợ sinh sản cho người có HIV rất hạn chế. Vẫn còn các nhà quản lý và cung cấp dịch vụ cho người có HIV không coi nhu cầu về tình dục và sức khỏe sinh sản của người có HIV là một ưu tiên so với các ưu tiên khác là điều trị với ARV, điều trị nhiễm trùng cơ hội và kiểm tiền và chăm sóc con cái. Quan niệm này đã ảnh hưởng ít nhiều đến việc tư vấn cho người có HIV⁵.

Cán bộ y tế và người bán thuốc vẫn còn thái độ kì thị với quan hệ tình dục trước hôn nhân và do vậy khiến các bạn nữ thanh niên và vị thành niên khó nói ra vấn đề của mình hay tiếp cận dịch vụ CSSKSSTD⁶.

Trong khi Bộ Y tế đã có Chiến lược Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thông tư về lồng ghép phòng chống bạo lực gia đình trong dịch vụ y tế và đang phát triển hướng dẫn cung cấp dịch vụ CSSKSS

1. Hoàng Tú Anh và cộng sự 2009

2. UBDS 2000

3. Bộ Y tế 2000

4. Bộ Y tế 2009

5. Nguyễn Trương Nam và cộng sự 2009

6. Hoàng Tú Anh và cộng sự 2008

cho người có HIV/AIDS thì chưa có các chương trình tương tự với các nhóm phụ nữ thiệt thòi và dễ bị tổn thương khác. Cán bộ y tế gần như không được tập huấn nâng cao nhận thức và kỹ năng làm việc với các nhóm phụ nữ khuyết tật, phụ nữ hành nghề mại dâm, phụ nữ có quan hệ tình dục đồng giới, phụ nữ cao tuổi đặc biệt là về CSSKSSTD.

2.5.3 Sự hợp tác với các tổ chức phi chính phủ và tư nhân còn hạn chế

Trong khi các dịch vụ CSSKSSTD của Nhà nước còn hạn chế trong việc tiếp cận các nhóm phụ nữ thiệt thòi và dễ bị tổn thương thì các tổ chức phi chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để bù đắp khoảng trống này. Có thể kể ra khá nhiều ví dụ về các mô hình thí điểm đã được các tổ chức phi chính phủ triển khai nhằm tăng cường CSSKSSTD và thực hiện quyền SSTĐ cho các nhóm phụ nữ yếu thế. Ví dụ như mô hình lồng ghép giới vào CSSKSSTD cho phụ nữ nhiễm HIV ở Hải phòng của Trung tâm Nghiên cứu Sức khỏe Cộng đồng (COHED); các mô hình tăng cường phòng chống HIV/AIDS và CSSKSSTD cho người lao động di cư, phụ nữ và thanh niên dân tộc thiểu số của Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Y tế Cộng đồng (CCRD), Viện Phát triển Sức khỏe Cộng đồng Ánh sáng (Light), Viện Tư vấn Phát triển Kinh tế, Xã hội, Nông thôn và Miền núi (CISDOMA), Trường Đại học Y Hà Nội, cho phụ nữ khuyết tật của Ban Hành động Vì Sự phát triển Hòa nhập (IDEA) và Light; mô hình tiếp cận, chăm sóc và hỗ trợ cho phụ nữ hành nghề mại dâm của Trung tâm Phòng chống STDs/HIV/AIDS (SHAPC) và Trung tâm Hỗ trợ Sáng kiến Phát triển Cộng đồng (SCDI); các hoạt động thúc đẩy quyền tình dục của các phụ nữ có quan hệ tình dục đồng giới của Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng về Giới, Gia đình, Phụ nữ và Vị thành niên (CSAGA) và Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (ISEE); chương trình đào tạo thường niên và ngắn hạn về giới và tình dục cho những người hoạt động xã hội và cán bộ cung cấp dịch vụ của Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số (CCIHP) và Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS).

Mô hình can thiệp của các tổ chức phi chính phủ không chỉ giúp kết nối người hưởng lợi với dịch vụ mà còn thường rất mạnh trong tăng cường năng lực cho các nhóm phụ nữ thiệt thòi và dễ bị tổn thương thông qua các hoạt động xây dựng năng lực và hình thành mạng lưới. Một số ít mô hình thí điểm của các tổ chức phi chính phủ thực hiện đã được Nhà nước công nhận và đưa vào chính sách và kế hoạch quốc gia để triển khai trên diện rộng như mô hình về phòng chống bạo lực gia đình tại cơ sở y tế hay mô hình về dịch vụ thân thiện với thanh thiếu niên. Tuy nhiên, còn nhiều mô hình nữa cần có sự quan tâm của Nhà nước để có thể triển khai trên diện rộng.

Không chỉ triển khai các mô hình can thiệp và đào tạo, các tổ chức phi chính phủ còn thực hiện nhiều nghiên cứu quan trọng giúp xác định nhu cầu CSSKSSTD của các nhóm phụ nữ thiệt thòi và dễ bị tổn thương. Tuy nhiên, việc sử dụng các nghiên cứu này trong hoạch định chương trình và chính sách còn hạn chế. Các hội thảo chia sẻ báo cáo nghiên cứu thường ít thu hút được sự quan tâm của các cơ quan nhà nước.

3. Kết luận và khuyến nghị

3.1 Các nhóm phụ nữ thiệt thòi và dễ bị tổn thương còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ CSSKSSTD. Bên cạnh các nguyên nhân khách quan về thể chất, địa lý và điều kiện kinh tế thì một nguyên nhân quan trọng khiến việc CSSKSSTD của họ bị hạn chế đó là quyền sức khỏe sinh sản và tình dục của các nhóm này còn chưa được thừa nhận bởi xã hội và đôi khi của chính những người cung cấp dịch vụ và quản lý chương trình. Do vậy, rất cần nâng cao nhận thức của xã hội và đặc biệt của cán bộ ngành y tế về quyền tình dục và sinh sản của những phụ nữ này và thiết lập các chương trình và dịch vụ có thể đáp ứng các nhu cầu riêng biệt về CSSKSSTD của họ. Việc thiết lập các chương trình và dịch vụ này bao gồm cả việc đào tạo chuyên sâu cho cán bộ y tế về cách tiếp cận và giao tiếp với những nhóm đối tượng này chứ không chỉ là về chuyên môn kỹ thuật.

3.2 Việc thiếu các số liệu nghiên cứu là một trở ngại rất lớn trong việc đánh giá nhu cầu CSSKSSTD của các nhóm phụ nữ thiệt thòi và dễ bị tổn thương. Nhiều nhóm phụ nữ gần như ‘im lặng’

trong các báo cáo chung về tình hình SKSSTD ví như như phụ nữ khuyết tật và phụ nữ cao tuổi. Việc tách biệt số liệu theo vùng, theo điều kiện kinh tế và theo các độ tuổi cũng thường không được thực hiện ở nhiều số liệu do vậy rất khó đánh giá tình hình CSSKSSTD của các nhóm phụ nữ một cách hệ thống. Do vậy, rất cần thực hiện thêm các nghiên cứu cả định tính và định lượng về nhu cầu SKSSTD của các nhóm phụ nữ thiệt thòi và dễ bị tổn thương và khả năng đáp ứng của ngành y tế. Việc thiết lập hệ thống thông tin với các chỉ số riêng biệt về CSSKSSTD của các phụ nữ thiệt thòi và dễ bị tổn thương cũng rất quan trọng để giúp các nhà hoạch định chính sách và chương trình có thể xác định được vấn đề và lên kế hoạch phù hợp.

3.3 Các tổ chức phi chính phủ đang phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam và dần trở thành một bộ phận quan trọng trong việc thúc đẩy quyền tình dục và sinh sản đặc biệt của những nhóm thiệt thòi và dễ bị tổn thương. Tuy nhiên, việc hợp tác và nhìn nhận vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong các chương trình quốc gia còn yếu và chưa cụ thể. Bên cạnh việc mời đại diện của các tổ chức phi chính phủ tham gia vào các cuộc họp tham vấn đóng góp ý kiến cho các chính sách và chương trình, Nhà nước có thể đẩy mạnh hiệu quả của việc hợp tác với các tổ chức phi chính phủ bằng việc giao cho họ những vai trò và nguồn lực cụ thể để họ có thể phát huy được thế mạnh của mình đó là việc thực hiện truyền thông, đào tạo, tiếp cận cộng đồng, vận động chính sách và nghiên cứu. Trong các báo cáo về thành hoạt động CSSKSSTD cũng nên có một phần riêng về hoạt động của các tổ chức phi chính phủ.

KẾT LUẬN

Từ năm 2006 tới nay, Công ước CEDAW tiếp tục được triển khai thực hiện ở Việt Nam với những kết quả đã được khẳng định và nhiều thành tựu mới đáng khích lệ. Nổi bật là việc nội hóa Công ước vào hệ thống pháp luật quốc gia trong đó có sự ra đời của Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Luật Phòng chống buôn bán người và Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ 2002-2010. Tệ phân biệt đối xử đối với phụ nữ đã giảm dần, quyền bình đẳng của phụ nữ đã được cải thiện.

Thành tựu về bình đẳng giới có được là do Chính phủ và các ngành các cấp đã có nhiều nỗ lực cùng với sự chung tay, chung sức của các lực lượng xã hội, trong đó có các tổ chức phi chính phủ và nhận thức của người dân về quyền phụ nữ đã nâng lên.

Tuy nhiên, việc thực hiện quyền bình đẳng thực chất và loại trừ các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình ở Việt Nam vẫn đang gặp những thách thức và trở ngại.

Tình trạng mại dâm, buôn bán phụ nữ, bạo lực trên cơ sở giới.v.v. là những tệ nạn vi phạm nghiêm trọng các quyền con người, xúc phạm nhân phẩm và gây ra những hậu quả nghiêm trọng về thể lực và tinh thần, ảnh hưởng lâu dài tới sự phát triển của phụ nữ và trẻ em gái. Những thách thức nêu trong báo cáo đặt ra trách nhiệm của các cấp chính quyền cần có những biện pháp tích cực, mạnh mẽ hơn nữa để đưa luật vào cuộc sống và trách nhiệm của người dân nghiêm túc thực hiện luật pháp.

Mặc dù số đông phụ nữ Việt Nam đã được thụ hưởng quyền bình đẳng, thì vẫn có một bộ phận phụ nữ dễ bị tổn thương (phụ nữ nghèo, khuyết tật, dân tộc ít người, nhiễm HIV/AIDS.. còn chịu nhiều thiệt thòi so với nam giới cũng như chị em cùng giới trong thụ hưởng và được bảo vệ quyền bình đẳng, đặc biệt quyền kinh tế, tiếp cận giáo dục và đào tạo nghề, chăm sóc sức khỏe và các chính sách an sinh xã hội khác. Do vậy, cần có sự quan tâm đặc biệt đối với nhóm đối tượng này.

Quyền tham gia chính trị của phụ nữ đã được khẳng định trong Luật Bình đẳng giới và Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020. Tuy nhiên những số liệu thực tế cho thấy bình đẳng giới trong chính trị chưa được cải thiện nhiều. Vì vậy cần sự cam kết mạnh mẽ của Chính phủ với việc áp dụng những biện pháp đặc biệt tạm thời có hiệu quả nhằm tăng số lượng, chất lượng phụ nữ tham chính ở các cấp.

Trong bối cảnh đất nước mới thoát ra khỏi ngưỡng nghèo, tiếp tục đổi mới, những thách thức khắc nghiệt của quá trình toàn cầu hóa, hội nhập, và biến đổi khí hậu.v.v. có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển quốc gia và thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ. Vì vậy, để tuân thủ CEDAW và thực hiện luật pháp quốc gia về bình đẳng giới thực chất, đòi hỏi quyết tâm chính trị cao của Chính phủ, các ngành các cấp, huy động mọi thành phần và lực lượng xã hội kiên quyết xóa bỏ tư tưởng "trọng nam" và tệ phân biệt đối xử đối với phụ nữ bằng mọi biện pháp, kể cả biện pháp pháp luật. Cần nghiêm khắc xử phạt những hành vi vi phạm các chuẩn mực quốc tế và quốc gia về quyền của phụ nữ. Cần thêm nhiều các biện pháp đặc biệt thúc đẩy bình đẳng giới thực chất và tăng cường quyền năng cho phụ nữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. CHỦ ĐỀ. PHỤ NỮ THAM GIA CHÍNH TRỊ

1. Action Aid Việt Nam, CEPEW (3/2010), Báo cáo nghiên cứu về phụ nữ tham chính ở Việt Nam, Lào và Campuchia.
2. Báo cáo của chính phủ về thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới, 5/2009.
3. Báo cáo quốc gia lần thứ 5 và 6 về thực hiện CEDAW ở Việt Nam, 2005.
4. Báo cáo của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam về thực hiện CEDAW ở Việt Nam, 11/2006.
5. Bộ chính trị trung ương Đảng, Chỉ thị 37-CT/TƯ ngày 4/8/2009 về “Đại hội Đảng các cấp”
6. CEPEW, (2008) Báo cáo khảo sát phụ nữ trong Hội đồng nhân dân tại Cao Bằng, Hà Nội, Ninh Thuận.
7. Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, (2005), Nhà xuất bản Phụ nữ.
8. Chính phủ, (2002), Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2010.
9. GENCOMNET, (2007), Báo cáo hội thảo vai trò của các tổ chức xã hội với thúc đẩy phụ nữ tham chính.
10. Nguyễn Đức Hạt, Lê Minh Thông, (2006), Báo cáo tổng kết kết quả nghiên cứu đề tài nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ nữ trong hệ thống chính trị.
11. Phạm Thu Hiền, Trương Thị Hồng Hà, (4/2009), Báo cáo nghiên cứu phân tích giới trong hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận.
12. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 1946, 1992.
13. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2009), Báo cáo hội thảo về công tác cán bộ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
14. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, (2009), Báo cáo của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam về 15 năm thực hiện Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh.
15. Luật Bầu cử HĐND, 2003.
16. Luật sửa đổi, bổ sung Luật Bầu cử Quốc hội, 2003.
17. Trần Thị Bạch Mai, (2003), Luận án tiến sĩ “Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc tăng cường vai trò tham gia của phụ nữ vào hoạt động quản lý lãnh đạo nhà trường đại học”.
18. Dương Thị Minh (12/2009), Vấn đề giới trong lãnh đạo, quản lý và ra quyết định. Báo cáo Hội thảo “Xây dựng chiến lược về bình đẳng giới 2011-2020”.
19. Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ chính trị Trung ương Đảng về Công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, 2007.
20. Quyết định số 04/2006/QĐ-BNV (25/01/2006) về Quy chế cử cán bộ công chức đi đào tạo bồi dưỡng ở nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước.
21. UNDP, (2007-2008), Báo cáo phát triển con người.
22. Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội, Tỉnh ủy Quảng Ninh, nhóm nữ nghị sĩ Việt Nam, (10/2010) Hội thảo thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị.

II. CHỦ ĐỀ. PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIÁO DỤC

1. Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.
2. Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ.
3. Chương trình Quốc gia về Giáo dục cho Mọi người từ năm 2003 đến năm 2015.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2008), Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện kế hoạch hành động Quốc gia về giáo dục cho Mọi người, 2003 - 2008.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2008), Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện đề án "Xây dựng xã hội học tập" và phát triển Trung tâm học tập cộng đồng.
6. Đỗ Thị Bích Lan, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, Bình đẳng giới trong giáo dục ở Việt Nam.
7. Luật Giáo dục, 2005.
8. Luật phổ cập tiểu học, 1991
9. Thái Xuân Đào, Viện Khoa học giáo dục, Giáo dục không chính quy: Thực trạng và giải pháp, 6-2010.
10. Nguyễn Đăng Dung, Phạm Hồng Thái, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (2010), Hỏi đáp về Quyền con người, Nhà Xuất bản Công an nhân dân.
11. Ủy ban Dân tộc Trung ương (báo cáo, 2010), Thành tựu và pháp triển những năm đổi mới.
12. Ủy ban dân tộc Trung ương, (11/2010), Thực trạng hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn.
13. Điểm nhấn Giáo dục cho Mọi người (2008), UNESCO Bangkok.

III. CHỦ ĐỀ. QUYỀN KINH TẾ CỦA PHỤ NỮ NÔNG THÔN

1. ActionAid Việt Nam, (8/2008) Báo cáo khảo sát quyền tiếp cận đất của phụ nữ nhìn từ thực trạng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 6 vùng phát triển: Hòa Bình, Lai Châu, Ninh Thuận, Gia Lai, Trà Vinh, Vĩnh Long.
2. Báo cáo đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ giai đoạn 2006-2010.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, (2009), Tổng cục Thống kê, Báo cáo điều tra Lao động và Việc làm.
4. Committee for the Advancement of Women, and Ministry of Agriculture and Rural Development, Gender issues in agriculture and forestry in mountainous areas of Vietnam. Technical Working Group on Gender Issues.
5. Điều tra năm 2007 của Tổng cục Thống kê.
6. Dự thảo Báo cáo quốc gia MDG, (6/2010) "Việt Nam trên đường hoàn thành các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ".
7. Hoàng Bá Thịnh, (2010), chính sách đối với phụ nữ nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hóa, Tạp chí Cộng sản.
8. <http://vneconomy.vn/65528P5C11/nhieu-nong-dan-bi-thu-hoi-dat-that-nghiep.htm>
9. Nguyễn Thị Báo, (2009), Tác động của phong tục tập quán đối với việc thực hiện bình đẳng giới – từ góc nhìn đồng bằng Bắc bộ, Tạp chí Cộng sản, số 13 (181).
10. Nguyễn Thị Báo, (2009), Tác động của phong tục tập quán đối với việc thực hiện bình đẳng giới – từ góc nhìn đồng bằng Bắc bộ, Tạp chí Cộng sản, số 13 (181).
11. Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới, quyền 17 số 6 tr.58.
12. UNDP, (2009) Vietnam Human Development Report 2009.

IV. CHỦ ĐỀ. QUYỀN BÌNH ĐẲNG, CHỐNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỚI TRẺ EM GÁI

1. Benedict Mann, Đặng Thị Hải Thơ, (2010), Nghiên cứu tài liệu: Tổng quan về nguyên nhân bỏ học ở trẻ em Việt Nam từ 11 - 18 tuổi.
2. Viện Gia đình và Giới, Báo cáo phân tích và đánh giá 3 năm thực hiện Quyết định số 19/2004/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Ngăn ngừa, giải quyết tình hình trẻ em lang thang, trẻ em bị xâm phạm tình dục và trẻ em phải lao động nặng nhọc trong điều kiện độc hại và nguy hiểm (2009), Hà Nội.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2009) Thống kê giáo dục về tình hình bỏ học ở học sinh THCS và THPT 3 năm học gần đây 2006 - 2007, 2007 - 2008, 2008 - 2009.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Báo cáo số 123/BC - BGDĐT gửi UBND tỉnh ngày 27/2/2009 về tình hình thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, (9/2010), Báo cáo Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 2010 của Việt Nam.
6. Bộ Y tế, Tổng cục Dân số, Báo cáo về việc xử lý tình trạng mất cân bằng giới tính.
7. Đoàn kiểm tra liên ngành, (2/2008), Báo cáo về tình hình quản lý nhà nước về trẻ em và việc sử dụng lao động trẻ em trên địa bàn Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
8. Đỗ Thị Mai (2010), Thực trạng về sử dụng lao động trẻ em, vấn đề trẻ em gái trong lao động kiếm sống.
9. Đỗ Ngọc Tấn, Bộ Y tế, (10/2010), Một số vấn đề về mất cân bằng giới tính khi sinh.
10. Holsinger, D. B, (2009), 'The Distribution of Education in Vietnam: Why Does Equality Matter?', The Political Economy of Educational Reforms and Capacity Development in Southeast Asia (Ed. s Hirotsato & Kitamura). Springer Science.
11. Hội thảo về Bảo vệ quyền sức khỏe sinh sản/tình dục ở phụ nữ, vị thành niên do Diễn đàn nạo phá thai an toàn châu Á (ASAP) và Trung tâm Nghiên cứu, hành động vì cộng đồng (REACOM) tổ chức ngày 31/08/2010.
12. Nguyễn Thị Linh Đơn, (6/2006) Kiến thức, thái độ và nhu cầu về giáo dục giới tính ở học sinh THPT Sương Nguyệt Ánh Q. 10 TPHCM.
13. Thanh tra Bộ công an (2007), Báo cáo về tình hình xử lý các vụ xâm hại tình dục trẻ em của công an 10 tỉnh/thành phố, 2006, 2007.
14. Trung tâm Nghiên cứu lao động nữ và giới, Viện Khoa học lao động và xã hội, (2009), Báo cáo tình hình lao động trẻ em ở 8 tỉnh/thành phố của Việt Nam, Hà Nội, .
15. Trương Công Thanh, Trung tâm Nghiên cứu giáo dục phổ thông, Viện Nghiên cứu giáo dục (2009), Về tình hình học sinh bỏ học và đề xuất giải pháp khắc phục thực trạng.
16. Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội. Công văn số 2592/UBXH12, ngày 12/10/2010.
17. UNICEF, (2008), Lồng ghép giáo dục và đào tạo về bình đẳng giới vào chương trình học.
18. UNFPA, Thực trạng dân số Việt Nam 2006, số liệu mới: Tỷ số giới tính khi sinh.
19. Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học, (2007), NXB Lý luận chính trị, Những vấn đề giới: Từ lịch sử đến hiện đại.
20. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2008), Bình đẳng giới ở Việt Nam, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

V. CHỦ ĐỀ. BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH VÀ BUÔN BÁN PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

21. Bộ luật Hình sự (1999), sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2009/QH12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự;
22. Điểm 6, Khuyến nghị Chung số 19 về Bạo lực đối với phụ nữ;
23. Hiến pháp (1992) sửa đổi, bổ sung năm 2001;
24. ILO (2010), Dự án Phòng chống buôn bán phụ nữ và trẻ em 2010, www.ILO.org/public 23/10/2009;
25. Luật Bình đẳng giới (2006) số 73/2006/QH11 ngày 29 - 11 - 2006;
26. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (2007) số 02/2007/QH12 ngày 21 - 11 - 2007;
27. Lê Thị Quý (2010), Di cư và hôn nhân giữa phụ nữ Việt Nam với một số nước Châu Á hiện nay- Vấn đề và giải pháp, Tạp chí Gia đình và Giới, Hà Nội, 4/2010;

28. Radika (2005), Báo cáo tại Ủy ban các vấn đề xã hội của Việt Nam về bạo lực trên cơ sở Giới, Hà Nội, Việt Nam;
29. Trung tâm nghiên cứu Giới và Phát triển, Trung tâm Phụ nữ và Phát triển, Tổng cục Thống kê (2010), Báo cáo “Mức độ trình báo cảnh sát của nạn nhân bạo lực gia đình và sự can thiệp của cảnh sát, cán bộ pháp lý nhằm ngăn chặn bạo lực gia đình ở Việt Nam”, Hà Nội;
30. Tổng cục Thống kê, CCIHP, Bộ Y tế, MDGF (2010), Kết quả từ nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình với phụ nữ ở Việt Nam, Hà Nội;
31. Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội (2010), Tài liệu về bạo lực gia đình và chống buôn người;
32. Hữu Vinh (2005), Việt Báo- Báo Tiền phong ngày 24-3-2005.

VI. CHỦ ĐỀ. SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ TÌNH DỤC CỦA PHỤ NỮ YẾU THỂ

13. Hoàng Tú Anh, Nguyễn Trương Nam, Nguyễn Thị Vịnh. 2009 (2010). Intimate Partner Transmission of HIV in Vietnam: Findings from a Review of Policies, Research, Interventions and IEC materials and a Qualitative study in Ha Noi and Hai Phong. Hanoi. UNAIDS and CIHP.
14. Bộ Y tế (2009), Ước tính và dự báo nhiễm HIV/AIDS tại Việt Nam năm 2007-2012
15. Bộ Y tế (2000), Chiến lược Quốc gia về Chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001-2010, Hà Nội.
16. Bộ y tế (2009), Hướng dẫn chuẩn quốc gia về CSSKSS, Hà Nội.
17. CISDOMA (2008), Tìm hiểu nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục của phụ nữ đồng nát phường Ô chợ dừa.
18. Desire for a child in the context of HIV in Vietnam. Culture, Health & Sexuality, May 2008; 10(4): 403-416
19. Đỗ Thị Thanh Toàn, Nguyễn Hồng Hà, Tine Gameltoft, Pamela Wright (2009), Cơ hội để có tình yêu, tình dục từ góc nhìn của những người phụ nữ khuyết tật.
20. Khuất Hải Oanh và cộng sự, (2009), Nhu cầu về Sức khỏe sinh sản - Tình dục của người có HIV, Bài trình bày tại cuộc họp của Techinal Working Group on Gender and Sexuality, 01/2010.
21. Lê Bạch Dương và Khuất Thu Hồng, (2008), Nghiên cứu người khuyết tật ở Việt Nam, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Ngô Đức Anh Sherul A. Mccurdy, Michael W. Ross, Christine Markham, Eric A. Ratliff, Phạm Thị Bích Hằng (2010), Đời sống của nữ mại dâm ở Việt Nam: các phát hiện từ một nghiên cứu định tính, Chuyên san Giới, Tình dục và Sức khỏe, Số 21.
23. Nguyễn Trương Nam, Phạm Thị Hoàng Vân, Nguyễn Hoàng Linh (2010), Các nguy cơ liên quan đến di dân trong nhóm phụ nữ và nam giới sau khi xây dựng đường cao tốc TP Hồ chí minh – Phnompenh, hành lang quốc tế phía nam, Báo cáo trình bày tại Hội nghị Thương thuyết tình dục trong những không gian chuyển động, Hà Nội, 2010.
24. Nguyễn Thị Mai Hương, Trung tâm Nghiên cứu Sức khỏe Cộng đồng và Phát triển CCRD, trình bày tại Hội nghị về Quyền và Sức khỏe năm 2009 tại Hà Nội.
25. Nguyễn Trương Nam, Phan Thu Hà, Vũ Song Hà, Quách Thị Thu Trang và cộng sự (2009), The review of ‘experiences of PEPFAR and PACT partners in responding to the SRH needs of PLWHIV’, Pact Vietnam, Hà Nội.
26. Pauline Oosterholf, Nguyen Thu Anh, Ngo Thuy Hanh, Pham Ngoc Yen, Pamela Wright, Anita Hardon, 2008, Holding the lineHolding the line: family responses to pregnancy and the desire for a child in the context of HIV in Vietnam. Culture, Health & Sexuality, May 2008; 10(4): 403-416
27. Quốc hội (2010), Luật Người khuyết tật, Hà Nội.
28. SAVY 2, Tổng cục Dân số, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng phát triển Châu Á (2010), Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên lần thứ hai, Cục xuất bản Hà Nội.
29. Rushing, Rosanne, 2006, Migration and Sexual Exploitation in Viet Nam, Asia and Pacific

Migration Journal, Vol. 149(4) pp.471-494

30. Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số (CCIHP), 2009, Hoàng Tú Anh và Nguyễn Mỹ Linh (2009), Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển +15 Nghiên cứu Giám sát các chỉ số quốc gia – Việt Nam, Bản thảo.
31. Trường ĐHY tế công cộng (2009), Báo cáo đánh giá về thực hiện Chiến lược chăm sóc sức khỏe sinh sản, giai đoạn 2001- 2010, Bản thảo.
32. UNFPA (2009). Dân số và phát triển tại Việt Nam: Hướng tới một chiến lược mới 2011-2020.
33. UNFPA (2010), Village-based midwives reach out to ethnic minorities. <http://asiapacific.unfpa.org/public/cache/offonce/pid/6678;jsessionid=6EE642AD13D6929A8EB39D347231ECAE>. Access date 3 Nov 2010
34. UNFPA (2007), Kiến thức và hành vi của cộng đồng dân tộc thiểu số về sức khỏe sinh sản. UNFPA, Hà Nội.
35. UNFPA (2010), Internal migrant and socio-economic development in Vietnam: A call to action.
36. Ủy ban quốc gia Dân số và kế hoạch hóa gia đình (2000), Chiến lược Dân số giai đoạn 2001 - 2010. Hà Nội. Vũ Thu Hà, 2008.

PHỤ LỤC

DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN BÁO CÁO

I. Nhà tài trợ

- Action Aid Việt Nam
- Đại sứ quán Thụy Sĩ

II. Các nhóm viết báo cáo

- Trung tâm Hỗ trợ giáo dục và nâng cao năng lực cho phụ nữ (CEPEW)
- Liên minh các tổ chức phi chính phủ vì giảm nghèo, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững (VNGOA)
- Trung tâm Sáng kiến sức khỏe và dân số (CCIHP)
- Trung tâm Nghiên cứu giới và phát triển (RCGAD)
- Hội bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam (VACPR)
- Trung tâm Phát triển kinh tế xã hội và môi trường cộng đồng (CSEED)

III. Tác giả các báo cáo

1. Chủ đề. Phụ nữ tham gia chính trị

- TS. Vương Thị Hanh, Giám đốc trung tâm CEPEW
- TS. Dương Thị Minh, Học viện chính trị hành chính quốc gia Hồ Chí Minh
- Ths. Ngô Thu Hà, Phó giám đốc trung tâm CEPEW
- Đỗ Thị Mai Hiền, Trường Hội phụ nữ

2. Chủ đề. Phụ nữ các dân tộc thiểu số với giáo dục

- Nguyễn Thị Vân, Chủ tịch Mạng VNGOA
- Vũ Văn Đức, Phó giám đốc trung tâm CENEV
- Đào Duy Thụ, Viện KHGD Việt Nam.
- Nguyễn Hữu Tiến, Trung tâm Phát triển giáo dục thường xuyên thuộc Hội khoa học tâm lý giáo dục Việt Nam

3. Chủ đề. Quyền kinh tế của phụ nữ nông thôn

- Thân Thị Chung, Giám đốc trung tâm CSEED
- Phạm Kim Ngọc, Giám đốc trung tâm CGFED
- Nguyễn Thu Hương, Cán bộ trung tâm CGFED
- Nguyễn Thị Lan Hương, Phó giám đốc trung tâm CEPHAD
- Nguyễn Đức Thắng, Cán bộ trung tâm CEPHAD
- Đặng Ngọc Quang, Giám đốc trung tâm RCSD

4. Chủ đề. Quyền bình đẳng chống phân biệt đối xử với trẻ em gái

- Trần Thị Mai Hương, Phó chủ tịch Hội bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam
- Ninh Thị Hồng, Ủy viên thường vụ Hội bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam
- Phạm Thị Xuân, Phó ban Nghiên cứu, Vận động chính sách, Hội bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam

5. Chủ đề. Bạo lực trên cơ sở giới trong gia đình và chống buôn bán phụ nữ và trẻ em

- GS.TS Lê Thị Quý, Giám đốc trung tâm RCGAD
- Ths. Luật sư Dương Kiều Hương
- Ths. Nguyễn Thị Tuyết Nga, Cán bộ trung tâm RCGAD
- Luật sư Lê Thị Ngân Giang, Ủy viên BDH Mạng NEW

6. Chủ đề. Sức khỏe sinh sản và tình dục của phụ nữ yếu thế

- Ths. Hoàng Tú Anh, Giám đốc trung tâm CCIHP
- Ths. Quách Thu Trang, Cán bộ CCIHP
- Ths. Nguyễn Thị Thành Trung, Cán bộ CCIHP
- Đinh Thị Phương Nga, Cán bộ CCIHP

IV. Biên tập báo cáo tiếng Việt

- TS. Vương Thị Hanh, Giám đốc CEPEW
- Hoàng Thị Hường, Thư kí Gencomnet
- Nguyễn Thị Hiền, Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

V. Dịch báo cáo

- Nguyễn Thị Hiền, Trung tâm Nghiên cứu Lao động Nữ và Giới, Viện Khoa học Lao động và Xã hội
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

VI. Biên tập báo cáo tiếng Anh

- Ian Bromage, cán bộ quản lý chương trình HIV của MCN

VII. Các tổ chức và cá nhân hỗ trợ kỹ thuật viết báo cáo NGO và tư vấn cho báo cáo

- Tổ chức Quốc tế và giám sát quyền và hành động của phụ nữ khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (IWWAW).
- Shireen Pervin Hug, Chuyên gia IWWAW

VIII. Các tổ chức, cá nhân tham dự hội thảo và đóng góp ý kiến cho báo cáo

- Nguyễn Thị Quỳnh Hoa, ActionAid Việt Nam
- Đỗ Hạnh Chi, ActionAid Việt Nam

- Daniela Haenggi, Đại sứ quán Thụy Sĩ
- Lombard Anne-Marie, Đại sứ quán Thụy Sĩ
- Vũ Ngọc Bình, UN Women
- Hội khuyến học Việt Nam
- Hội bảo vệ quyền trẻ em Bắc Giang
- Plan Hà Nội
- Viện Sức khỏe sinh sản và Gia đình Việt Nam (RaFH)
- Trung tâm Nghiên cứu Giới và Phát triển (RCGAD).
- Trung tâm Hỗ trợ sáng kiến xã hội (CSIP)
- Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (VWU)
- Trung tâm Hỗ trợ Phát triển phụ nữ và trẻ em (DWC)
- Trung tâm Giới, Gia đình và Môi trường trong phát triển (CGFED)
- Trung tâm Y tế cộng đồng và Phát triển cộng đồng (CEPHAD)
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển cộng đồng nông thôn (CCRD)
- Trung tâm Huy động cộng đồng Việt Nam phòng chống HIV/AIDS (VCOMC)
- Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng Khoa học về Giới, Gia đình, Phụ nữ và Vị thành niên (CSAGA)
- Trung tâm tư vấn Pháp luật và Chính sách về Y tế, HIV/AIDS (CCLPHH)
- Trung tâm Công nghệ, Môi trường và Phát triển cộng đồng (RECO)
- Trung tâm Giới, Lao động và Xã hội (GLASA)
- Trung tâm Phát triển Giáo dục miền núi (CISDOMA)
- Trung tâm Nghiên cứu Vi khí hậu kiến trúc
- Trung tâm Tư vấn Hỗ trợ trẻ em nghèo nông thôn (CESPAC)
- Viện Nghiên cứu Truyền thống và Phát triển (TADRI)
- Viện Nghiên cứu Thanh niên
- Viện Nghiên cứu Dư luận xã hội

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở: 46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84 - 4) 3 8253841 - Fax: (84 - 4) 3 8269578

Chi nhánh: 7 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84 - 8) 3 8220102

Email: thegioi@hn.vnn.vn

Website: www.thegioipublishers.com.vn

BÁO CÁO CỦA CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC XÓA BỎ MỌI HÌNH THỨC PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỚI PHỤ NỮ TẠI VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: Em Hiền bổ sung nhé
Bìa: CGFED
Sửa bản in: Em Hiền bổ sung nhé
Trình bày: CGFED

In 200 bản, khổ 20,5 x 28cm, tại TT Chế bản và In NXB Thế Giới.
Giấy xác nhận ĐKKH xuất bản số ??? - 2011/CXB/?? - ???/ThG
cấp ngày ??/??/2011. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2011.